Ký bởi: CÔNG BÁO NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Ngày ký: 2026-09-18 16:54:03 +07:00

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Số 516 **Ngày 18 tháng 09 năm 2026**

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

08-09-2026 - Nghị định số 347/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 169/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu; Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Nghị định số 106/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Nghị định số 282/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng, chống bạo lực gia đình 3

08-09-2026 - Nghị định số 348/2026/NĐ-CP quy định về điều kiện cơ sở đào tạo, huấn luyện và tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải 38

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO - TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO - BỘ CÔNG AN - BỘ QUỐC PHÒNG - BỘ TƯ PHÁP

26-08-2026 - Thông tư liên tịch số 13/2026/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BCA-BQP-BTP quy định phối hợp giữ các cơ quan thực hiện thống kê giám định tư pháp trong tố tụng hình sự 55

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

28-08-2026 - Thông tư số 35/2026/TT-BNNMT ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật giám sát mực nước lưu vực sông bằng công nghệ viễn thám 101

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
———	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 347/2026/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 08 tháng 9 năm 2026*

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 169/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu; Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Nghị định số 106/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Nghị định số 282/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng, chống bạo lực gia đình

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Cư trú số 68/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 118/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 88/2025/QH15;

Căn cứ Luật Dữ liệu số 60/2024/QH15;

Căn cứ Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ số 55/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 118/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công an;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 169/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu; Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Nghị định số 106/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Nghị định số 282/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng, chống bạo lực gia đình.

Chương I
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 169/2025/NĐ-CP NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ VỀ DỮ LIỆU

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 31

"5. Tổ chức cung cấp sản phẩm, dịch vụ phân tích, tổng hợp dữ liệu phải gửi thông báo về Trung tâm dữ liệu quốc gia trước khi hoạt động và báo cáo định kỳ về việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ theo Mẫu BC01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này cho Bộ Công an (qua Trung tâm dữ liệu quốc gia) trước ngày 20 tháng 12 hằng năm (số liệu báo cáo tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước đến hết ngày 14 tháng 12 năm báo cáo) hoặc báo cáo đột xuất khi được yêu cầu. Việc gửi thông báo và báo cáo định kỳ được thực hiện bằng một trong các phương thức: trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến.

Tổ chức cung cấp sản phẩm, dịch vụ phân tích, tổng hợp dữ liệu đang hoạt động trước ngày Nghị định này có hiệu lực thực hiện thông báo về Trung tâm dữ liệu quốc gia trong thời hạn 20 ngày làm việc sau khi Nghị định này có hiệu lực.".

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu, điểm b khoản 2, khoản 4 Điều 34

1. Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu như sau:

"Tổ chức kinh doanh hoạt động sàn dữ liệu phải đáp ứng các điều kiện sau:".

2. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 như sau:

"b) Có ít nhất 05 người có trình độ đại học trở lên, trong đó có ít nhất 40% làm việc chính thức, 30% có chứng chỉ, chứng nhận hoàn thành khoá học do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật; nội dung khóa học thuộc một trong các lĩnh vực sau đây: khoa học dữ liệu, phân tích dữ liệu, quản lý, quản trị dữ liệu, tư vấn, môi giới, xúc tiến thương mại; quản trị tài sản; thẩm định dữ liệu.".

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 34 như sau:

"Trường hợp tổ chức hoạt động đấu giá dữ liệu thì tổ chức cung cấp dịch vụ sàn dữ liệu thực hiện các quy định về tổ chức hoạt động theo pháp luật về đấu giá tài sản.".

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung Điều 36

"**Điều 36. Thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ sàn dữ liệu; Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh sản phẩm, dịch vụ trung gian, phân tích, tổng hợp dữ liệu; Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp sản phẩm, dịch vụ phân tích, tổng hợp dữ liệu**

1. Bộ Công an cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ sàn dữ liệu; Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh sản phẩm, dịch vụ trung gian, phân tích, tổng hợp dữ liệu; Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp sản phẩm, dịch vụ phân tích, tổng hợp dữ liệu.

2. Bộ trưởng Bộ Công an giao cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Công an có chức năng quản lý nhà nước về dữ liệu thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ sàn dữ liệu; Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh sản phẩm, dịch vụ trung gian, phân tích, tổng hợp dữ liệu; Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp sản phẩm, dịch vụ phân tích, tổng hợp dữ liệu theo quy định.".

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1, điểm d khoản 2 Điều 37

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 như sau:

"a) Tờ khai đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ sàn dữ liệu theo Mẫu TK01; Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh sản phẩm, dịch vụ trung gian, phân tích, tổng hợp dữ liệu theo Mẫu TK02; Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp sản phẩm, dịch vụ phân tích, tổng hợp dữ liệu theo Mẫu TK04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;".

2. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 như sau:

"d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ ý kiến tham gia của các đơn vị có liên quan, cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 36 Nghị định này xem xét, quyết định cấp bản giấy và bản điện tử Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ sàn dữ liệu theo Mẫu GCN01, Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh sản phẩm, dịch vụ trung gian, phân tích, tổng hợp dữ liệu theo Mẫu GCN02, Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp sản phẩm, dịch vụ phân tích, tổng hợp dữ liệu theo Mẫu GCN04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không cấp phải có thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do.".

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 40

"3. Hướng dẫn, tổ chức cấp, cấp đổi, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận tham gia hoạt động thử nghiệm có kiểm soát, Giấy chứng nhận kết thúc hoạt động thử nghiệm có kiểm soát, Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch

vụ sàn dữ liệu, Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh sản phẩm, dịch vụ trung gian, phân tích, tổng hợp dữ liệu, Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp sản phẩm, dịch vụ phân tích, tổng hợp dữ liệu.".

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 Điều 41

"b) Phối hợp với Bộ Công an thực hiện công tác kiểm tra, giám sát, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng ngừa, phát hiện, xử lý vi phạm liên quan đến hoạt động thử nghiệm có kiểm soát về dữ liệu, kinh doanh, cung cấp sản phẩm, dịch vụ trung gian dữ liệu, phân tích, tổng hợp dữ liệu, cung cấp sản phẩm, dịch vụ phân tích, tổng hợp dữ liệu, kinh doanh dịch vụ sàn dữ liệu quy định tại Nghị định này theo thẩm quyền;".

Điều 7. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 42

"6. Chỉ đạo cơ quan, đơn vị trực thuộc lập biên bản tiếp nhận và chuyển cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận mà tổ chức, cá nhân nộp, gồm: Giấy chứng nhận tham gia hoạt động thử nghiệm có kiểm soát; Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ sàn dữ liệu; Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh sản phẩm, dịch vụ trung gian, phân tích, tổng hợp dữ liệu; Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp sản phẩm, dịch vụ phân tích, tổng hợp dữ liệu.".

Điều 8. Thay thế một số cụm từ

1. Thay thế cụm từ "sản phẩm, dịch vụ trung gian dữ liệu" bằng cụm từ "sản phẩm, dịch vụ trung gian, phân tích, tổng hợp dữ liệu" tại Điều 1; tên Chương III; tên Điều 23, khoản 3, khoản 4 Điều 23; tên Điều 25, khoản 3, khoản 4 Điều 25; tên Điều 26, khoản 2 Điều 26; tên Chương VI; tên Điều 36, khoản 1 Điều 36; tên Điều 37, điểm a khoản 1, điểm d khoản 2 Điều 37; tên Điều 38, khoản 1, khoản 2 Điều 38; tên Điều 39, khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 39; khoản 3, khoản 4 Điều 40; điểm d khoản 1, điểm c khoản 2, điểm b khoản 3, điểm d khoản 4 Điều 41; khoản 4, khoản 6 Điều 42; Mẫu TK02, Mẫu TK06, Mẫu GCN02 và Mẫu QĐ02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 169/2025/NĐ-CP.

2. Thay thế cụm từ "kinh doanh sản phẩm, dịch vụ trung gian dữ liệu" bằng cụm từ "kinh doanh sản phẩm, dịch vụ trung gian, phân tích, tổng hợp dữ liệu" tại khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 39; khoản 4 Điều 40; điểm d khoản 1, điểm c khoản 2, điểm b khoản 3, điểm d khoản 4 Điều 41; khoản 4 Điều 42.

3. Thay thế cụm từ "cung cấp dịch vụ sàn dữ liệu" bằng cụm từ "kinh doanh dịch vụ sàn dữ liệu" tại khoản 1, khoản 3, khoản 4 Điều 33; khoản 4 Điều 34; tên Điều 35, khoản 7 Điều 35; Mẫu BC02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 169/2025/NĐ-CP.

4. Thay thế cụm từ "kinh doanh hoạt động sàn dữ liệu" bằng cụm từ "kinh doanh dịch vụ sàn dữ liệu" tại điểm a khoản 1, điểm d khoản 2 Điều 37; khoản 2 Điều 39; điểm d khoản 1, điểm c khoản 2, điểm b khoản 3, điểm d khoản 4 Điều 41; khoản 4 Điều 42; Mẫu TK01, Mẫu TK05, Mẫu GCN01, Mẫu QĐ01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 169/2025/NĐ-CP.

Điều 9. Bãi bỏ một số quy định

1. Bãi bỏ khoản 1 Điều 28.

2. Bãi bỏ Điều 29.

3. Bãi bỏ khoản 4 Điều 34.

4. Bãi bỏ cụm từ "Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh sản phẩm, dịch vụ phân tích, tổng hợp dữ liệu" tại tên Chương VI, Điều 1; tên Điều 36, khoản 1 Điều 36; tên Điều 37, điểm a khoản 1, điểm d khoản 2 Điều 37; tên Điều 38, khoản 1, khoản 2 Điều 38; tên Điều 39, khoản 2, khoản 3 Điều 39; khoản 3 Điều 40; khoản 6 Điều 42.

5. Bãi bỏ cụm từ "kinh doanh sản phẩm, dịch vụ phân tích, tổng hợp dữ liệu" tại khoản 1, điểm b khoản 2, khoản 3 Điều 39; khoản 4 Điều 40; điểm d khoản 1, điểm c khoản 2, điểm b khoản 3, điểm d khoản 4 Điều 41; khoản 4 Điều 42.

6. Bãi bỏ cụm từ "Điều 29" tại điểm b khoản 1 Điều 37 và đoạn thứ nhất điểm b khoản 2 Điều 38.

7. Bãi bỏ Mẫu TK03 "Tờ khai đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh sản phẩm, dịch vụ phân tích, tổng hợp dữ liệu" tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 169/2025/NĐ-CP.

8. Bãi bỏ Mẫu TK07 "Tờ khai đề nghị cấp lại, cấp đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh sản phẩm, dịch vụ phân tích, tổng hợp dữ liệu" tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 169/2025/NĐ-CP.

9. Bãi bỏ Mẫu GCN03 "Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh sản phẩm, dịch vụ phân tích, tổng hợp dữ liệu" tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 169/2025/NĐ-CP.

10. Bãi bỏ Mẫu QĐ03 "Quyết định về việc thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh sản phẩm, dịch vụ phân tích, tổng hợp dữ liệu" tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 169/2025/NĐ-CP.

Chương II
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 105/2025/NĐ-CP NGÀY 15 THÁNG 5 NĂM 2025 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU VÀ BIỆN PHÁP THI HÀNH LUẬT PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ

Điều 10. Sửa đổi, bổ sung khoản 8, khoản 17 Điều 1

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 8 như sau:

"8. Khoản 6 Điều 18 về tổ chức thi công, nghiệm thu công trình, phương tiện giao thông; bảo đảm an toàn phòng cháy và chữa cháy trong quá trình thi công.".

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 17 như sau:

"17. Điều 44 về sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu, lưu thông phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.".

Điều 11. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1, khoản 4 Điều 4

1. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 như sau:

"c) Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế hoặc văn bản thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy hoặc văn bản thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy đối với công trình thuộc diện phải thẩm duyệt thiết kế, thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy; biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình có liên quan đến phòng cháy và chữa cháy để đưa vào sử dụng theo quy định của pháp luật về xây dựng;".

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

"4. Hồ sơ quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này được lập, lưu trữ dưới dạng tài liệu giấy hoặc tài liệu điện tử hoặc kết hợp tài liệu giấy và tài liệu điện tử theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

Tài liệu quy định tại các điểm g, h, i, l và điểm n khoản 1 Điều này được lưu trữ tối thiểu 05 năm kể từ năm lập, ban hành.".

Điều 12. Sửa đổi, bổ sung tên điều, khoản 1 Điều 6

1. Sửa đổi, bổ sung tên Điều 6 như sau:

"**Điều 6. Thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan chuyên môn về xây dựng**".

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 6 như sau:

"1. Công trình thuộc đối tượng phải thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi tại cơ quan chuyên môn về xây dựng và thuộc Phụ lục III kèm theo Nghị định này phải được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy. Việc thực hiện thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy trong Báo cáo nghiên cứu khả thi và thời gian trả kết quả thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy được tích hợp, lồng ghép với quá trình thực hiện thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi và trả kết quả thẩm định theo quy định của pháp luật về xây dựng.".

Điều 13. Sửa đổi, bổ sung tên Điều 7

"**Điều 7. Thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan đăng kiểm**".

Điều 14. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 Điều 9

"a) Đối với thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công công trình trong báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng triển khai sau khi dự án được phê duyệt: văn bản đề nghị thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy theo Mẫu số PC11 kèm theo Nghị định này; giấy tờ hợp pháp về đất đai hoặc văn bản về chủ trương đầu tư, xây dựng công trình theo quy định pháp luật về đầu tư, pháp luật về đầu tư công, pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư; hồ sơ thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công thể hiện những nội dung quy định tại điểm e và điểm g khoản 1 Điều 16 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;".

Điều 15. Sửa đổi, bổ sung Điều 11

"Điều 11. Trách nhiệm phối hợp trong thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy

Cơ quan quản lý chuyên ngành trong công tác thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy có trách nhiệm phối hợp tham gia ý kiến đối với các nội dung thuộc phạm vi trách nhiệm khi có yêu cầu để phục vụ công tác thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy.".

Điều 16. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 1, điểm c khoản 3 Điều 12

1. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 1 như sau:

"đ) Tổ chức nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy đối với dự án, công trình và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả nghiệm thu; khai báo trên hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy trước khi đưa công trình vào hoạt động;".

2. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 như sau:

“c) Tổ chức nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy đối với phương tiện giao thông và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả nghiệm thu; thông báo bằng văn bản cho cơ quan quản lý chuyên ngành về việc đưa phương tiện giao thông vào hoạt động.”.

Điều 17. Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm b khoản 2 Điều 13

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a như sau:

“a) Cơ quan Công an theo phân cấp tổ chức kiểm tra:

Kiểm tra định kỳ 01 năm một lần đối với cơ sở thuộc nhóm 1 quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này, công trình xây dựng trong quá trình thi công thuộc diện phải thẩm duyệt thiết kế, thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy, phương tiện giao thông quy định tại Phụ lục III kèm theo Nghị định này; kiểm tra định kỳ 02 năm một lần đối với cơ sở thuộc nhóm 2 quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

Kiểm tra đột xuất khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật, có đơn khiếu nại, tố cáo về vi phạm pháp luật liên quan đến phòng cháy, chữa cháy theo quy định hoặc theo yêu cầu phục vụ bảo đảm an ninh, trật tự của cơ quan có thẩm quyền đối với cơ sở quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này và phương tiện giao thông quy định tại Phụ lục III kèm theo Nghị định này.

Nội dung kiểm tra định kỳ, đột xuất: đối với cơ sở theo quy định tại các điểm a, c, d và điểm đ khoản 1 Điều này; đối với công trình xây dựng trong quá trình thi công thuộc diện phải thẩm duyệt thiết kế, thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy theo quy định tại các điểm c, d, l và điểm m khoản 1 Điều này; đối với phương tiện giao thông quy định tại Phụ lục III kèm theo Nghị định này theo quy định tại các điểm b, c, d, l và điểm m khoản 1 Điều này;”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm b như sau:

“b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công, phân cấp cơ quan chuyên môn về xây dựng tổ chức kiểm tra:

Kiểm tra định kỳ 01 năm một lần đối với cơ sở thuộc nhóm 1 quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này, 02 năm một lần đối với cơ sở thuộc nhóm 2 quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

Kiểm tra đột xuất khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật, có đơn khiếu nại, tố cáo về vi phạm pháp luật liên quan đến phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ theo quy định hoặc khi có yêu cầu phối hợp để phục vụ bảo đảm an ninh, trật tự của cơ quan có thẩm quyền đối với cơ sở thuộc Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

Nội dung kiểm tra định kỳ, đột xuất theo quy định tại điểm g và điểm h khoản 1 Điều này;".

Điều 18. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 14

"3. Cơ quan Công an, cơ quan chuyên môn về xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp xã theo phân cấp tổ chức kiểm tra định kỳ đối với cơ sở quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này, công trình xây dựng thuộc diện phải thẩm duyệt thiết kế hoặc thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy trong quá trình thi công, phương tiện giao thông quy định tại Phụ lục III kèm theo Nghị định này thuộc phạm vi quản lý theo trình tự, thủ tục như sau:

a) Trước ngày 15 tháng 12 hằng năm, cơ quan Công an, cơ quan chuyên môn về xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp xã theo phân cấp xây dựng kế hoạch kiểm tra định kỳ của năm kế tiếp đối với cơ sở, công trình, phương tiện giao thông thuộc phạm vi quản lý và được điều chỉnh khi cần thiết;

b) Thành lập Đoàn kiểm tra hoặc phân công cán bộ thực hiện kiểm tra và gửi văn bản thông báo về thời gian, nội dung và thành phần tham gia kiểm tra cho đối tượng được kiểm tra trước 03 ngày làm việc;

c) Trưởng đoàn hoặc cán bộ được phân công giới thiệu thành phần, nội dung, phương pháp và phân công thành viên trong đoàn thực hiện kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy theo thẩm quyền;

d) Kết thúc kiểm tra phải lập biên bản theo Mẫu số PC03 kèm theo Nghị định này; trường hợp đối tượng kiểm tra không ký biên bản thì ghi rõ lý do vào biên bản kiểm tra.".

Điều 19. Bổ sung khoản 8 sau khoản 7 Điều 14

"8. Trường hợp cơ quan Công an, cơ quan chuyên môn về xây dựng phối hợp kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy định kỳ, đột xuất cơ sở thuộc Phụ lục II kèm theo Nghị định này, cơ quan Công an chủ trì, phối hợp với cơ quan chuyên môn về xây dựng thực hiện kiểm tra theo trình tự, thủ tục như sau:

a) Kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy định kỳ theo quy định tại các điểm b, c và điểm d khoản 3 Điều này;

b) Kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy đột xuất theo quy định tại khoản 5 Điều này.".

Điều 20. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 20

"7. Chế độ hoạt động của Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành:

a) Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành của khu công nghiệp, cụm công nghiệp có tổng diện tích từ 75 ha trở lên, kho dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ có tổng dung tích từ 100.000 m^3 đến dưới 500.000 m^3, nhà máy dệt có công suất từ 25 triệu m^2/năm trở lên, nhà máy nhiệt điện có tổng công suất từ 600 MW đến dưới 1.200 MW và nhà máy thuỷ điện có tổng công suất từ 1.000 MW trở lên, cảng hàng không có công suất thiết kế dưới 10 triệu hành khách/năm được hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm. Thành viên trong ca trực đang thực hiện các nhiệm vụ khác tại cơ sở khi nhận được báo động phải khẩn trương di chuyển ngay đến vị trí để phương tiện và triển khai các hoạt động chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ. Người được phân công điều khiển xe chữa cháy phải trực tại địa điểm bố trí xe chữa cháy;

b) Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành của cơ sở quy định tại các điểm b, e, g và điểm i khoản 1 và khoản 3 Điều này, kho dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ có tổng dung tích từ 500.000 m^3 trở lên, nhà máy nhiệt điện có tổng công suất từ 1.200 MW trở lên, cảng hàng không có công suất thiết kế từ 10 triệu hành khách/năm trở lên hoạt động theo chế độ chuyên trách. Thành viên trong ca trực được phân công trực theo xe chữa cháy, tàu chữa cháy phải trực tại khu vực quy định.”.

Điều 21. Sửa đổi, bổ sung Điều 23

“Điều 23. Kê khai thông tin, quản lý chất lượng phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ trong sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và lưu thông trên thị trường

1. Phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ trước khi lưu thông trên thị trường phải thực hiện kê khai thông tin trên hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy theo Mẫu số PC24 kèm theo Nghị định này.

Riêng đối với phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ được miễn thực hiện công bố hợp quy thì gửi kèm kết quả đánh giá sự phù hợp đối với phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ do tổ chức đánh giá sự phù hợp đã đăng ký hoặc được chỉ định hoặc công nhận thực hiện theo quy định.

2. Đối với phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ nhập khẩu đủ điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều này, thì được miễn thực hiện kiểm tra chất lượng hàng hóa khi nhập khẩu theo quy định.

3. Việc kê khai thông tin được thực hiện bằng phương thức điện tử trên hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy. Trường hợp hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy chưa vận hành hoặc chưa đáp ứng yêu cầu tiếp nhận, xử lý thông tin thì việc kê khai được thực hiện bằng văn bản theo Mẫu số PC24 kèm theo Nghị định này hoặc phương thức điện tử khác gửi đến cơ quan quản lý chuyên ngành có thẩm quyền để cập nhật, theo dõi.”.

Điều 22. Bổ sung khoản 5 sau khoản 4 Điều 29

"5. Đối với cá nhân thực hiện nhiều nhiệm vụ thuộc các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 45 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thì thực hiện việc huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo các nội dung quy định tại các điểm b, c, d và điểm e khoản 1, các khoản 2, 3 và khoản 4 Điều 28 Nghị định này; thời gian huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ như sau:

a) Huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tối thiểu 24 giờ và không quá 32 giờ;

b) Bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tối thiểu 08 giờ và không quá 12 giờ.".

Điều 23. Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm c khoản 4 Điều 35

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a như sau:

"a) Chi hỗ trợ mua sắm trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cho lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ: tối đa không quá 75% số tiền thực tế thu được từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc của các doanh nghiệp bảo hiểm trong năm tài chính. Việc mua sắm trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu;".

2. Sửa đổi, bổ sung điểm c như sau:

"c) Chi hỗ trợ lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ trong: hoạt động tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ tuyên truyền về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy, điều tra, xác minh, giải quyết vụ cháy, huấn luyện nghiệp vụ về chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; thực hiện công tác kiểm tra, giám sát việc tham gia bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc của các cơ sở, công tác điều tra, xác minh, giải quyết vụ cháy: tối đa không quá 5% số tiền thực tế thu được từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc của các doanh nghiệp bảo hiểm trong năm tài chính. Nội dung chi, mức chi thực hiện theo chế độ chi tiêu tài chính hiện hành;".

Điều 24. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 4 Điều 38

"c) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục kiến thức, pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo quy định của pháp luật; xây dựng phong trào toàn dân tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; tổ chức hoạt động của trung tâm học tập cộng đồng về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;".

Điều 25. Sửa đổi khoản 6 Điều 39

"6. Thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy; thực hiện bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc gắn với hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.".

Điều 26. Sửa đổi khoản 7, khoản 8 Điều 40

1. Sửa đổi khoản 7 như sau:

"7. Phân cấp cơ quan, đơn vị Công an thực hiện thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy; tổ chức kiểm tra việc thực hiện quy định về thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy và quy định việc thực hiện nội dung này trong lực lượng Công an nhân dân.".

2. Sửa đổi khoản 8 như sau:

"8. Thực hiện chỉ định và quản lý hoạt động của tổ chức đánh giá sự phù hợp theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.".

Điều 27. Sửa đổi, bổ sung điểm b, điểm đ khoản 3, điểm b, điểm đ khoản 7, điểm b, điểm c khoản 8 Điều 41

1. Sửa đổi điểm b, điểm đ khoản 3

a) Sửa đổi điểm b như sau:

"b) Hướng dẫn, chỉ đạo, tổ chức thực hiện thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy thuộc lĩnh vực quản lý quy định tại Điều 17 của Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;".

b) Sửa đổi điểm đ như sau:

"đ) Kiểm tra cơ quan chuyên môn về xây dựng trong việc tổ chức thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy cùng với việc kiểm tra tổ chức thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án, công trình xây dựng thuộc chuyên ngành theo quy định của pháp luật về xây dựng;".

2. Sửa đổi điểm b, điểm đ khoản 7

a) Sửa đổi điểm b như sau:

"b) Hướng dẫn, chỉ đạo, tổ chức thực hiện thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy thuộc lĩnh vực quản lý quy định tại Điều 17 của Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;".

b) Sửa đổi điểm đ như sau:

"đ) Kiểm tra cơ quan chuyên môn trực thuộc trong việc tổ chức thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy cùng với việc kiểm tra tổ chức thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án, công trình xây dựng thuộc chuyên ngành theo quy định của pháp luật về xây dựng.".

3. Sửa đổi điểm b, điểm c khoản 8

a) Sửa đổi điểm b như sau:

"b) Hướng dẫn, chỉ đạo, tổ chức thực hiện thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy thuộc lĩnh vực quản lý quy định tại Điều 17 của Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;".

b) Sửa đổi điểm c như sau:

"c) Kiểm tra cơ quan chuyên môn trực thuộc trong việc tổ chức thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy cùng với việc kiểm tra tổ chức thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án, công trình xây dựng thuộc chuyên ngành theo quy định của pháp luật về xây dựng.".

Điều 28. Sửa đổi, bổ sung tên điều và điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều 44

1. Sửa đổi tên điều như sau:

"**Điều 44.** Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06 tháng 9 năm 2023 quy định về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng, Nghị định số 78/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2021 về thành lập và quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai, Nghị định số 161/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 quy định danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và trình tự, thủ tục cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn cho người lái xe hoặc người áp tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ, Nghị định số 34/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2024 quy định danh mục hàng hoá nguy hiểm, vận chuyển hàng hoá nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và phương tiện thủy nội địa, Nghị định số 65/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đường sắt".

2. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 như sau:

"a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 5 Điều 4 như sau:

"b) Đối với bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc: Cơ sở thuộc diện phải thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy nhưng chưa có văn bản thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy;".

3. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 như sau:

"b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 23 như sau:

"Nhà, công trình và các tài sản gắn liền với nhà, công trình, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, kinh doanh, trừ nhà, công trình độc lập bảo đảm các quy định của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và có mức độ nguy hiểm cháy thấp;".

4. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 như sau:

"c) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 24 như sau:

"1. Số tiền bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc tối thiểu là giá trị tính thành tiền theo giá thị trường của các tài sản quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định này tại thời điểm giao kết hợp đồng bảo hiểm.

Đối với các tài sản quy định tại điểm b khoản 1 Điều 23 Nghị định này được bảo hiểm phù hợp thời gian lưu trữ hàng hóa, vật tư tại cơ sở.

Đối với cơ sở có nhiều nhà, công trình độc lập có tính chất hoạt động khác nhau, bảo đảm các quy định của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, mức phí bảo hiểm đối với nhà, công trình được phép tính theo loại hình cơ sở quy định tại Phụ lục VI kèm theo Nghị định này.".

Điều 29. Sửa đổi, bổ sung khoản 3, khoản 6 và bổ sung khoản 7 Điều 46

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

"3. Đối với dự án đầu tư xây dựng công trình, công trình đã được cơ quan Công an cấp Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy mà trước hoặc trong quá trình thi công có điều chỉnh thiết kế làm thay đổi điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy quy định tại khoản 4 Điều 6 và khoản 3 Điều 9 Nghị định này thì việc thẩm duyệt điều chỉnh thiết kế về phòng cháy và chữa cháy được tiếp tục thực hiện theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP và khoản 5 Điều 1 Nghị định số 50/2024/NĐ-CP. Thời hạn xử lý hồ sơ đề nghị thẩm duyệt điều chỉnh thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 9 Nghị định này.".

2. Bổ sung khoản 6 sau khoản 5 như sau:

"6. Đối với cơ sở được xây dựng và hoạt động trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 đã được quản lý về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo quy định tại Nghị định số 136/2020/NĐ-CP, Nghị định số 50/2024/NĐ-CP và thuộc danh mục quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này, tiếp tục thực hiện việc quản lý, kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy đối với cơ sở theo quy định tại Điều 13 và Điều 14 Nghị này.".

3. Bổ sung khoản 7 sau khoản 6 như sau:

"7. Đối với thành phố được thành lập sau ngày 01 tháng 7 năm 2025, Ủy ban nhân dân thành phố phải hoàn thành các công việc quy định tại khoản 1 Điều 27 Nghị định này kể từ ngày Quốc hội thông qua Nghị quyết về việc thành lập, cụ thể như sau:

a) Trong thời hạn không quá 01 năm, phải hoàn thành việc phân loại, lập và công bố danh sách khu vực, nhà ở thuộc khu vực không bảo đảm hạ tầng giao thông hoặc nguồn nước phục vụ chữa cháy theo quy định của pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật trong hoạt động phòng cháy, chữa cháy trên địa bàn quản lý;

b) Trong thời hạn không quá 03 năm, phải hoàn thành việc trang bị và kết nối thiết bị truyền tin báo cháy với hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy đối với nhà ở tại thành phố quy định tại khoản 5 Điều 20 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ".

Điều 30. Bãi bỏ một số quy định, biểu mẫu, phụ lục

1. Bãi bỏ Điều 10.

2. Bãi bỏ khoản 5 Điều 6; khoản 2 Điều 7; khoản 9 Điều 39; điểm d và điểm e khoản 3 Điều 41; khoản 3 Điều 44; khoản 5 Điều 46.

3. Bãi bỏ Phụ lục V kèm theo Nghị định số 105/2025/NĐ-CP.

4. Bãi bỏ Mẫu số PC15, Mẫu số PC16, Mẫu số PC17, Mẫu số PC19, Mẫu số PC20 và Mẫu số PC21 tại Phụ lục VIII kèm theo Nghị định số 105/2025/NĐ-CP.

Điều 31. Thay thế, bổ sung một số nội dung, biểu mẫu, phụ lục

1. Thay thế Phụ lục III kèm theo Nghị định số 105/2025/NĐ-CP bằng Phụ lục III kèm theo Nghị định này.

2. Thay thế Phụ lục IV kèm theo Nghị định số 105/2025/NĐ-CP bằng Phụ lục IV kèm theo Nghị định này.

3. Thay thế Mẫu số PC01 tại Phụ lục VIII kèm theo Nghị định số 105/2025/NĐ-CP bằng Mẫu số PC01 tại Phụ lục VIII kèm theo Nghị định này.

4. Thay thế Mẫu số PC11 tại Phụ lục VIII kèm theo Nghị định số 105/2025/NĐ-CP bằng Mẫu số PC11 tại Phụ lục VIII kèm theo Nghị định này.

5. Thay thế Mẫu số PC12 tại Phụ lục VIII kèm theo Nghị định số 105/2025/NĐ-CP bằng Mẫu số PC12 tại Phụ lục VIII kèm theo Nghị định này.

6. Bổ sung Mẫu số PC24 vào sau Mẫu số PC23 tại Phụ lục VIII kèm theo Nghị định số 105/2025/NĐ-CP.

7. Thay thế cụm từ "thiết kế, kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy cùng với kiểm tra việc tổ chức thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở, kiểm tra công tác nghiệm thu" bằng cụm từ "thiết kế về phòng cháy và chữa cháy cùng với kiểm tra việc tổ chức thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng" tại điểm k khoản 1 Điều 42.

Chương III
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 106/2025/NĐ-CP NGÀY 15 THÁNG 5 NĂM 2025 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ

Điều 32. Sửa đổi, bổ sung khoản 3, khoản 4 Điều 18

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

"3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi đưa công trình, hạng mục công trình, phương tiện giao thông đã được thẩm duyệt thiết kế hoặc thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy vào khai thác, sử dụng khi chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình, chủ phương tiện giao thông chưa hoàn thành việc tổ chức nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy theo quy định.".

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

"4. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi đưa công trình, hạng mục công trình, phương tiện giao thông thuộc diện phải thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy vào khai thác, sử dụng khi chưa có văn bản thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan quản lý chuyên ngành.".

Chương IV
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 282/2025/NĐ-CP NGÀY 30 THÁNG 10 NĂM 2025 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC AN NINH, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI; PHÒNG, CHỐNG TỆ NẠN XÃ HỘI; PHÒNG, CHỐNG BẠO LỰC GIA ĐÌNH

Điều 33. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 3

"6. Tổ chức, cá nhân thực hiện vi phạm hành chính nhiều lần thì bị xử phạt về từng hành vi vi phạm, trừ trường hợp thực hiện từng hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 2 Điều 12; điểm e khoản 2, các điểm p, q và t khoản 3, các điểm d và đ khoản 4 Điều 15; các Điều 32, 33 và 36 Nghị định này, được phát hiện ở cùng một thời điểm nhưng chưa bị xử lý và chưa hết thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính thì xử phạt vi phạm hành chính một lần về hành vi vi phạm, đồng thời áp dụng tình tiết tăng nặng vi phạm hành chính nhiều lần đối với hành vi vi phạm hành chính đó.".

Điều 34. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 2 Điều 8

"đ) Sử dụng tàu bay không người lái hoặc phương tiện bay siêu nhẹ đã được cấp phép bay nhưng điều khiển bay không đúng thời gian, địa điểm, khu vực, tọa độ, giới hạn cho phép;".

Điều 35. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 2, điểm b khoản 3, điểm d khoản 4 Điều 10

1. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 2 như sau:

"đ) Cơ sở kinh doanh lưu trú, nhà ở tập thể, cơ sở chữa bệnh, cơ sở lưu trú du lịch, cơ sở lưu trú ở khu công nghiệp và các cơ sở khác có chức năng lưu trú không thực hiện thông báo lưu trú từ 01 đến 03 người lưu trú;";

2. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 như sau:

"b) Cơ sở kinh doanh lưu trú, nhà ở tập thể, cơ sở chữa bệnh, cơ sở lưu trú du lịch, cơ sở lưu trú ở khu công nghiệp và các cơ sở khác có chức năng lưu trú không thực hiện thông báo lưu trú từ 04 đến 08 người lưu trú;";

3. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 4 như sau:

"d) Cơ sở kinh doanh lưu trú, nhà ở tập thể, cơ sở chữa bệnh, cơ sở lưu trú du lịch, cơ sở lưu trú ở khu công nghiệp và các cơ sở khác có chức năng lưu trú không thực hiện thông báo lưu trú từ 09 người lưu trú trở lên.".

Điều 36. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 7, điểm a khoản 8 Điều 15

1. Sửa đổi bổ sung điểm c khoản 7 như sau:

"c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm b, c và h khoản 3; điểm c khoản 4 và điểm b, điểm đ khoản 5 Điều này;".

2. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 8 như sau:

"a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các điểm đ, i, k và l khoản 3; các điểm a, d, đ và k khoản 4 và điểm b khoản 5 Điều này;".

Điều 37. Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm b khoản 1 Điều 16

"a) Quá 02 ngày làm việc kể từ ngày phát hiện mất Giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu nhưng cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước không thực hiện thủ tục đăng ký lại mẫu con dấu;

b) Giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu bị hỏng nhưng cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước không thực hiện thủ tục đăng ký lại mẫu con dấu.".

Điều 38. Bãi bỏ một số quy định

Bãi bỏ điểm i, điểm k khoản 2 và các điểm m, n và r khoản 3, điểm d khoản 5 Điều 15.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 39. Bãi bỏ Điều 74 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

Điều 40. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính được đơn giản hóa theo quy định tại Nghị định này đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hoặc đã được đóng dấu bưu chính trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định của pháp luật đang có hiệu lực điều chỉnh trong lĩnh vực đó tại thời điểm hồ sơ được tiếp nhận.

2. Đối với hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính đã được bãi bỏ theo quy định tại Nghị định này đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hoặc đã được đóng dấu bưu chính trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì dừng việc giải quyết thủ tục hành chính, hoàn trả hồ sơ cho cá nhân, tổ chức nếu có yêu cầu.

3. Văn bản, giấy tờ đã được cơ quan, người có thẩm quyền ban hành, cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn sử dụng thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo quy định của pháp luật cho đến khi hết thời hạn.

4. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép lưu thông phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy đã được tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa được giải quyết thì cơ quan có thẩm quyền hướng dẫn cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện kê khai thông tin theo quy định tại Điều 21 Nghị định này.

Điều 41. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2026.

2. Đối với việc kê khai thông tin, quản lý chất lượng phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ trong sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và lưu thông trên thị trường được quy định tại khoản 2 Điều 10; Điều 21; khoản 2 Điều 26; khoản 2, khoản 3 Điều 30; khoản 2, khoản 6 Điều 31; khoản 4 Điều 40 có hiệu lực thi hành cùng thời điểm Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ, Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ có hiệu lực.

Điều 42. Tổ chức thực hiện

1. Bộ trưởng Bộ Công an có trách nhiệm:

a) Chủ trì, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc tổ chức thực hiện Nghị định này;

b) Rà soát, công bố, công khai thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ theo quy định của pháp luật về kiểm soát thủ tục hành chính;

c) Rà soát, sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ theo thẩm quyền biểu mẫu, quy trình nội bộ, quy trình điện tử, dịch vụ công trực tuyến, cơ sở dữ liệu, phần mềm nghiệp vụ có liên quan để bảo đảm thống nhất với quy định của Nghị định này;

d) Tổ chức cập nhật, đồng bộ thông tin về việc cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Công an và Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Phạm Gia Túc

Phụ lục III
DANH MỤC CÔNG TRÌNH, PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG THUỘC DIỆN THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY DO CƠ QUAN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH THẨM ĐỊNH

(Kèm theo Nghị định số 347/2026/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ)

Công trình khi thiết kế, cải tạo, thay đổi công năng sử dụng, phương tiện giao thông khi sản xuất, lắp ráp, đóng mới, hoán cải trong danh mục dưới đây thuộc diện thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy:

1. Công trình nhà ở: nhà chung cư, nhà ở tập thể cao từ 7 tầng trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 3.000 m^2 trở lên.

2. Công trình giáo dục, đào tạo, nghiên cứu:

Công trình độc lập hoặc tổ hợp các công trình sử dụng cho mục đích giáo dục, đào tạo, nghiên cứu trong các cơ sở sau: nhà trẻ, trường mầm non, trường mẫu giáo có từ 150 cháu trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 2.000 m^2 trở lên; trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học, trường đại học, trường cao đẳng, trường trung học chuyên nghiệp, trường dạy nghề, trường công nhân kỹ thuật, trường nghiệp vụ và các loại trường hoặc trung tâm đào tạo khác, cơ sở nghiên cứu vũ trụ, các trung tâm cơ sở dữ liệu chuyên ngành và các cơ sở nghiên cứu chuyên ngành khác cao từ 5 tầng trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 3.000 m^2 trở lên.

3. Công trình y tế:

Công trình độc lập hoặc tổ hợp các công trình sử dụng cho mục đích khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở sau: bệnh viện; phòng khám (đa khoa hoặc chuyên khoa), trạm y tế, nhà hộ sinh, cơ sở phòng chống dịch bệnh, cơ sở nghiên cứu, thí nghiệm chuyên ngành y tế, điều dưỡng, phục hồi chức năng, chỉnh hình, dưỡng lão, các cơ sở y tế khác cao từ 5 tầng trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 2.000 m^2 trở lên.

4. Công trình thể thao: sân vận động có sức chứa của khán đài từ 5.000 chỗ ngồi trở lên; nhà thi đấu, nhà tập luyện các môn thể thao có khán đài từ 5.000 chỗ ngồi trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 5.000 m^2 trở lên.

5. Công trình văn hóa: nhà hát, rạp chiếu phim, rạp xiếc có từ 300 chỗ ngồi trở lên; trung tâm hội nghị, nhà văn hóa, bảo tàng, thư viện, nhà triển lãm, nhà trưng bày cao từ 05 tầng trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 3.000 m^2 trở lên; công trình vui chơi, giải trí, công trình vũ trường, karaoke, các công trình văn hóa khác cao từ 4 tầng trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 1.000 m^2 trở lên.

6. Công trình thương mại: trung tâm thương mại, siêu thị, chợ, cửa hàng kinh doanh hàng hoá dễ cháy có tổng diện tích sàn từ 2.000 m^2 trở lên; nhà hàng, cửa hàng ăn uống có tổng diện tích sàn từ 3.000 m^2 trở lên.

7. Công trình cao từ 7 tầng trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 3.000 m^2 trở lên gồm:

a) Khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở dịch vụ lưu trú khác;

b) Bưu điện, bưu cục, cơ sở cung cấp dịch vụ bưu chính, viễn thông khác;

c) Tòa nhà sử dụng làm trụ sở, nhà làm việc.

8. Công trình đa năng, công trình hỗn hợp (có từ 2 công năng trở lên, trừ công trình nhà ở riêng lẻ có kết hợp sản xuất, kinh doanh) trong đó có phần công trình có quy mô, công năng thuộc các mục 1 đến mục 7 Phụ lục này hoặc cao từ 7 tầng trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 3.000 m^2 trở lên.

9. Công trình độc lập hoặc tổ hợp các công trình hoặc dây chuyền công nghệ sử dụng cho việc sản xuất các loại sản phẩm trong các dự án đầu tư xây dựng công trình, công trình sau đây:

a) Nhà máy lọc dầu; nhà máy hóa dầu; nhà máy lọc, hóa dầu; nhà máy chế biến khí; nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học; kho chứa dầu mỏ, sản phẩm dầu mỏ; kho chứa khí hóa lỏng; trạm chiết khí hóa lỏng; trạm phân phối khí; cửa hàng xăng dầu, trạm cấp xăng dầu nội bộ có từ 01 cột bơm trở lên;

b) Nhà máy điện; trạm biến áp có điện áp từ 110 kV trở lên;

c) Nhà máy sản xuất vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ công nghiệp, vũ khí, công cụ hỗ trợ; kho cố định chứa vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ công nghiệp, vũ khí, công cụ hỗ trợ;

d) Công trình sản xuất công nghiệp khác có nhà phục vụ sản xuất thuộc hạng nguy hiểm cháy nổ A, B có khối tích từ 7.000 m^3 trở lên hoặc tổng diện tích sàn từ 1.000 m^2 trở lên; công trình sản xuất công nghiệp có nhà phục vụ sản xuất thuộc hạng nguy hiểm cháy C có khối tích từ 15.000 m^3 trở lên hoặc tổng diện tích sàn từ 2.000 m^2 trở lên; công trình sản xuất công nghiệp có nhà phục vụ sản xuất thuộc hạng nguy hiểm cháy D, E có khối tích từ 30.000 m^3 trở lên hoặc tổng diện tích sàn từ 10.000 m^2 trở lên.

10. Nhà kho chứa hàng hóa có hạng nguy hiểm cháy và cháy nổ A, B, C có khối tích từ 15.000 m^3 trở lên hoặc tổng diện tích sàn từ 2.000 m^2 trở lên.

11. Hạ tầng kỹ thuật của khu đô thị, khu nhà ở, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu du lịch, khu nghiên cứu, đào tạo, khu thể dục, thể thao.

12. Nhà để xe ô tô, xe máy, nhà trưng bày ô tô, xe máy dạng kín có tổng diện tích sàn từ 2.000 m^2 trở lên.

13. Nhà ga hành khách, nhà khách phục vụ ngoại giao, nhà ga hàng hóa thuộc cảng hàng không, nhà kỹ thuật máy bay, đài kiểm soát không lưu; cảng, bến thủy nội địa, bến cảng biển từ cấp III trở lên; bến xe khách, trung tâm đăng kiểm phương tiện giao thông, trạm dừng nghỉ, nhà sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, nhà sửa chữa phương tiện thủy nội địa, tàu biển có tổng diện tích sàn từ 3.000 m^2 trở lên; nhà ga hành khách, nhà ga hàng hóa, đề-pô (depot) đường sắt, nhà ga cáp treo có tổng diện tích sàn từ 3.000 m^2 trở lên.

14. Hầm đường ô tô, hầm đường sắt, hầm tàu điện ngầm có chiều dài từ 1.000 m trở lên.

15. Công trình thuộc cơ sở hạt nhân.

16. Phương tiện giao thông được sản xuất, lắp ráp, đóng mới, hoán cải để vận tải hành khách, xăng, dầu, chất lỏng dễ cháy, khí cháy, vật liệu nổ, hóa chất có nguy hiểm về cháy, nổ thuộc các trường hợp sau:

a) Phương tiện đường thủy nội địa:

- Phương tiện có sức chở người từ 50 người trở lên;

- Phương tiện từ 500 GT trở lên;

- Phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính từ 300 sức ngựa trở lên.

b) Tàu biển Việt Nam không hoạt động tuyến quốc tế từ 500 GT trở lên./.

**** Ghi chú:***

- Tổng diện tích sàn được xác định đối với nhà có quy mô lớn nhất của dự án đầu tư xây dựng công trình, công trình;

- Công trình, hạng mục công trình không thuộc diện thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy triển khai thiết kế đồng thời với công trình quy định tại Phụ lục này trong dự án đầu tư xây dựng và có sử dụng chung hệ thống báo cháy tự động hoặc hệ thống chữa cháy với công trình thuộc diện thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy thì phải thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy đối với các nội dung quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 9 Nghị định này;

- Nhà ở riêng lẻ có kết hợp sản xuất, kinh doanh là nhà ở được xây dựng theo quy định của pháp luật về nhà ở và pháp luật về xây dựng;

- Cấp công trình xác định theo quy định của pháp luật về xây dựng;

- GT: tổng dung tích của phương tiện theo pháp luật về hàng hải.

Phụ lục IV
DANH MỤC PHƯƠNG TIỆN PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY, CỨU NẠN, CỨU HỘ
(Kèm theo Nghị định số 347/2026/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ)

1. Phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cơ giới:

a) Xe chữa cháy: xe chữa cháy có xitec; xe chữa cháy không có xitec; xe chữa cháy sân bay; xe chữa cháy rừng; xe chữa cháy hóa chất (bột, chất tạo bọt, khí); xe chữa cháy đường hầm; xe chữa cháy đường sắt; xe chữa cháy lưỡng cư;

b) Các loại xe chuyên dùng phục vụ chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ: xe thang; xe nâng; xe trung tâm thông tin chỉ huy; xe khám nghiệm hiện trường cháy; xe chiếu sáng chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; xe trạm bơm; xe chở nước; xe chở phương tiện; xe chở hóa chất; xe cứu nạn, cứu hộ; xe hút khói; xe sửa chữa, bảo dưỡng kỹ thuật; xe xử lý hóa chất độc hại, sinh học và hạt nhân; xe cung cấp chất khí chữa cháy; xe chở và nạp bình khí thở chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;

c) Máy bay chữa cháy; trực thăng phục vụ chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; phương tiện bay không người lái chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; tàu chữa cháy; xuồng chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; ca nô chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; robot chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; mô tô chữa cháy;

d) Máy bơm chữa cháy các loại; bơm của hệ thống chuyên dùng trên xe chữa cháy;

đ) Các loại phương tiện cơ giới khác phục vụ công tác chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ: máy nạp khí sạch; thiết bị chữa cháy đeo vai có động cơ; thiết bị cưa, cắt, khoan, đục, đập, tời, kéo, banh, kích, nâng (có sử dụng động cơ); thiết bị xử lý thực bì (máy cắt thực bì, máy cắt cỏ); máy phát điện; quạt thổi khói; quạt hút khói; máy thổi gió.

2. Phương tiện chữa cháy thông dụng: vòi, ống hút chữa cháy; lăng chữa cháy; đầu nối; ba chạc chữa cháy; hai chạc chữa cháy; ezectơ; trụ nước chữa cháy; cột lấy nước chữa cháy; thang chữa cháy; bình chữa cháy các loại.

3. Chất chữa cháy các loại: hóa chất chữa cháy gốc nước; bột chữa cháy; khí chữa cháy; chất tạo bọt chữa cháy.

4. Thiết bị báo cháy độc lập; thiết bị thuộc hệ thống báo cháy: tủ trung tâm báo cháy; đầu báo cháy các loại; thiết bị truyền tin báo cháy; mô - đun (module) các loại; chuông báo cháy; đèn báo cháy; nút ấn báo cháy.

5. Thiết bị thuộc hệ thống loa thông báo và hướng dẫn thoát nạn: thiết bị điều khiển hệ thống âm thanh; mi-cờ-rô-phôn (microphone); thiết bị truyền tín hiệu; loa.

6. Thiết bị thuộc hệ thống chữa cháy (bằng khí, sol-khí, nước, bột, bọt, chất chữa cháy gốc nước): tủ điều khiển chữa cháy; chuông, còi, đèn, bảng hiển thị cảnh báo xả chất chữa cháy; van báo động; van tràn ngập; van giám sát; van chọn vùng; công tắc áp lực; công tắc dòng chảy; ống phi kim loại dùng trong hệ thống cấp nước chữa cháy tự động; ống mềm dùng cho đầu phun chữa cháy; họng tiếp nước chữa cháy (họng chờ); đầu phun chất chữa cháy các loại; chai, thiết bị chứa khí, sol-khí, bột, bọt, chất chữa cháy gốc nước các loại.

7. Đèn, phương tiện chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn.

8. Trang phục và thiết bị bảo hộ cá nhân phục vụ công tác chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ: quần, áo, mũ, giày, ủng, găng tay, thắt lưng, kính, khẩu trang chữa cháy; quần, áo, mũ, giày, ủng, găng tay, cách nhiệt; ủng, găng tay cách điện; đèn, thiết bị chiếu sáng (loại cầm tay hoặc gắn trên trang phục); mặt nạ lọc độc (gồm mặt trùm, bộ lọc, các thiết bị phụ trợ đi kèm); mặt nạ phòng độc cách ly (gồm bình khí, van điều áp, mặt trùm, dây đeo và khung đỡ, đồng hồ đo áp, van cấp khí, thiết bị cảnh báo, các thiết bị phụ trợ đi kèm); thiết bị định vị cầm tay.

9. Phương tiện cứu người: dây cứu nạn, cứu hộ; đai cứu nạn, cứu hộ; đệm cứu người; thang cứu người; ống tụt cứu người; thiết bị dò tìm người.

10. Phương tiện, thiết bị phục vụ cứu nạn, cứu hộ: trên cao; dưới nước; trong không gian hạn chế; sự cố hóa chất (quần, áo, mũ, giày, ủng, găng tay, thiết bị bảo vệ hô hấp, máy phân tích nồng độ hóa chất, các thiết bị phụ trợ đi kèm); sự cố phóng xạ (quần, áo, mũ, giày, ủng, găng tay, thiết bị bảo vệ hô hấp, máy đo cường độ phóng xạ, các thiết bị phụ trợ đi kèm); thiết bị phục vụ sơ cứu người bị nạn.

11. Phương tiện, dụng cụ phá dỡ thô sơ: kìm; cưa; búa; rìu; cuốc; xẻng; xà beng; dụng cụ phá dỡ đa năng.

12. Phương tiện, thiết bị thông tin liên lạc phục vụ chữa cháy, cứu nạn cứu hộ: bộ đàm; thiết bị của hệ thống thông tin hữu tuyến; thiết bị của hệ thống thông tin vô tuyến; các thiết bị giám sát phục vụ chữa cháy.

Phụ lục VIII
DANH MỤC CÁC BIỂU MẪU
(Kèm theo Nghị định số 347/2026/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ)

Mẫu số PC01	Phiếu thông tin của cơ sở
Mẫu số PC11	Đề nghị thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy
Mẫu số PC12	Thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy
Mẫu số PC24	Thông tin phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ

Mẫu số PC01

PHIẾU THÔNG TIN CỦA CƠ SỞ (*)

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên cơ sở:.....

2. Địa chỉ: …….....

3. Ngành nghề, lĩnh vực hoạt động: .....

4. Năm đưa vào hoạt động: .....

5. Tên cơ quan/tổ chức/cá nhân trực tiếp quản lý cơ sở: .....

6. Họ, tên người đứng đầu cơ sở/người đại diện pháp luật:.....

Số điện thoại:.....

7. Tên cơ quan/tổ chức cấp trên (nếu có):.....

8. Thuộc thành phần kinh tế:

- Nhà nước: ☐
- Tập thể: ☐
- Tư nhân: ☐
- Có vốn đầu tư nước ngoài: ☐

9. Thuộc danh mục cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ: ☐

10. Thuộc danh mục dự án, công trình thuộc diện phải thẩm duyệt, thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy: ☐

11. Thời gian đưa vào hoạt động:…….

II. THÔNG TIN CÓ LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TÁC PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY, CỨU NẠN, CỨU HỘ

1. Thông tin về pháp lý về phòng cháy và chữa cháy (nếu có):

- Văn bản thẩm duyệt, thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy *(số văn bản, ngày ban hành, cơ quan ban hành)*:…….

- Văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy *(số văn bản, ngày ban hành, cơ quan ban hành)*: …….

2. Quy mô, tính chất đặc điểm nguy hiểm cháy, nổ của cơ sở:

- Quy mô *(tổng diện tích sử dụng, diện tích xây dựng)*:……

- Các khối nhà trong cơ sở *(tên khối nhà, diện tích xây dựng; số tầng; bậc chịu lửa; công năng sử dụng; số lối thoát nạn):*……

- Các khu vực khác ngoài nhà *(tên khu vực có bố trí dây chuyền công nghệ, chứa nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, hàng hóa, phế liệu dễ cháy, nổ; diện tích sử*

dụng):…….

3. Giao thông phục vụ chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ (*kích thước chiều rộng, chiều cao thông thủy của đường giao thông, vị trí của bãi đỗ xe chữa cháy bên trong và bên ngoài cơ sở phục vụ công tác chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ)*:……

4. Nguồn nước phục vụ chữa cháy:

- Bồn, bể chứa nước *(số lượng, vị trí, khối tích, khả năng lấy nước bằng các phương tiện chữa cháy: xe chữa cháy, máy bơm chữa cháy)*:……..

- Ao, hồ, sông, suối,… *(số lượng, vị trí, khả năng lấy nước bằng các phương tiện chữa cháy: xe chữa cháy, máy bơm chữa cháy)*:……...

- Hệ thống cấp nước chữa cháy *(số lượng, vị trí bố trí trụ cấp nước chữa cháy)*:……...

5. Hệ thống phòng cháy, chữa cháy, phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của cơ sở(1):

5.1. Phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ

STT	Loại phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ	Đơn vị tính	Số lượng	Vị trí bố trí(2)	Ghi chú
1	Bình bột chữa cháy				
2	Bình khí chữa cháy				
…	…				

5.2. Hệ thống phòng cháy, chữa cháy (nếu có)

STT	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy	Đơn vị tính	Số lượng	Vị trí bố trí(2)	Ghi chú
1	Hệ thống báo cháy tự động				
1.1	Tủ báo cháy trung tâm				
1.2	Đầu báo cháy….				
1.3	Nút ấn báo cháy				
…	……				
2	Hệ thống chữa cháy tự động (nước, khí, sol khí, bột, bọt…)				
2.1	Tủ điều khiển…				
2.2	Đầu phun chữa cháy				
2.3	Trạm bơm chữa cháy				
…	…..				
3	Hệ thống chữa cháy bằng nước				

3.1	Tủ họng nước chữa cháy				
3.2	Trạm bơm chữa cháy				
3.3	Họng tiếp nước				
3.4	Họng hút nước				
….	……				

5.3. Phương tiện chữa cháy cơ giới (số lượng, loại phương tiện):……

6. Tổ chức lực lượng tại chỗ[3]:

6.1. Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở (hoặc chuyên ngành):

- Tổng số đội viên:……người;

- Họ và tên đội trưởng:……....; Số điện thoại:……..

6.2. Tổng số ……. người được phân công nhiệm vụ phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

...., ngày.... tháng....năm....
NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ SỞ
(Ký, ghi rõ họ tên)

CẬP NHẬT THÔNG TIN CỦA CƠ SỞ (**)

1. Tên cơ sở:.....

2. Địa chỉ: …….....

3. Những thay đổi có liên quan đến công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ:

STT	Ngày/tháng/năm	Nội dung thay đổi	Người cập nhật nội dung *(Ký, ghi rõ họ, tên)*	Ghi chú
….				
….				

…., ngày…. tháng …. năm….
ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

(*) Khai báo lần đầu.

(**) Khai báo cập nhật khi có thay đổi có liên quan đến công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

(1) Thống kê hệ thống phòng cháy, chữa cháy, phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của cơ sở: ghi rõ chủng loại, số lượng và vị trí bố trí phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; các hệ thống phòng cháy, chữa cháy được trang bị, số lượng và vị trí bố trí (chỉ thống kê phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ đảm bảo chất lượng theo quy định).

(2) Khối nhà, gian phòng thuộc các khối nhà, khu vực trong cơ sở được trang bị phương tiện, hệ thống phòng cháy, chữa cháy.

(3) Đối với cơ sở phải thành lập Đội phòng cháy và chữa cháy cơ sở/chuyên ngành thì ghi mục 6.1; đối với cơ sở không thành lập Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở/chuyên ngành thì ghi mục 6.2.

☐ Đánh dấu "X" vào ô tương ứng.

Mẫu số PC11

……(1)……	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
_____	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ……	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

ĐỀ NGHỊ
THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Kính gửi: .....(2).....

Đề nghị quý cơ quan thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy với các nội dung sau:

I. THÔNG TIN CÔNG TRÌNH/PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG

1. Tên công trình/phương tiện giao thông: .....

2. Cấp công trình:.....

3. Nhóm dự án *(xác định theo tiêu chí phân loại của pháp luật về đầu tư công)*: .....

4. Tổng mức đầu tư xây dựng công trình/Tổng mức đầu tư phương tiện giao thông: ……(3)……

5. Địa điểm xây dựng *(đối với công trình)*: .....

6. Tên chủ đầu tư/chủ sở hữu/chủ phương tiện giao thông: .....

7. Địa chỉ của chủ đầu tư/chủ sở hữu/chủ phương tiện giao thông: .....

8. Đơn vị tư vấn thiết kế:.....

9. Quy mô công trình *(công năng, số tầng, tổng diện tích sàn, khối tích, các tiêu chí khác tương ứng với đối tượng quy định tại Phụ lục III kèm theo Nghị định này/*Quy mô phương tiện giao thông *(sức chở người, tổng dung tích, công suất máy chính, vùng hoạt động,...)*:.....(4).....

10. Các thông tin khác (nếu có): .....(5).....

II. DANH MỤC HỒ SƠ GỬI KÈM

(Ghi thành phần hồ sơ, tài liệu theo quy định tại khoản 4 Điều 9 Nghị định này)

……

Chúng tôi cam kết về tính chính xác của các thông tin, hồ sơ, tài liệu gửi kèm, bảo đảm đúng quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ.

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN, TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu nếu có)

Ghi chú:

(1) Ghi tên chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình, chủ phương tiện giao thông đối với trường hợp là cơ quan, tổ chức;

(2) Tên cơ quan Công an có thẩm quyền thẩm định;

(3) Tổng mức đầu tư xây dựng công trình được xác định theo quy định tại Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ, Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);

(4) Đối với trường hợp thiết kế điều chỉnh, cải tạo, thay đổi công năng sử dụng công trình, hoán cải phương tiện giao thông phải bổ sung nội dung thiết kế điều chỉnh, nội dung thiết kế cải tạo, thay đổi công năng sử dụng của công trình, nội dung thiết kế hoán cải phương tiện giao thông;

(5) Đối với trường hợp thiết kế điều chỉnh, cải tạo, thay đổi công năng sử dụng công trình, hoán cải phương tiện giao thông: ghi thông tin về các giấy chứng nhận hoặc văn bản thẩm duyệt, thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy; văn bản nghiệm thu, chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy (nếu có) của công trình, phương tiện giao thông (số, ngày, tháng, năm ban hành văn bản, cơ quan ban hành).

Mẫu số PC12

……(1)……	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
……(2)……	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ……/TĐ-PCCC	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Kính gửi: ……(3)……

Căn cứ Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;

Căn cứ Nghị định số .../2026/NĐ-CP ngày .... tháng .... năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 169/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu; Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Nghị định số 106/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Nghị định số 282/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng, chống bạo lực gia đình;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số ……. ngày ….. tháng ….. năm ……..của ……(3) ……

……(2)…… thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy với các nội dung sau:

I. THÔNG TIN VỀ CÔNG TRÌNH/PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG

1. Tên công trình/phương tiện giao thông: .....

2. Địa điểm xây dựng *(đối với công trình)*: .....

3. Chủ đầu tư/chủ sở hữu/chủ phương tiện giao thông:.....

4. Địa chỉ của chủ đầu tư/chủ sở hữu/chủ phương tiện giao thông: .....

5. Đơn vị tư vấn thiết kế:.....

II. HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

(Ghi thành phần hồ sơ trình thẩm định theo quy định tại Nghị định này).

……

……

III. NỘI DUNG HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH

(Ghi tóm tắt quy mô công trình/phương tiện giao thông và các nội dung giải pháp thiết kế hệ thống phòng cháy và chữa cháy, hệ thống điện phục vụ phòng cháy và chữa cháy; trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo quy định tại Điều 16 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ).

……

IV. NỘI DUNG THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

(Ghi các nội dung và danh mục hồ sơ thiết kế (thuyết minh, bản vẽ thiết kế) được thẩm định theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định này).

……

……

Văn bản này ghi nhận kết quả thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy để phục vụ thi công, nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của công trình/phương tiện giao thông. Không có giá trị về quyền sử dụng đất, chỉ tiêu quy hoạch, xây dựng và các yêu cầu khác không thuộc thẩm quyền, trách nhiệm của cơ quan thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy. Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức thi công theo hồ sơ thiết kế và tổ chức nghiệm thu trước khi đưa công trình vào sử dụng.

Nơi nhận:
- ……..;
- ……..;
- Lưu: ……

……(4)……

Ghi chú:
(1) Tên cơ quan cấp trên trực tiếp;
(2) Tên cơ quan Công an ban hành văn bản thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy;
(3) Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định;
(4) Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu.

Mẫu số PC24

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TIN
PHƯƠNG TIỆN PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY, CỨU NẠN, CỨU HỘ

1. Tên cơ quan/tổ chức/cá nhân sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu: ……..…..…

2. Địa chỉ:……..……..……

3. Điện thoại: ……Fax: ……Email: ……

4. Thông tin về phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ

STT	Tên, ký, mã hiệu	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Nơi sản xuất	Năm sản xuất	Ghi chú

5. Kết quả đánh giá sự phù hợp (nếu có), số: ..... do tổ chức đánh giá sự phù hợp..... cấp ngày: ...../...../…....

- Phạm vi áp dụng: □ Kiểu loại điển hình □ Lô phương tiện □ Tổ mẫu

- Hiệu lực (đến ngày, tháng, năm): .....

- Hình thức đánh giá sự phù hợp: □ Thử nghiệm □ Chứng nhận □ Giám định □ Khác

Chúng tôi cam kết thông tin kê khai đầy đủ, trung thực; phương tiện lưu thông đúng kê khai; chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo quy định và tài liệu kèm theo.

……, ngày …… tháng …… năm ……
ĐẠI DIỆN CƠ QUAN/TỔ CHỨC/CÁ NHÂN KÊ KHAI
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu/ký số nếu có)

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 348/2026/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 08 tháng 9 năm 2026*

NGHỊ ĐỊNH
Quy định về điều kiện cơ sở đào tạo, huấn luyện và tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam số 95/2015/QH13;

Căn cứ Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14;

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư số 143/2025/QH15;

Thực hiện Công ước quốc tế về tiêu chuẩn huấn luyện, cấp chứng chỉ và trực ca của thuyền viên trên tàu biển năm 1978 và các sửa đổi mà Việt Nam là thành viên;

Thực hiện Công ước Lao động hàng hải năm 2006;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về điều kiện cơ sở đào tạo, huấn luyện và tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về điều kiện cơ sở đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải; trình tự, thủ tục để cấp, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện hoạt động đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải; đánh giá, tạm dừng hoạt động đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải; cấp Giấy xác nhận phù hợp về tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với các cơ sở đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải; tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải; các tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải, tuyển dụng và cung ứng thuyền viên hàng hải tại Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Công ước STCW là tên viết tắt của Công ước quốc tế về tiêu chuẩn huấn luyện, cấp chứng chỉ và trực ca của thuyền viên trên tàu biển năm 1978 và các sửa đổi mà Việt Nam là thành viên.

2. Công ước MLC là tên viết tắt của Công ước Lao động hàng hải năm 2006 mà Việt Nam là thành viên.

3. Cơ sở đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải (sau đây viết tắt là cơ sở đào tạo, huấn luyện) là doanh nghiệp hoặc cơ sở giáo dục thực hiện việc đào tạo, huấn luyện thuyền viên làm việc trên tàu biển theo các tiêu chuẩn và quy định của Công ước STCW, được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải theo quy định tại Nghị định này.

4. Tổ chức đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải là cơ sở đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải thực hiện đào tạo, huấn luyện theo các Chương trình huấn luyện nghiệp vụ vô tuyến điện viên hệ thống thông tin an toàn và cứu nạn hàng hải toàn cầu (GMDSS).

5. Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải (sau đây viết tắt là Giấy chứng nhận) là văn bản do cơ quan có thẩm quyền cấp cho doanh nghiệp hoặc cơ sở giáo dục đủ điều kiện hoạt động trong lĩnh vực đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải. Giấy chứng nhận không sử dụng để thay thế quyết định thành lập, quyết định cho phép hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật về giáo dục.

6. Tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải là doanh nghiệp dịch vụ được cấp Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, hoạt động trong lĩnh vực tuyển dụng, cung ứng lao động là thuyền viên làm việc trên tàu biển.

7. Giấy xác nhận phù hợp về tuyển dụng và cung ứng thuyền viên hàng hải (sau đây viết tắt là Giấy xác nhận) là văn bản do cơ quan có thẩm quyền cấp cho tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải để xác nhận sự phù hợp về tuyển dụng và cung ứng thuyền viên hàng hải theo quy định của Công ước MLC.

Chương II
CƠ SỞ ĐÀO TẠO, HUẤN LUYỆN THUYỀN VIÊN HÀNG HẢI

Điều 4. Điều kiện về cơ sở vật chất của cơ sở đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải

1. Có cơ sở vật chất, trang thiết bị đào tạo phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành.

2. Có Giấy chứng nhận phù hợp hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn TCVN ISO 9001 hoặc ISO 21001 còn hiệu lực.

3. Có cơ sở dữ liệu quản lý công tác đào tạo, chứng chỉ nghiệp vụ của thuyền viên hàng hải để tra cứu theo quy định của Công ước STCW và thực hiện kết nối vào cơ sở dữ liệu quản lý thuyền viên của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành hàng hải.

Điều 5. Điều kiện về giảng viên

1. Giảng viên dạy lý thuyết thực hiện giảng dạy chương trình đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc chuyên ngành phù hợp với môn học, chương trình đào tạo, huấn luyện được phân công giảng dạy.

2. Giảng viên dạy thực hành phải có:

a) Giấy chứng nhận Huấn luyện viên chính hoặc chứng chỉ do Tổ chức Hàng hải quốc tế (IMO), đơn vị được IMO công nhận cấp theo Quy tắc I/6 của Công ước STCW;

b) Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn chức danh tối thiểu là Đại phó tàu từ 3000 GT trở lên hoặc Máy hai tàu có tổng công suất máy chính từ 3000 kW trở lên; Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ và kinh nghiệm phù hợp với yêu cầu của từng chương trình đào tạo, huấn luyện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Điều 6. Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải

1. Các trường hợp được cấp Giấy chứng nhận

a) Cấp lần đầu đối với các cơ sở đào tạo, huấn luyện đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 4 và Điều 5 của Nghị định này;

b) Thay đổi thông tin về tên cơ sở đào tạo, huấn luyện đã ghi trên Giấy chứng nhận;

c) Thay đổi địa điểm đào tạo, huấn luyện đã ghi trên Giấy chứng nhận.

2. Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải theo quy định tại Nghị định này.

3. Tổ chức nộp trực tiếp 01 bộ hồ sơ hoặc gửi qua hệ thống bưu chính hoặc qua gửi qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam. Hồ sơ bao gồm:

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử tờ khai theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử Quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (trong trường hợp không khai thác được thông tin trên cơ sở dữ liệu dùng chung);

c) Bản chính hoặc bản điện tử có ký số Báo cáo thuyết minh các điều kiện bảo đảm cho hoạt động đào tạo, huấn luyện theo Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này (đối với trường hợp cấp lần đầu hoặc cấp do thay đổi địa điểm đào tạo, huấn luyện).

4. Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam tiếp nhận hồ sơ, thực hiện theo quy trình sau:

a) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, nếu hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam hướng dẫn ngay cho tổ chức để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ; nếu hồ sơ hợp lệ thì lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả đúng thời gian quy định;

b) Trường hợp nhận hồ sơ qua hệ thống bưu chính, nếu hồ sơ chưa hợp lệ theo quy định, chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam có văn bản hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ, gửi cho tổ chức đã nộp hồ sơ;

c) Trường hợp nhận hồ sơ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến, nếu hồ sơ chưa hợp lệ, chậm nhất 08 giờ làm việc kể từ khi hệ thống tiếp nhận, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ thông qua tài khoản của tổ chức trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

5. Trình tự xử lý hồ sơ

a) Trường hợp cấp Giấy chứng nhận lần đầu hoặc cấp do thay đổi thông tin về địa chỉ đào tạo, huấn luyện đã ghi trên giấy chứng nhận: Chậm nhất 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam tổ chức kiểm tra thực tế và cấp Giấy chứng nhận theo Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không cấp phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do;

b) Trường hợp cấp do thay đổi thông tin tên cơ sở đào tạo, huấn luyện đã ghi trong Giấy chứng nhận: chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam thực hiện cấp Giấy chứng nhận theo Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không cấp phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do;

c) Kết quả giải quyết thủ tục hành chính được trả dưới dạng bản điện tử; trường hợp tổ chức có yêu cầu nhận bản giấy thì Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam cấp đồng thời bản điện tử và bản giấy cho tổ chức. Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam trả kết quả thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến, trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính theo yêu cầu của tổ chức; đồng thời thực hiện thông báo trên Trang thông tin điện tử của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam.

Hồ sơ và kết quả giải quyết thủ tục hành chính dưới dạng bản điện tử có giá trị pháp lý như bản giấy.

Điều 7. Tạm dừng hoạt động đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải

1. Cơ sở đào tạo, huấn luyện bị tạm dừng hoạt động đào tạo, huấn luyện đối với chương trình đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải không đáp ứng được một trong các điều kiện quy định tại Điều 4 và Điều 5 của Nghị định này.

2. Cơ quan cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải có thẩm quyền ra quyết định tạm dừng hoạt động đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải.

3. Trình tự thực hiện

a) Khi phát hiện cơ sở đào tạo, huấn luyện không đáp ứng được một trong các điều kiện quy định tại Điều 4 và Điều 5 của Nghị định này, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này kiểm tra, đánh giá, lập biên bản và thông báo cho cơ sở đào tạo, huấn luyện về chương trình đào tạo không đáp ứng được điều kiện;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày thông báo, cơ quan có thẩm quyền ra quyết định tạm dừng hoạt động đào tạo đối với chương trình đào tạo, huấn luyện không đáp ứng được điều kiện. Quyết định tạm dừng phải nêu rõ lý do và được thông báo công khai trên Trang thông tin điện tử của cơ quan đã ra quyết định tạm dừng.

4. Trong thời gian bị tạm dừng đào tạo, huấn luyện, nếu nguyên nhân dẫn đến việc tạm dừng được khắc phục thì cơ sở đào tạo, huấn luyện thông báo bằng văn bản kèm theo minh chứng cho cơ quan đã ra quyết định tạm dừng. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của cơ sở đào tạo, huấn luyện, cơ quan đã ra quyết định tạm dừng tổ chức kiểm tra, đánh giá và ra quyết định cho phép cơ sở đào tạo, huấn luyện tiếp tục hoạt động đào tạo, huấn luyện đối với trường hợp đã hoàn thành việc khắc phục; thông báo công khai trên Trang thông tin điện tử của cơ quan đã ra quyết định.

Điều 8. Thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải

1. Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải bị thu hồi trong các trường hợp sau:

a) Cơ sở đào tạo, huấn luyện chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật hoặc theo đề nghị của cơ sở đào tạo, huấn luyện;

b) Cơ sở đào tạo, huấn luyện cố ý làm sai lệch thông tin khai báo khi thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận;

c) Cơ sở đào tạo, huấn luyện không tổ chức hoạt động đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải trong thời gian liên tục 18 tháng.

2. Cơ quan cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải có thẩm quyền ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải.

3. Trình tự thực hiện

a) Cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này tổ chức kiểm tra, đánh giá, xác định lý do thu hồi Giấy chứng nhận;

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, đánh giá, nếu xác định được lý do thu hồi, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận và thông báo trên Trang thông tin điện tử của cơ quan đã ra quyết định thu hồi.

4. Cơ sở đào tạo, huấn luyện phải chấm dứt ngay hoạt động đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải theo quyết định thu hồi Giấy chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền, đồng thời phải bảo đảm toàn bộ quyền lợi về tài chính cho người học.

Điều 9. Đánh giá, kiểm tra cơ sở đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải

1. Định kỳ 05 năm một lần, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành hàng hải tổ chức đánh giá độc lập hệ thống đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải theo quy định của Công ước STCW.

2. Giữa hai kỳ đánh giá độc lập, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải tổ chức kiểm tra ít nhất 01 lần hoạt động đào tạo, huấn luyện tại các cơ sở đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải theo quy định của pháp luật về hàng hải.

3. Hoạt động kiểm tra, đánh giá theo quy định tại Điều này không thay thế hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của pháp luật về giáo dục.

Chương III
CẤP GIẤY XÁC NHẬN PHÙ HỢP VỀ TUYỂN DỤNG, CUNG ỨNG THUYỀN VIÊN HÀNG HẢI

Điều 10. Điều kiện cấp Giấy xác nhận phù hợp về tuyển dụng và cung ứng thuyền viên hàng hải

Giấy xác nhận được cấp cho tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải có Giấy chứng nhận phù hợp hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 và đáp ứng Quy định 1.4 Công ước MLC.

Điều 11. Thủ tục cấp Giấy xác nhận phù hợp về tuyển dụng và cung ứng thuyền viên hàng hải

1. Tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Chi cục Hàng hải và Đường thủy 01 bộ hồ sơ. Hồ sơ bao gồm:

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Tờ khai theo Mẫu số 04 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử: Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (trong trường hợp không khai thác được thông tin trên cơ sở dữ liệu dùng chung);

c) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính: Giấy chứng nhận phù hợp hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 và đáp ứng Quy định 1.4 của Công ước MLC về dịch vụ tuyển dụng và cung ứng thuyền viên (trong trường hợp không khai thác được thông tin trên Cơ sở dữ liệu dùng chung).

2. Chi cục Hàng hải và Đường thủy tiếp nhận hồ sơ, thực hiện theo quy trình sau:

a) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, nếu hồ sơ chưa hợp lệ, Chi cục Hàng hải và Đường thủy hướng dẫn ngay cho tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải hoàn thiện hồ sơ; nếu hồ sơ hợp lệ thì lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả đúng thời gian quy định;

b) Trường hợp nhận hồ sơ qua hệ thống bưu chính, nếu hồ sơ chưa hợp lệ theo quy định, chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Chi cục Hàng hải và Đường thủy có văn bản hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ, gửi cho tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải;

c) Trường hợp nhận hồ sơ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến, nếu hồ sơ chưa hợp lệ, chậm nhất 08 giờ làm việc kể từ khi hệ thống tiếp nhận, Chi cục Hàng hải và Đường thủy hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ thông qua tài khoản tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

d) Chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chi cục Hàng hải và Đường thủy cấp Giấy xác nhận theo Mẫu số 05 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không cấp phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do;

đ) Kết quả giải quyết thủ tục hành chính được trả bằng bản điện tử; trường hợp tổ chức, cá nhân có yêu cầu nhận bản giấy thì Chi cục Hàng hải và Đường thủy trả bản giấy cho tổ chức, cá nhân yêu cầu. Chi Cục Hàng hải và Đường thủy trả kết quả qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính cho tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải. Hồ sơ và kết quả giải quyết thủ tục hành chính dưới dạng bản điện tử có giá trị pháp lý như bản giấy.

3. Chi cục Hàng hải và Đường thủy thông báo thông tin về tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải được cấp Giấy xác nhận trên Trang thông tin điện tử của Chi cục Hàng hải và Đường thủy và Trang thông tin điện tử của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam.

4. Giấy xác nhận có giá trị sử dụng không vượt quá thời hạn của Giấy chứng nhận phù hợp hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 và đáp ứng Quy định 1.4 của Công ước MLC và hiệu lực của Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 12. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 11 năm 2026.

2. Nghị định số 29/2017/NĐ-CP ngày 20 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ quy định về điều kiện cơ sở đào tạo, huấn luyện và tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

3. Nghị định này bãi bỏ:

a) Điều 1 Nghị định số 147/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải;

b) Điều 3 Nghị định số 74/2023/NĐ-CP ngày 11 tháng 10 năm 2023 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng hải;

c) Điều 74, Điều 75, Điều 76 Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;

d) Điều 67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83 và Điều 85 của Nghị định số 63/2023/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12 khóa, được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 09/2022/QH15.

Điều 13. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận đã được cơ quan có thẩm quyền cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được sử dụng cho đến khi hết thời hạn ghi trong giấy hoặc đến khi được cấp lại.

2. Đối với Tổ chức đã được cấp Giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành:

a) Được tiếp tục tổ chức đào tạo, huấn luyện để cấp Giấy chứng nhận vô tuyến điện viên hệ thống thông tin an toàn và cứu nạn hàng hải toàn cầu (GMDSS);

b) Được tiếp tục thực hiện đào tạo, huấn luyện theo Chương trình đã được phê duyệt phù hợp với Chương trình mẫu của Tổ chức Hàng hải quốc tế đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2027. Từ ngày 01 tháng 3 năm 2027, thực hiện theo Chương trình đào tạo, huấn luyện do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành.

3. Các hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định của Nghị định số 29/2017/NĐ-CP (đã được sửa đổi bổ sung tại các Nghị định số 147/2018/NĐ-CP, Nghị định số 74/2023/NĐ-CP và Nghị định số 14/2026/NĐ-CP).

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Phạm Gia Túc

Phụ lục

MẪU CÁC TỜ KHAI, BÁO CÁO, GIẤY CHỨNG NHẬN, GIẤY XÁC NHẬN

(Kèm theo Nghị định số 348/2026/NĐ-CP
Ngày 08 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ)

Mẫu số	Tên Mẫu
Mẫu số 01	Tờ khai đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải.
Mẫu số 02	Báo cáo thuyết minh các điều kiện bảo đảm hoạt động đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải.
Mẫu số 03	Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải.
Mẫu số 04	Tờ khai đề nghị cấp giấy xác nhận phù hợp về tuyển dụng và cung ứng thuyền viên hàng hải.
Mẫu số 05	Giấy xác nhận phù hợp về tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải.

Mẫu số 01

TÊN TỔ CHỨC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
_____	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: .....…	*....., ngày.....tháng.....năm.....*

TỜ KHAI ĐỀ NGHỊ
CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐÀO TẠO, HUẤN LUYỆN THUYỀN VIÊN HÀNG HẢI

Kính gửi: (Cơ quan có thẩm quyền cấp).

1. Tên tổ chức: .....

- Số định danh của cơ quan, tổ chức (nếu có):……..

- Tên giao dịch quốc tế (nếu có)……...

- Người đại diện pháp luật:……..

2. Địa chỉ trụ sở chính: .....

Điện thoại:.....; Fax:.....; Email:.....

Địa chỉ phân hiệu/địa điểm đào tạo, huấn luyện khác (nếu có): ….....

3. Số Quyết định thành lập/mã số doanh nghiệp……...

cấp ngày ….....tháng..... năm ….....

Cơ quan cấp: .....

4. Lý do đề nghị cấp Giấy chứng nhận:.....

Hồ sơ kèm theo gồm:

….....

……*(Tên tổ chức)* cam kết chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực, chính xác của nội dung văn bản đề nghị, hồ sơ kèm theo và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm theo đúng quy định của pháp luật.

Đề nghị nhận kết quả: □ Bản giấy *(trường hợp Tổ chức có nhu cầu nhận bản giấy)* □ Trực tiếp □ Qua hệ thống bưu chính (*Ghi rõ thông tin, địa chỉ người nhận*)..... ***Lưu ý:*** Trường hợp Tổ chức đăng ký nhận kết quả bản giấy qua hệ thống bưu chính, thanh toán toàn bộ chi phí cước bưu chính theo biểu giá của đơn vị chuyển phát.	**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC** *(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

Mẫu số 02

TÊN TỔ CHỨC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
_____	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: …….	*……., ngày ….. tháng …… năm 20……*

BÁO CÁO THUYẾT MINH CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO, HUẤN LUYỆN THUYỀN VIÊN HÀNG HẢI

I. THỰC TRẠNG CHUNG

1. Cơ sở vật chất và trang thiết bị đào tạo chung

a) Các công trình, phòng học, phòng thực hành, thực tập, các công trình phụ trợ…… sử dụng chung

b) Các trang thiết bị giảng dạy sử dụng chung

2. Đội ngũ giảng viên

Tổng số giảng viên: ……, trong đó:

- Giảng viên dạy lý thuyết: .....

- Giảng viên, dạy thực hành: .....

3. Nội dung khác (nếu có).

II. ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO, HUẤN LUYỆN

1. Tại trụ sở chính

a) Chương trình đào tạo, huấn luyện….. (1)

- Cơ sở vật chất:

+ Số phòng học lý thuyết:.....

+ Số phòng học thực hành:.....

+ Số xưởng thực hành (nếu có):.....

+ Số phòng mô phỏng (nếu có):.....

+ Thông tin tàu huấn luyện (nếu có):.....

- Trang thiết bị đào tạo, huấn luyện:

TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1				
2				
....				

- Giảng viên

Tổng số giảng viên dạy chương trình đào tạo, huấn luyện: ……trong đó:

+ Giảng viên dạy lý thuyết .....

+ Giảng viên dạy thực hành .....

+ Giảng viên kiêm chức (nếu có): .....

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Trình độ sư phạm (2)	Thời gian đảm nhận chức danh (3)	Môn học/học phần dự kiến phân công giảng dạy
1					
2					
....					

Có hồ sơ minh chứng (bằng cấp, chứng chỉ.... của giảng viên) kèm theo

- Danh mục giáo trình, tài liệu, ấn phẩm, tài liệu tham khảo phục vụ đào tạo, huấn luyện (liệt kê danh mục, phiên bản)

b) Chương trình/khóa đào tạo, huấn luyện ..... (4)

(Trình bày như điểm a khoản 1 nêu trên)

2. Tại trụ sở phân hiệu/địa điểm đào tạo khác (nếu có)

(Trình bày như khoản 1 nêu trên)

Nơi nhận:
- Như trên;
-……;
- Lưu: VT,….

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

(1): Tên Chương trình/khóa đào tạo, huấn luyện thứ nhất

(2): Chứng nhận Huấn luyện viên chính hoặc tương đương

(3): Thời gian đảm nhận chức danh thuyền trưởng, máy trưởng, sỹ quan quản lý, sỹ quan boong, sỹ quan máy...

(4): Tên Chương trình/khóa đào tạo, huấn luyện thứ hai, thứ ba....

Mẫu số 03

CỤC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY VIỆT NAM *VIETNAM MARITIME AND WATERWAY ADMINISTRATION*	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM* Independence - Freedom - Happiness
Số: ..... *No:*	

GIẤY CHỨNG NHẬN
CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐÀO TẠO, HUẤN LUYỆN THUYỀN VIÊN HÀNG HẢI
CERTIFICATE OF
COMPLIANCE OF MARITIME TRAINING CENTER FOR SEAFARERS' TRAINING

1. Tên cơ sở đào tạo, huấn luyện: .....
Name of Maritime Training Center:
2. Tên giao dịch quốc tế (nếu có) .....
.....
International Name (if available):
3. Số Quyết định thành lập/ Mã số doanh nghiệp: .....
Establishment Decision/Enterprise Registration Number: …….
Ngày cấp: .....
Date of issue: .....
Nơi cấp: .....
Place of issue: .....
4. Địa chỉ trụ sở chính: .....
Head Office Address
Số điện thoại: ..... Email: .....
Telephone Number: *Email*
5. Địa điểm đào tạo, huấn luyện:
Training location:

Đủ điều kiện tổ chức…(*ghi số lượng khóa đào tạo*).. khóa đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải và cấp chứng chỉ huấn luyện theo danh sách đính kèm.

Is fully in compliance for maritime training and certificating seafarers with the courses specified in the list attached with this Certificate.

Giấy chứng nhận này có giá trị từ ngày.....

This Certificate is valid from the date ……..

Giấy chứng nhận được cấp lần…… và thay thế Giấy chứng nhận số …… ngày ……tháng ……. năm …… do …… (nếu có).

Issued for the ... time and replacing Certificate No. ... dated ... issued by ... (if any)

Tên, chữ ký người có thẩm quyền
Full name, signature of duly authorized official

CỤC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY VIỆT NAM *VIET NAM MARITIME AND WATERWAY ADMINISTRATION*	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM* Independence - Freedom - Happiness

DANH MỤC
CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO, HUẤN LUYỆN THUYỀN VIÊN HÀNG HẢI
LIST OF MARITIME TRAINING PROGRAMMES
Ban hành kèm theo Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải số: ..... ngày….. tháng …..năm…
của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam.
Issued with the Certificate No.: ..... dated .....
by Viet Nam Maritime and Waterway Administration.

1. .....

2. .....

3. .....

Tên, chữ ký người có thẩm quyền
Full name, signature of duly authorized official

Mẫu số 04

TÊN TỔ CHỨC
———

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
———————————

....., ngày ... tháng ... năm ...

TỜ KHAI ĐỀ NGHỊ
CẤP GIẤY XÁC NHẬN PHÙ HỢP VỀ TUYỂN DỤNG VÀ CUNG ỨNG THUYỀN VIÊN HÀNG HẢI

Kính gửi: *(Tên cơ quan có thẩm quyền)…*

1. Tổ chức đề nghị: .....

- Số định danh của cơ quan, tổ chức (nếu có):…….
- Tên giao dịch quốc tế (nếu có)……
- Người đại diện pháp luật:……
- Mã số doanh nghiệp……

2. Địa chỉ trụ sở: .....

Điện thoại:.....; Email: .....

Đề nghị …(Tên cơ quan có thẩm quyền)… cấp Giấy xác nhận phù hợp về tuyển dụng và cung ứng thuyền viên hàng hải.

Hồ sơ kèm theo gồm:

1..... 3 .....

2..... 4 .....

……*(Tên Tổ chức đề nghị)* cam kết chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực, chính xác của nội dung văn bản đề nghị, hồ sơ kèm theo và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ, trách nhiệm theo đúng quy định của pháp luật.

Đề nghị nhận kết quả:
□ Bản giấy *(trường hợp Tổ chức có nhu cầu nhận bản giấy)*
□ Trực tiếp
□ Qua hệ thống bưu chính (*Ghi rõ thông tin, địa chỉ người nhận*).....
Lưu ý: Trường hợp Tổ chức đăng ký nhận kết quả bản giấy qua hệ thống bưu chính, thanh toán toàn bộ chi phí cước bưu chính theo biểu giá của đơn vị chuyển phát.

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 05

(1)
_____
Số.....…..
No:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

GIẤY XÁC NHẬN PHÙ HỢP VỀ TUYỂN DỤNG VÀ CUNG ỨNG THUYỀN VIÊN HÀNG HẢI
CERTIFICATE OF ENDORSEMENT FOR SEAFARER RECRUITMENT AND PLACEMENT SERVICE PROVIDERS

……..(1) ……xác nhận:
certified:

Tên tổ chức .....……..

Name of organization .....……..……

Tên giao dịch quốc tế (nếu có) .....

International Name (if available):

Mã số doanh nghiệp: .....

Enterprise Registration Number

Ngày cấp: ……, Nơi cấp:……

Date of issue……., Place of issue:……

Địa chỉ:……

Address:……..

Điện thoại (Tel): ……. Email: ……..

Có Giấy phép …. (2)… ……số…….ngày cấp…….
Has a License No. Issued on:

Phù hợp về tuyển dụng và cung ứng thuyền viên hàng hải theo quy định 1.4 của Công ước Lao động hàng hải năm 2006.

Endorsement for seafarer recruitment and placement service providers according to the regulation 1.4 of Maritime Labour Convention 2006.

Giấy xác nhận này có giá trị từ ngày …….……đến ngày .....

This Certificate is valid from *to*

Tên, chữ ký người có thẩm quyền
Full name, signature of duly authorized official

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan có thẩm quyền cấp (tiếng Việt và tiếng Anh).

(2) Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO - TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO - BỘ CÔNG AN - BỘ QUỐC PHÒNG - BỘ TƯ PHÁP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 13/2026/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BCA-BQP-BTP	*Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2026*

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH
Quy định phối hợp giữa các cơ quan thực hiện thống kê giám định tư pháp trong tố tụng hình sự

Căn cứ Bộ luật Tố tụng hình sự số 101/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 02/2021/QH15, Luật số 34/2024/QH15, Luật số 59/2024/QH15, Luật số 99/2025/QH15, Luật số 103/2025/QH15, Luật số 105/2025/QH15, Luật số 106/2025/QH15 và Luật số 128/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giám định tư pháp số 105/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thống kê số 89/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều và phụ lục danh mục chỉ tiêu thống kê của Luật Thống kê theo Luật số 01/2021/QH15 và Luật số 138/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 87/2025/QH15;

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và Bộ trưởng Bộ Tư pháp liên tịch ban hành Thông tư quy định phối hợp giữa các cơ quan thực hiện thống kê giám định tư pháp trong tố tụng hình sự.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư liên tịch này quy định phối hợp giữa các cơ quan có thẩm quyền trong thực hiện thống kê, xây dựng cơ sở dữ liệu về trưng cầu, yêu cầu giám định và đánh giá, sử dụng kết luận giám định tư pháp trong hoạt động tố tụng hình sự gắn với thống kê tội phạm và việc chia sẻ cơ sở dữ liệu thống kê (sau đây gọi tắt là thống kê giám định tư pháp trong tố tụng hình sự).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án các cấp; người có thẩm quyền thuộc Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án các cấp.

2. Tổ chức, người thực hiện giám định tư pháp.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về giám định tư pháp ở Trung ương và cấp tỉnh.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc thống kê giám định tư pháp trong tố tụng hình sự

1. Tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 5 của Luật Thống kê.

2. Thống nhất các nội dung liên quan đến báo cáo thống kê, cơ sở dữ liệu thống kê và chia sẻ khai thác dữ liệu thống kê.

3. Thống nhất số liệu thống kê giám định tư pháp của các cơ quan trưng cầu giám định tư pháp và các tổ chức, người thực hiện giám định tư pháp.

4. Cơ quan có trách nhiệm thống kê là cơ quan ban hành các văn bản tố tụng về trưng cầu giám định tư pháp trong tố tụng hình sự.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ THỐNG KÊ GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP TRONG TỐ TỤNG HÌNH SỰ

Điều 4. Nội dung, hệ thống chỉ tiêu thống kê, biểu mẫu, hướng dẫn biểu mẫu thống kê

1. Nội dung thống kê bao gồm:

a) Thống kê về trưng cầu, yêu cầu giám định và đánh giá, sử dụng kết luận giám định tư pháp trong giải quyết vụ việc, vụ án hình sự của các cơ quan tiến hành tố tụng;

b) Thống kê về thực hiện giám định tư pháp phục vụ giải quyết các vụ việc, vụ án hình sự của các tổ chức giám định tư pháp công lập, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc, văn phòng giám định tư pháp và người giám định tư pháp;

c) Thống kê các nội dung khác liên quan đến trưng cầu, yêu cầu giám định theo quy định của pháp luật.

2. Hệ thống chỉ tiêu thống kê, biểu mẫu, hướng dẫn biểu mẫu thống kê được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư liên tịch này. Trường hợp cần thiết, Liên ngành trung ương quyết định việc sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 5. Kỳ báo cáo thống kê

1. Báo cáo thống kê giám định tư pháp trong tố tụng hình sự được thực hiện định kỳ hằng tháng, 6 tháng và 12 tháng.

Báo cáo kỳ hằng tháng, thời điểm từ ngày 01 đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo; Báo cáo kỳ 6 tháng, thời điểm từ ngày 01/01 đến hết ngày 30/6 của năm báo cáo; Báo cáo kỳ 12 tháng, thời điểm từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12 của năm báo cáo.

2. Báo cáo thống kê giám định tư pháp trong tố tụng hình sự đột xuất được thực hiện theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 6. Nguồn số liệu xây dựng báo cáo thống kê

Báo cáo thống kê được thu thập từ hệ thống cơ sở dữ liệu, sổ nghiệp vụ, hồ sơ nghiệp vụ và nguồn chính thức khác của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án

các cấp; Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp; tổ chức giám định tư pháp công lập, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc, văn phòng giám định tư pháp; các nguồn tài liệu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Kinh phí phục vụ hoạt động thống kê

1. Kinh phí phục vụ hoạt động thống kê do ngân sách Nhà nước bảo đảm bao gồm kinh phí xây dựng, nâng cấp phần mềm, chuẩn hóa dữ liệu, tập huấn, kiểm tra, bảo đảm an toàn thông tin, kết nối chia sẻ dữ liệu.

2. Trong phạm vi, chức năng, nhiệm vụ của mình, hằng năm các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm lập dự toán, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Chương III
PHỐI HỢP GIỮA CÁC CƠ QUAN THỰC HIỆN THỐNG KÊ GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP TRONG TỐ TỤNG HÌNH SỰ

Điều 8. Xây dựng và gửi báo cáo thống kê

1. Công an nhân dân:

a) Xây dựng báo cáo thống kê về trưng cầu, yêu cầu giám định; kết quả thực hiện các quyết định trưng cầu giám định; đánh giá, sử dụng kết quả giám định trong giải quyết vụ việc, vụ án hình sự giai đoạn khởi tố, điều tra, bao gồm các cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra trừ các cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra trong Quân đội nhân dân;

b) Xây dựng báo cáo thống kê về thực hiện giám định của tổ chức giám định tư pháp công lập thuộc Công an nhân dân;

c) Gửi báo cáo thống kê quy định tại điểm a và b khoản 1 Điều này trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kỳ thống kê đến cơ quan chủ trì thống kê cùng cấp;

d) Phối hợp với Viện kiểm sát nhân dân tối cao xây dựng và phát triển cơ sở dữ liệu liên ngành về trưng cầu, yêu cầu giám định tư pháp và đánh giá, sử dụng kết luận giám định tư pháp bảo đảm an toàn, bảo mật theo quy định của pháp luật.

2. Viện kiểm sát nhân dân:

a) Là cơ quan chủ trì thống kê liên ngành các cấp về trưng cầu, yêu cầu giám định và đánh giá, sử dụng kết luận giám định tư pháp trong tố tụng hình sự. Chủ trì hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện thống kê giám định tư pháp trong tố tụng hình sự;

b) Xây dựng báo cáo thống kê về trưng cầu, yêu cầu giám định; kết quả thực hiện các quyết định trưng cầu giám định; đánh giá, sử dụng kết quả giám định trong giải quyết vụ việc, vụ án hình sự của Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao và gửi đến đơn vị chủ trì thống kê của Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kỳ thống kê;

c) Xây dựng báo cáo thống kê về trưng cầu, yêu cầu giám định; kết quả thực hiện các quyết định trưng cầu giám định; đánh giá, sử dụng kết quả giám định trong giải quyết vụ án hình sự giai đoạn truy tố và gửi đến đơn vị chủ trì thống kê của

Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kỳ thống kê;

d) Xây dựng báo cáo thống kê về thực hiện giám định của tổ chức giám định tư pháp công lập thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao và gửi đến đơn vị chủ trì thống kê của Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kỳ thống kê;

đ) Tổng hợp, báo cáo thống kê về trưng cầu, yêu cầu giám định; kết quả thực hiện các quyết định trưng cầu giám định; đánh giá, sử dụng kết quả giám định trong giải quyết vụ việc, vụ án hình sự của các cơ quan tiến hành tố tụng cùng cấp;

e) Tổng hợp, báo cáo thống kê về thực hiện giám định của các tổ chức giám định tư pháp công lập thuộc Bộ Công an, Công an tỉnh, thành phố, Bộ Quốc phòng, Viện kiểm sát nhân dân tối cao; tổ chức giám định tư pháp công lập trong các lĩnh vực khác, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc các cấp và văn phòng giám định tư pháp;

g) Gửi báo cáo thống kê quy định tại điểm đ và điểm e khoản 2 Điều này đến Ban Chỉ đạo thống kê liên ngành cùng cấp trong thời hạn 07 ngày làm việc đối với Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh và 10 ngày làm việc đối với Viện kiểm sát nhân dân tối cao kể từ ngày kết thúc kỳ thống kê;

h) Chủ trì xây dựng và phát triển cơ sở dữ liệu liên ngành về trưng cầu, yêu cầu giám định tư pháp và đánh giá, sử dụng kết luận giám định tư pháp; quản trị cơ sở dữ liệu thống kê liên ngành bảo đảm an toàn, bảo mật theo quy định của pháp luật.

3. Tòa án nhân dân:

a) Xây dựng báo cáo thống kê về trưng cầu, yêu cầu giám định; kết quả thực hiện các quyết định trưng cầu giám định; đánh giá, sử dụng kết quả giám định trong giải quyết vụ án hình sự giai đoạn xét xử, thi hành án hình sự thuộc thẩm quyền trưng cầu của Tòa án và gửi đến cơ quan chủ trì thống kê cùng cấp trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kỳ thống kê;

b) Phối hợp với Viện kiểm sát nhân dân tối cao xây dựng và phát triển cơ sở dữ liệu liên ngành về trưng cầu, yêu cầu giám định tư pháp và đánh giá, sử dụng kết luận giám định tư pháp bảo đảm an toàn, bảo mật theo quy định của pháp luật.

4. Bộ Quốc phòng:

a) Xây dựng báo cáo thống kê về trưng cầu, yêu cầu giám định; kết quả thực hiện các quyết định trưng cầu giám định; đánh giá, sử dụng kết quả giám định trong giải quyết vụ việc, vụ án hình sự của các cơ quan tiến hành tố tụng, bao gồm các cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra trong Quân đội nhân dân;

b) Xây dựng báo cáo thống kê về thực hiện giám định của tổ chức giám định tư pháp công lập thuộc Bộ Quốc phòng;

c) Gửi báo cáo thống kê quy định tại điểm a và b khoản 4 Điều này đến đơn vị chủ trì thống kê của Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kỳ thống kê;

d) Phối hợp với Viện kiểm sát nhân dân tối cao xây dựng và phát triển cơ sở dữ liệu liên ngành về trưng cầu, yêu cầu giám định tư pháp và đánh giá, sử dụng kết luận giám định tư pháp bảo đảm an toàn, bảo mật theo quy định của pháp luật.

5. Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp:

a) Xây dựng báo cáo thống kê về thực hiện giám định của các tổ chức giám định tư pháp công lập thuộc ngành Y tế, tổ chức giám định tư pháp công lập trong các lĩnh vực khác; tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc; văn phòng giám định tư pháp và gửi đến cơ quan chủ trì thống kê cùng cấp trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kỳ thống kê;

b) Tham mưu Chính phủ về quản lý chỉ đạo giải quyết các tồn tại, hạn chế trong công tác thống kê giám định tư pháp trong tố tụng hình sự và hoạch định các chính sách liên quan;

c) Phối hợp với Viện kiểm sát nhân dân tối cao xây dựng và phát triển cơ sở dữ liệu liên ngành về trưng cầu, yêu cầu giám định tư pháp và đánh giá, sử dụng kết luận giám định tư pháp bảo đảm an toàn, bảo mật theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Phương thức gửi báo cáo thống kê

1. Các đơn vị cập nhật và gửi báo cáo đến cơ quan chủ trì thống kê qua Nền tảng dùng chung thống nhất, tiến tới liên thông chia sẻ dữ liệu thông suốt theo Đề án Chuyển đổi số trong hoạt động tố tụng hình sự và thi hành án hình sự được phê duyệt theo Quyết định số 422/QĐ-TTg ngày 10/3/2026 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Cơ quan chủ trì thống kê gửi báo cáo thống kê điện tử, ký, đóng dấu số tới các đơn vị theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 8 Thông tư liên tịch này.

Điều 10. Đối chiếu số liệu thống kê và hiệu chỉnh số liệu trong báo cáo thống kê

1. Trường hợp cơ quan chủ trì thống kê liên ngành các cấp kiểm tra thấy số liệu có mâu thuẫn, yêu cầu các cơ quan kiểm tra, đối chiếu, thống nhất số liệu và hiệu chỉnh gửi về cơ quan chủ trì thống kê.

2. Trường hợp sau khi gửi báo cáo thống kê, các đơn vị quy định từ khoản 1 đến khoản 4 Điều 8 Thông tư liên tịch này tự phát hiện có sai sót có trách nhiệm hiệu chỉnh số liệu và gửi về cơ quan chủ trì thống kê.

3. Thời hạn gửi về cơ quan chủ trì thống kê là 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kỳ thống kê. Cơ quan chủ trì thống kê có trách nhiệm gửi lại báo cáo đã hiệu chỉnh theo quy định tại Thông tư liên tịch này.

Điều 11. Cơ sở dữ liệu thống kê và chia sẻ khai thác dữ liệu thống kê

1. Cơ sở dữ liệu thống kê

Cơ sở dữ liệu thống kê gồm dữ liệu thống kê trưng cầu giám định của các cơ quan tiến hành tố tụng và dữ liệu thống kê thực hiện giám định của các tổ chức, người thực hiện giám định.

a) Cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ xây dựng báo cáo thống kê tại các khoản 1, 3 và 4 Điều 8 Thông tư liên tịch này có trách nhiệm lưu trữ dữ liệu thống kê, tiến tới xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê của đơn vị mình;

b) Đơn vị xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê của Viện kiểm sát nhân dân các cấp đưa dữ liệu thống kê từ báo cáo thống kê đã tổng hợp quy định tại điểm đ và điểm e khoản 2 Điều 8 Thông tư liên tịch này vào Cơ sở dữ liệu của Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

2. Chia sẻ khai thác dữ liệu thống kê

a) Các cơ quan tiến hành tố tụng cùng cấp được giao xây dựng báo cáo thống kê có trách nhiệm kết nối liên thông để chia sẻ khai thác dữ liệu thống kê được giao xây dựng báo cáo;

b) Cơ quan quản lý nhà nước về giám định tư pháp được giao xây dựng báo cáo thống kê kết nối liên thông để chia sẻ khai thác dữ liệu thống kê được giao xây dựng báo cáo với các cơ quan tiến hành tố tụng cùng cấp.

Điều 12. Ban Chỉ đạo và Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo

1. Ban Chỉ đạo và Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo thống kê hình sự liên ngành các cấp, đơn vị thường trực theo quy định của pháp luật về thống kê hình sự liên ngành đồng thời thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Chỉ đạo và Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo, đơn vị thường trực trong việc triển khai Thông tư liên tịch này theo quy định của pháp luật.

2. Thành phần Ban Chỉ đạo liên ngành ở Trung ương và cấp tỉnh quy định tại khoản 1 Điều này được bổ sung thêm đại diện lãnh đạo Bộ Tư pháp (đối với cấp Trung ương) và đại diện lãnh đạo Sở Tư pháp (đối với cấp tỉnh).

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 13. Tổ chức thực hiện thống kê giám định tư pháp trong tố tụng hình sự

1. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và Bộ trưởng Bộ Tư pháp, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, tổ chức triển khai, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện thống kê giám định tư pháp trong tố tụng hình sự theo quy định của Thông tư liên tịch này. Bộ Tư pháp chủ trì triển khai Thông tư liên tịch đến các cơ quan liên quan để thực hiện thống kê đối với tổ chức giám định tư pháp công lập thuộc các bộ, ngành, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc và văn phòng giám định tư pháp thuộc trách nhiệm của mình quy định trong Thông tư này.

2. Thủ trưởng các đơn vị thực hiện thống kê giám định tư pháp trong tố tụng hình sự thuộc Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân, Công an nhân dân, Quân đội nhân dân, Bộ Tư pháp và Sở Tư pháp có trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác thống kê giám định tư pháp trong tố tụng hình sự theo quy định của Thông tư liên tịch này.

Điều 14. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư liên tịch này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2026.

2. Trong quá trình thực hiện Thông tư liên tịch này, nếu có vướng mắc hoặc phát sinh những vấn đề cần phải bổ sung, cần phản ánh kịp thời đến Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Tư pháp để xem xét, hướng dẫn thực hiện hoặc sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

KT. CHÁNH ÁN **TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO** **PHÓ CHÁNH ÁN**	**KT. VIỆN TRƯỞNG** **VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO** **PHÓ VIỆN TRƯỞNG**
Nguyễn Văn Tiến	**Nguyễn Đức Thái**

KT. BỘ TRƯỞNG **BỘ QUỐC PHÒNG** **THỨ TRƯỞNG**	**KT. BỘ TRƯỞNG** **BỘ CÔNG AN** **THỨ TRƯỞNG**	**KT. BỘ TRƯỞNG** **BỘ TƯ PHÁP** **THỨ TRƯỞNG**
Thượng tướng **Nguyễn Văn Gấu**	**Thượng tướng** **Nguyễn Văn Long**	**Mai Lương Khôi**

BAN CHỈ ĐẠO THỐNG KÊ LIÊN NGÀNH

.....

Hệ thống chỉ tiêu TKLN 2026
(Ban hành theo Thông tư liên tịch số 13/2026/TTLT -VKSNDTC-TANDTC-BCA-BQP-BTP, ngày 26/8/2026)

CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP TRONG TỐ TỤNG HÌNH SỰ

STT	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ	Kỳ công bố	Ghi chú
1	**Trưng cầu giám định**			
1.1	Tổng số	- Số mới, số cũ - Lĩnh vực giám định - Cơ quan quyết định trưng cầu - Nội dung trưng cầu - Loại trưng cầu - Cấp tố tụng	Tháng, 6 tháng, 12 tháng	
1.2	Số đã xử lý, giải quyết	- Lĩnh vực giám định - Cơ quan quyết định trưng cầu - Nội dung trưng cầu - Loại trưng cầu - Số từ chối giám định - Số đã nhận được Kết luận giám định - Số đình chỉ việc thực hiện giám định - Cấp tố tụng	Tháng, 6 tháng, 12 tháng	
1.3	Số chưa xử lý, giải quyết	- Số quá hạn - Cơ quan quyết định trưng cầu - Quá hạn phải tạm đình chỉ - Cơ quan để quá hạn - Cấp tố tụng		
1.4	Số vụ việc, vụ án có trưng cầu giám định	- Loại giám định - Cơ quan quyết định trưng cầu - Nội dung trưng cầu - Loại trưng cầu - Cấp tố tụng	Tháng, 6 tháng, 12 tháng	
1.5	Kết quả sử dụng kết luận giám định	- Kết quả sử dụng cụ thể - Cơ quan quyết định trưng cầu - Loại trưng cầu - Cấp tố tụng	Tháng, 6 tháng, 12 tháng	

2	**Thực hiện trưng cầu, yêu cầu giám định**			
1.1	Tổng số	- Số mới, số cũ - Cơ quan quyết định trưng cầu, người yêu cầu - Cơ quan thực hiện giám định - Loại trưng cầu - Cấp tố tụng	Tháng, 6 tháng, 12 tháng	
1.2	Số đã xử lý, giải quyết	- Cơ quan quyết định trưng cầu, người yêu cầu - Cơ quan thực hiện giám định - Loại trưng cầu - Số từ chối giám định - Số đã nhận được Kết luận giám định - Số đình chỉ việc thực hiện giám định - Cấp tố tụng	Tháng, 6 tháng, 12 tháng	
1.3.	Số chưa xử lý, giải quyết	- Số quá hạn - Cơ quan quyết định trưng cầu - Quá hạn phải tạm đình chỉ - Cấp tố tụng	Tháng, 6 tháng, 12 tháng	

BAN CHỈ ĐẠO THỐNG KÊ LIÊN NGÀNH
(TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO)

Biểu số 01/TKLN 2026
(Ban hành theo Thông tư liên tịch số 13/2026/TTLT -VKSNDTC-TANDTC-BCA-BQP-BTP, ngày 26/8/2026)

THỐNG KÊ VỀ TRƯNG CẦU, YÊU CẦU GIÁM ĐỊNH, KẾT LUẬN GIÁM ĐỊNH, SỬ DỤNG KẾT LUẬN GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP TRONG GIẢI QUYẾT CÁC VỤ VIỆC, VỤ ÁN HÌNH SỰ CỦA CÁC CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN TIẾN HÀNH TỐ TỤNG

Tiêu chí	Mã dòng	Giám định lần đầu	Giám định bổ sung	Giám định lại	Giám định lại lần thứ hai	Giám định lại trong trường hợp đặc biệt
1. Quyết định trưng cầu giám định	1					
- Số cũ	2					
- Số mới	3					
+ Giám định kỹ thuật hình sự	4					
++ Giám định dấu vết đường vân	5					
++ Giám định dấu vết cơ học	6					
++ Giám định súng đạn	7					
++ Giám định tài liệu	8					
++ Giám định cháy, nổ	9					
++ Giám định kỹ thuật	10					
++ Giám định âm thanh	11					
++ Giám định sinh học	12					
++ Giám định hóa học (trừ ma túy)	13					
++ Giám định ma túy	14					
++ Giám định kỹ thuật số và điện tử	15					
+ Giám định pháp y	16					
++ Pháp y tử thi	17					
++ Thương tích	18					
++ Tuổi thực	19					
++ Pháp y tình dục	20					
++ Mô bệnh học	21					
++ Giám định khác	22					
+ Giám định tài chính, kê toán, kiêm toán, chứng khoán, thuế, hải quan, đầu tư và đấu thầu	23					
+ Giám định ngân hàng	24					
+ Giám định xây dựng, giao thông và hạ tầng kỹ thuật	25					
+ Giám định pháp y tâm thần	26					
+ Giám định văn hóa	27					
+ Giám định tài nguyên, môi trường, đất đai, khoáng sản	28					
+ Giám định khoa học, công nghệ, thông tin và truyền thông số	29					
+ Giám định nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và phát triển nông thôn	30					
+ Giám định các lĩnh vực khác	31					

Tiêu chí	Mã dòng	Giám định lần đầu	Giám định bổ sung	Giám định lại	Giám định lại lần thứ hai	Giám định lại trong trường hợp đặc biệt
+ Số do Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra mới trưng cầu giám định	32					
- Tổng số	33					
+ Do Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra trưng cầu	34					
- Số quyết định trưng cầu giám định cơ quan giám định từ chối giám định	35					
+ Nội dung trưng cầu, yêu cầu giám định không phù hợp với phạm vi chuyên môn.	36					
+ Không đủ khả năng chuyên môn nghiệp vụ, điều kiện về phương tiện, trang thiết bị cần thiết cho việc thực hiện giám định	37					
+ Đối tượng giám định, tài liệu liên quan không đầy đủ hoặc không đủ giá trị kết luận, dù đã đề nghị bổ sung, làm rõ nhưng không được đáp ứng.	38					
+ Thời gian không đủ để thực hiện giám định	39					
+ Tính độc lập, khách quan của việc thực hiện giám định không được bảo đảm	40					
+ Trường hợp khác theo quy định của pháp luật	41					
2. Kết quả thực hiện trưng cầu giám định và sử dụng kết luận giám định	42					
2.1. Kết quả thực hiện trưng cầu giám định	43					
- Số quyết định trưng cầu giám định đã có kết luận giám định	44					
+ Do Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra trưng cầu	45					
+ Giám định kỹ thuật hình sự	46					
++ Giám định dấu vết đường vân	47					
++ Giám định dấu vết cơ học	48					
++ Giám định súng đạn	49					
++ Giám định tài liệu	50					
++ Giám định cháy, nổ	51					
++ Giám định kỹ thuật	52					
++ Giám định âm thanh	53					
++ Giám định sinh học	54					
++ Giám định hóa học (trừ ma túy)	55					
++ Giám định ma túy	56					
++ Giám định kỹ thuật số và điện tử	57					
+ Giám định pháp y	58					
++ Pháp y tử thi	59					

Tiêu chí	Mã dòng	Giám định lần đầu	Giám định bổ sung	Giám định lại	Giám định lại lần thứ hai	Giám định lại trong trường hợp đặc biệt
++ Thương tích	60					
++ Tuổi thực	61					
++ Pháp y tình dục	62					
++ Mô bệnh học	63					
++ Giám định khác	64					
+ Giám định tài chính, kế toán, kiểm toán, chứng khoán, thuế, hải quan, đầu tư và đấu thầu	65					
+ Giám định ngân hàng	66					
+ Giám định xây dựng, giao thông và hạ tầng kỹ thuật	67					
+ Giám định pháp y tâm thần	68					
+ Giám định văn hóa	69					
+ Giám định tài nguyên, môi trường, đất đai, khoáng sản	70					
+ Giám định khoa học, công nghệ, thông tin và truyền thông số	71					
+ Giám định nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và phát triển nông thôn	72					
+ Giám định các lĩnh vực khác	73					
+ Số quyết định trưng cầu giám định quá hạn đã có kết luận giám định	74					
- Đình chỉ việc thực hiện giám định	75					
- Số quyết định trưng cầu giám định chưa có kết luận giám định	76					
+ Do Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra trưng cầu	77					
+ Số quá hạn luật định	78					
++ Số quá hạn đối với trường hợp đã gia hạn	79					
++ Số quá hạn phải tạm đình chỉ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố	80					
+++ Số quá hạn do tổ chức giám định tư pháp theo chuyên ngành thuộc Bộ Y tế	81					
+++ Số quá hạn do tổ chức giám định tư pháp theo chuyên ngành thuộc Sở Y tế tỉnh, thành phố	82					
+++ Số quá hạn do tổ chức giám định tư pháp thuộc VKSND tối cao	83					
+++ Số quá hạn do tổ chức giám định tư pháp thuộc Bộ Công an	84					

Tiêu chí	Mã dòng	Giám định lần đầu	Giám định bổ sung	Giám định lại	Giám định lại lần thứ hai	Giám định lại trong trường hợp đặc biệt
+++ Số quá hạn do tổ chức giám định tư pháp thuộc Công an tỉnh, thành phố	85					
+++ Số quá hạn do tổ chức giám định tư pháp thuộc Bộ Quốc phòng	86					
+++ Số quá hạn do tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc chuyên ngành thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường	87					
+++ Số quá hạn do tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc chuyên ngành thuộc Bộ Tài chính.	88					
+++ Số quá hạn do tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc chuyên ngành thuộc Ngân hàng Nhà nước	89					
+++ Số quá hạn do tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc chuyên ngành thuộc Bộ Xây dựng	90					
+++ Số quá hạn do tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc chuyên ngành thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ	91					
+++ Số quá hạn do tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc chuyên ngành thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	92					
+++ Số quá hạn do tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc chuyên ngành khác	93					
++ Số quá hạn phải tạm đình chỉ điều tra	94					
+++ Số quá hạn do tổ chức giám định tư pháp theo chuyên ngành thuộc Bộ Y tế	95					
+++ Số quá hạn do tổ chức giám định tư pháp theo chuyên ngành thuộc Sở Y tế tỉnh, thành phố	96					
+++ Số quá hạn do tổ chức giám định tư pháp thuộc VKSND tối cao	97					
+++ Số quá hạn do tổ chức giám định tư pháp thuộc Bộ Công an	98					
+++ Số quá hạn do tổ chức giám định tư pháp thuộc Công an tỉnh, thành phố	99					

Tiêu chí	Mã dòng	Giám định lần đầu	Giám định bổ sung	Giám định lại	Giám định lại lần thứ hai	Giám định lại trong trường hợp đặc biệt
+++ Số quá hạn do tổ chức giám định tư pháp thuộc Bộ Quốc phòng	100					
+++ Số quá hạn do tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc chuyên ngành thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường	101					
+++ Số quá hạn do tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc chuyên ngành thuộc Bộ Tài chính.	102					
+++ Số quá hạn do tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc chuyên ngành thuộc Ngân hàng Nhà nước	103					
+++ Số quá hạn do tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc chuyên ngành thuộc Bộ Xây dựng	104					
+++ Số quá hạn do tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc chuyên ngành thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ	105					
+++ Số quá hạn do tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc chuyên ngành thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	106					
+++ Số quá hạn do tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc chuyên ngành khác	107					
2.2. Kết quả sử dụng kết luận giám định	108					
Kết luận giám định là căn cứ không khởi tố vụ án	109					
Kết luận giám định là căn cứ không khởi tố bị can	110					
Kết luận giám định là căn cứ khởi tố vụ án	111					
Kết luận giám định là căn cứ khởi tố bị can	112					
Kết luận giám định là căn cứ khởi tố bổ sung quyết định khởi tố vụ án	113					
Kết luận giám định là căn cứ khởi tố bổ sung quyết định khởi tố bị can	114					
Kết luận giám định là căn cứ để định tội danh	115					
Kết luận giám định là căn cứ thay đổi tội danh	116					
Kết luận giám định là căn cứ để đình chỉ điều tra	117					
Kết luận giám định không được sử dụng để giải quyết vụ án	118					
Số kết luận giám định lại có nội dung mâu thuẫn hoặc thay đổi so với kết luận giám định lần đầu	119					
Số kết luận giám định không được cơ quan tiến hành tố tụng chấp nhận	120					
3. Số vụ việc, vụ án trưng cầu giám định	121					

Tiêu chí	Mã dòng	Giám định lần đầu	Giám định bổ sung	Giám định lại	Giám định lại lần thứ hai	Giám định lại trong trường hợp đặc biệt
4. VKS yêu cầu cơ quan điều tra trưng cầu giám định	122					
- Số cũ	123					
- Số mới	124					
- Tổng số	125					
- Đã giải quyết	126					
+ Đã ra quyết định trưng cầu giám định	127					
+ Đã ra thông báo từ chối trưng cầu giám định	128					
- Đã có kết luận giám định	129					
- Số còn lại	130					
5. Người tham gia tố tụng yêu cầu cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng trưng cầu giám định	131					
- Số cũ	132					
- Số mới	133					
- Tổng số	134					
- Đã giải quyết	135					
+ Đã ra quyết định trưng cầu giám định	136					
+ Đã ra thông báo từ chối trưng cầu giám định	137					
- Đã có kết luận giám định	138					
- Số còn lại	139					

Ngày… tháng… năm…

Người lập biểu

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(ký, đóng dấu)

BAN CHỈ ĐẠO THỐNG KÊ LIÊN NGÀNH
VIỆN KIỂM SÁT….

Biểu số 02/TKLN 2026
(Ban hành theo Thông tư liên tịch số 13/2026/TTLT -VKSNDTC-TANDTC-BCA-BQP-BTP, ngày 26/8/2026)

THỐNG KÊ VỀ TRƯNG CẦU, YÊU CẦU GIÁM ĐỊNH, KẾT LUẬN GIÁM ĐỊNH, SỬ DỤNG KẾT LUẬN GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP TRONG GIẢI QUYẾT CÁC VỤ ÁN HÌNH SỰ CỦA CÁC CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN TIẾN HÀNH TỐ TỤNG

Tiêu chí	Mã dòng	Giám định lần đầu	Giám định bổ sung	Giám định lại	Giám định lại lần thứ hai	Giám định lại trong trường hợp đặc biệt
1. Quyết định trưng cầu giám định	1					
- Số cũ	2					
- Số mới	3					
+ Giám định kỹ thuật hình sự	4					
++ Giám định dấu vết đường vân	5					
++ Giám định dấu vết cơ học	6					
++ Giám định súng đạn	7					
++ Giám định tài liệu	8					
++ Giám định cháy, nổ	9					
++ Giám định kỹ thuật	10					
++ Giám định âm thanh	11					
++ Giám định sinh học	12					
++ Giám định hóa học (trừ ma túy)	13					
++ Giám định ma túy	14					
++ Giám định kỹ thuật số và điện tử	15					
+ Giám định pháp y	16					
++ Pháp y tử thi	17					
++ Thương tích	18					
++ Tuổi thực	19					
++ Pháp y tình dục	20					
++ Mô bệnh học	21					
++ Giám định khác	22					
+ Giám định tài chính, kế toán, kiểm toán, chứng khoán, thuế, hải quan, đầu tư và đấu thầu	23					
+ Giám định ngân hàng	24					
+ Giám định xây dựng, giao thông và hạ tầng kỹ thuật	25					
+ Giám định pháp y tâm thần	26					
+ Giám định văn hóa	27					
+ Giám định tài nguyên, môi trường, đất đai, khoáng sản	28					
+ Giám định khoa học, công nghệ, thông tin và truyền thông số	29					
+ Giám định nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và phát triển nông thôn	30					
+ Giám định các lĩnh vực khác	31					
- Tổng số	32					
- Số quyết định trưng cầu giám định cơ quan giám định từ chối giám định	33					

Tiêu chí	Mã dòng	Giám định lần đầu	Giám định bổ sung	Giám định lại	Giám định lại lần thứ hai	Giám định lại trong trường hợp đặc biệt
+ Nội dung trưng cầu, yêu cầu giám định không phù hợp với phạm vi chuyên môn.	34					
+ Không đủ khả năng chuyên môn nghiệp vụ, điều kiện về phương tiện, trang thiết bị cần thiết cho việc thực hiện giám định	35					
+ Đối tượng giám định, tài liệu liên quan không đầy đủ hoặc không đủ giá trị kết luận, dù đã đề nghị bổ sung, làm rõ nhưng không được đáp ứng.	36					
+ Thời gian không đủ để thực hiện giám định	37					
+ Tính độc lập, khách quan của việc thực hiện giám định không được bảo đảm	38					
+ Trường hợp khác theo quy định của pháp luật	39					
2. Kết quả thực hiện trưng cầu giám định và sử dụng kết luận giám định	40					
2.1. Kết quả thực hiện trưng cầu giám định	41					
- Số quyết định trưng cầu giám định đã có kết luận giám định	42					
+ Giám định kỹ thuật hình sự	43					
++ Giám định dấu vết đường vân	44					
++ Giám định dấu vết cơ học	45					
++ Giám định súng đạn	46					
++ Giám định tài liệu	47					
++ Giám định cháy, nổ	48					
++ Giám định kỹ thuật	49					
++ Giám định âm thanh	50					
++ Giám định sinh học	51					
++ Giám định hóa học (trừ ma túy)	52					
++ Giám định ma túy	53					
++ Giám định kỹ thuật số và điện tử	54					
+ Giám định pháp y	55					
++ Pháp y tử thi	56					
++ Thương tích	57					
++ Tuổi thực	58					
++ Pháp y tình dục	59					
++ Mô bệnh học	60					
++ Giám định khác	61					
+ Giám định tài chính, kế toán, kiểm toán, chứng khoán, thuế, hải quan, đầu tư và đấu thầu	62					
+ Giám định ngân hàng	63					
+ Giám định xây dựng, giao thông và hạ tầng kỹ thuật	64					
+ Giám định pháp y tâm thần	65					
+ Giám định văn hóa	66					

Tiêu chí	Mã dòng	Giám định lần đầu	Giám định bổ sung	Giám định lại	Giám định lại lần thứ hai	Giám định lại trong trường hợp đặc biệt
+ Giám định tài nguyên, môi trường, đất đai, khoáng sản	67					
+ Giám định khoa học, công nghệ, thông tin và truyền thông số	68					
+ Giám định nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và phát triển nông thôn	69					
+ Giám định các lĩnh vực khác	70					
+ Số quyết định trưng cầu giám định quá hạn đã có kết luận giám định	71					
- Đình chỉ việc thực hiện giám định	72					
- Số quyết định trưng cầu giám định chưa có kết luận giám định	73					
+ Số quá hạn luật định	74					
++ Số quá hạn đối với trường hợp đã gia hạn	75					
++ Số quá hạn phải tạm đình chỉ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố	76					
+++ Số quá hạn do tổ chức giám định tư pháp theo chuyên ngành thuộc Bộ Y tế	77					
+++ Số quá hạn do tổ chức giám định tư pháp theo chuyên ngành thuộc Sở Y tế tỉnh, thành phố	78					
+++ Số quá hạn do tổ chức giám định tư pháp thuộc VKSND tối cao	79					
+++ Số quá hạn do tổ chức giám định tư pháp thuộc Bộ Công an	80					
+++ Số quá hạn do tổ chức giám định tư pháp thuộc Công an tỉnh, thành phố	81					
+++ Số quá hạn do tổ chức giám định tư pháp thuộc Bộ Quốc phòng	82					
+++ Số quá hạn do tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc chuyên ngành thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường	83					
+++ Số quá hạn do tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc chuyên ngành thuộc Bộ Tài chính.	84					
+++ Số quá hạn do tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc chuyên ngành thuộc Ngân hàng Nhà nước	85					
+++ Số quá hạn do tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc chuyên ngành thuộc Bộ Xây dựng	86					

Tiêu chí	Mã dòng	Giám định lần đầu	Giám định bổ sung	Giám định lại	Giám định lại lần thứ hai	Giám định lại trong trường hợp đặc biệt
+++ Số quá hạn do tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc chuyên ngành thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ	87					
+++ Số quá hạn do tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc chuyên ngành thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	88					
+++ Số quá hạn do tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc chuyên ngành khác	89					
++ Số quá hạn phải tạm đình chỉ vụ án	90					
+++ Số quá hạn do tổ chức giám định tư pháp theo chuyên ngành thuộc Bộ Y tế	91					
+++ Số quá hạn do tổ chức giám định tư pháp theo chuyên ngành thuộc Sở Y tế tỉnh, thành phố	92					
+++ Số quá hạn do tổ chức giám định tư pháp thuộc VKSND tối cao	93					
+++ Số quá hạn do tổ chức giám định tư pháp thuộc Bộ Công an	94					
Số quá hạn do tổ chức giám định tư pháp thuộc Công an tỉnh, thành phố	95					
+++ Số quá hạn do tổ chức giám định tư pháp thuộc Bộ Quốc phòng	96					
+++ Số quá hạn do tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc chuyên ngành thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường	97					
+++ Số quá hạn do tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc chuyên ngành thuộc Bộ Tài chính.	98					
+++ Số quá hạn do tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc chuyên ngành thuộc Ngân hàng Nhà nước	99					
+++ Số quá hạn do tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc chuyên ngành thuộc Bộ Xây dựng	100					
+++ Số quá hạn do tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc chuyên ngành thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ	101					
+++ Số quá hạn do tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc chuyên ngành thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	102					

Tiêu chí	Mã dòng	Giám định lần đầu	Giám định bổ sung	Giám định lại	Giám định lại lần thứ hai	Giám định lại trong trường hợp đặc biệt
+++ Số quá hạn do tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc chuyên ngành khác	103					
2.2. Kết quả sử dụng kết luận giám định	104					
Kết luận giám định là căn cứ không khởi tố vụ án	105					
Kết luận giám định là căn cứ không khởi tố bị can	106					
Kết luận giám định là căn cứ khởi tố vụ án	107					
Kết luận giám định là căn cứ khởi tố bị can	108					
Kết luận giám định là căn cứ khởi tố bổ sung quyết định khởi tố vụ án	109					
Kết luận giám định là căn cứ khởi tố bổ sung quyết định khởi tố bị can	110					
Kết luận giám định là căn cứ để định tội danh	111					
Kết luận giám định là căn cứ thay đổi tội danh	112					
Kết luận giám định là căn cứ để đình chỉ vụ án	113					
Kết luận giám định là căn cứ để đình chỉ vụ án đối với bị can	114					
Kết luận giám định là căn cứ để đình chỉ xét xử	115					
Kết luận giám định là căn cứ trả hồ sơ để điều tra bổ sung	116					
Kết luận giám định là căn cứ để miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt	117					
Kết luận giám định không được sử dụng để giải quyết vụ án	118					
Số kết luận giám định lại có nội dung mâu thuẫn hoặc thay đổi so với kết luận giám định lần đầu	119					
Số kết luận giám định không được cơ quan tiến hành tố tụng chấp nhận	120					
3. Số vụ việc, vụ án trưng cầu giám định	121					
4. Người tham gia tố tụng yêu cầu Viện kiểm sát nhân dân trưng cầu giám định	122					
- Số cũ	123					
- Số mới	124					
- Tổng số	125					
- Đã giải quyết	126					
+ Đã ra quyết định trưng cầu giám định	127					
+ Đã ra thông báo từ chối trưng cầu giám định	128					
- Đã có kết luận giám định	129					
- Số còn lại	130					

Ngày… tháng… năm…

Người lập biểu

VIỆN TRƯỞNG

(ký, đóng dấu)

BAN CHỈ ĐẠO THỐNG KÊ LIÊN NGÀNH
TÒA ÁN ….

Biểu số 03/TKLN 2026
(Ban hành theo Thông tư liên tịch số 13/2026/TTLT -VKSNDTC-TANDTC-BCA-BQP-BTP, ngày 26/8/2026)

THỐNG KÊ VỀ TRƯNG CẦU, YÊU CẦU GIÁM ĐỊNH, KẾT LUẬN GIÁM ĐỊNH, SỬ DỤNG KẾT LUẬN GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP TRONG GIẢI QUYẾT CÁC VỤ ÁN HÌNH SỰ CỦA CÁC CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN TIẾN HÀNH TỐ TỤNG

Tiêu chí	Mã dòng	Giám định lần đầu	Giám định bổ sung	Giám định lại	Giám định lại lần thứ hai	Giám định lại trong trường hợp đặc biệt
1. Quyết định trưng cầu giám định	1					
- Số cũ	2					
- Số mới	3					
+ Giám định kỹ thuật hình sự	4					
++ Giám định dấu vết đường vân	5					
++ Giám định dấu vết cơ học	6					
++ Giám định súng đạn	7					
++ Giám định tài liệu	8					
++ Giám định cháy, nổ	9					
++ Giám định kỹ thuật	10					
++ Giám định âm thanh	11					
++ Giám định sinh học	12					
++ Giám định hóa học (trừ ma túy)	13					
++ Giám định ma túy	14					
++ Giám định kỹ thuật số và điện tử	15					
+ Giám định pháp y	16					
++ Pháp y tử thi	17					
++ Thương tích	18					
++ Tuổi thực	19					
++ Pháp y tình dục	20					
++ Mô bệnh học	21					
++ Giám định khác	22					
+ Giám định tài chính, kế toán, kiểm toán, chứng khoán, thuế, hải quan, đầu tư và đấu thầu	23					
+ Giám định ngân hàng	24					
+ Giám định xây dựng, giao thông và hạ tầng kỹ thuật	25					
+ Giám định pháp y tâm thần	26					
+ Giám định văn hóa	27					
+ Giám định tài nguyên, môi trường, đất đai, khoáng sản	28					
+ Giám định khoa học, công nghệ, thông tin và truyền thông số	29					
+ Giám định nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và phát triển nông thôn	30					
+ Giám định các lĩnh vực khác	31					
- Tổng số	32					

Tiêu chí	Mã dòng	Giám định lần đầu	Giám định bổ sung	Giám định lại	Giám định lại lần thứ hai	Giám định lại trong trường hợp đặc biệt
- Số quyết định trưng cầu giám định cơ quan giám định từ chối giám định	33					
+ Nội dung trưng cầu, yêu cầu giám định không phù hợp với phạm vi chuyên môn.	34					
+ Không đủ khả năng chuyên môn nghiệp vụ, điều kiện về phương tiện, trang thiết bị cần thiết cho việc thực hiện giám định	35					
+ Đối tượng giám định, tài liệu liên quan không đầy đủ hoặc không đủ giá trị kết luận, dù đã đề nghị bổ sung, làm rõ nhưng không được đáp ứng.	36					
+ Thời gian không đủ để thực hiện giám định	37					
+ Tính độc lập, khách quan của việc thực hiện giám định không được bảo đảm	38					
+ Trường hợp khác theo quy định của pháp luật	39					
2. Kết quả thực hiện trưng cầu giám định và sử dụng kết luận giám định	40					
2.1. Kết quả thực hiện trưng cầu giám định	41					
- Số quyết định trưng cầu giám định đã có kết luận giám định	42					
+ Giám định kỹ thuật hình sự	43					
++ Giám định dấu vết đường vân	44					
++ Giám định dấu vết cơ học	45					
++ Giám định súng đạn	46					
++ Giám định tài liệu	47					
++ Giám định cháy, nổ	48					
++ Giám định kỹ thuật	49					
++ Giám định âm thanh	50					
++ Giám định sinh học	51					
++ Giám định hóa học (trừ ma túy)	52					
++ Giám định ma túy	53					
++ Giám định kỹ thuật số và điện tử	54					
+ Giám định pháp y	55					
++ Pháp y tử thi	56					
++ Thương tích	57					
++ Tuổi thực	58					
++ Pháp y tình dục	59					
++ Mô bệnh học	60					
++ Giám định khác	61					
+ Giám định tài chính, kế toán, kiểm toán, chứng khoán, thuế, hải quan, đầu tư và đấu thầu	62					
+ Giám định ngân hàng	63					
+ Giám định xây dựng, giao thông và hạ tầng kỹ thuật	64					
+ Giám định pháp y tâm thần	65					
+ Giám định văn hóa	66					

Tiêu chí	Mã dòng	Giám định lần đầu	Giám định bổ sung	Giám định lại	Giám định lại lần thứ hai	Giám định lại trong trường hợp đặc biệt
+ Giám định tài nguyên, môi trường, đất đai, khoáng sản	67					
+ Giám định khoa học, công nghệ, thông tin và truyền thông số	68					
+ Giám định nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và phát triển nông thôn	69					
+ Giám định các lĩnh vực khác	70					
+ Số quyết định trưng cầu giám định quá hạn đã có kết luận giám định	71					
- Đình chỉ việc thực hiện giám định	72					
- Số quyết định trưng cầu giám định chưa có kết luận giám định	73					
+ Số quá hạn luật định	74					
++ Số quá hạn đối với trường hợp đã gia hạn	75					
++ Số quá hạn phải tạm đình chỉ vụ án	76					
+++ Số quá hạn do tổ chức giám định tư pháp theo chuyên ngành thuộc Bộ Y tế	77					
+++ Số quá hạn do tổ chức giám định tư pháp theo chuyên ngành thuộc Sở Y tế tỉnh, thành phố	78					
+++ Số quá hạn do tổ chức giám định tư pháp thuộc VKSND tối cao	79					
+++ Số quá hạn do tổ chức giám định tư pháp thuộc Bộ Công an	80					
Số quá hạn do tổ chức giám định tư pháp thuộc Công an tỉnh, thành phố	81					
+++ Số quá hạn do tổ chức giám định tư pháp thuộc Bộ Quốc phòng	82					
+++ Số quá hạn do tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc chuyên ngành thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường	83					
+++ Số quá hạn do tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc chuyên ngành thuộc Bộ Tài chính.	84					
+++ Số quá hạn do tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc chuyên ngành thuộc Ngân hàng Nhà nước	85					
+++ Số quá hạn do tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc chuyên ngành thuộc Bộ Xây dựng	86					
+++ Số quá hạn do tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc chuyên ngành thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ	87					
+++ Số quá hạn do tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc chuyên ngành thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	88					

Tiêu chí	Mã dòng	Giám định lần đầu	Giám định bổ sung	Giám định lại	Giám định lại lần thứ hai	Giám định lại trong trường hợp đặc biệt
+++ Số quá hạn do tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc chuyên ngành khác	89					
2.2. Kết quả sử dụng kết luận giám định	90					
Kết luận giám định là căn cứ để đình chỉ xét xử	91					
Kết luận giám định là căn cứ trả hồ sơ để điều tra bổ sung	92					
Kết luận giám định là căn cứ để miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt	93					
Kết luận giám định là cơ sở để hủy bản án	94					
Kết luận giám định là cơ sở để sửa bản án	95					
Kết luận giám định không được sử dụng để giải quyết vụ án	96					
Số kết luận giám định lại có nội dung mâu thuẫn hoặc thay đổi so với kết luận giám định lần đầu	97					
Số kết luận giám định không được cơ quan tiến hành tố tụng chấp nhận	98					
3. Số vụ án trưng cầu giám định	99					
4. Quyết định trưng cầu giám định trong giai đoạn thi hành án phạt tù	100					
- Số cũ	101					
- Số mới	102					
- Tổng số	103					
- Đã giải quyết	104					
+ Đã ra quyết định trưng cầu giám định	105					
+ Đã ra thông báo từ chối trưng cầu giám định	106					
- Đã có kết luận giám định	107					
- Số còn lại	108					
5. Người tham gia tố tụng yêu cầu Tòa án nhân dân trưng cầu giám định	109					
- Số cũ	110					
- Số mới	111					
- Tổng số	112					
- Đã giải quyết	113					
+ Đã ra quyết định trưng cầu giám định	114					
+ Đã ra thông báo từ chối trưng cầu giám định	115					
- Đã có kết luận giám định	116					
- Số còn lại	117					

Ngày… tháng… năm…

Người lập biểu

CHÁNH ÁN

(ký, đóng dấu)

BAN CHỈ ĐẠO THỐNG KÊ LIÊN NGÀNH
BỘ CÔNG AN (CÔNG AN TỈNH)…

Biểu số 04/TKLN 2026
(Ban hành theo Thông tư liên tịch số 13/2026/TTLT -VKSNDTC-TANDTC-BCA-BQP-BTP, ngày 26/8/2026)

THỐNG KÊ THỰC HIỆN GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP CỦA CÁC TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH CÔNG LẬP THUỘC CÔNG AN NHÂN DÂN

Tiêu chí	Mã dòng	Giám định lần đầu	Giám định bổ sung	Giám định lại	Giám định lại lần thứ hai	Giám định lại trong trường hợp đặc biệt
1. Quyết định trưng cầu giám định của Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra	1					
- Số quyết định trưng cầu giám định cũ	2					
- Số quyết định trưng cầu giám định mới nhận	3					
- Tổng số	4					
- Số quyết định trưng cầu giám định đã giải quyết	5					
+ Đã ra kết luận giám định	6					
+ Từ chối giám định	7					
+ Đình chỉ việc thực hiện giám định	8					
- Số quyết định trưng cầu giám định chưa có kết luận giám định	9					
+ Số quá hạn luật định	10					
++ Số quá hạn đối với trường hợp đã gia hạn	11					
2. Quyết định trưng cầu giám định của Cơ quan điều tra thuộc công an nhân dân	12					
- Số quyết định trưng cầu giám định cũ	13					
- Số quyết định trưng cầu giám định mới nhận	14					
- Tổng số	15					
- Số quyết định trưng cầu giám định đã giải quyết	16					
+ Đã ra kết luận giám định	17					
+ Từ chối giám định	18					
+ Đình chỉ việc thực hiện giám định	19					
- Số quyết định trưng cầu giám định chưa có kết luận giám định	20					
+ Số quá hạn luật định	21					
++ Số quá hạn đối với trường hợp đã gia hạn	22					
3. Quyết định trưng cầu giám định của Viện kiểm sát nhân dân	23					
- Số quyết định trưng cầu giám định cũ	24					
- Số quyết định trưng cầu giám định mới nhận	25					
- Tổng số	26					
- Số quyết định trưng cầu giám định đã giải quyết	27					
+ Đã ra kết luận giám định	28					
+ Từ chối giám định	29					
+ Đình chỉ việc thực hiện giám định	30					
- Số quyết định trưng cầu giám định chưa có kết luận giám định	31					
+ Số quá hạn luật định	32					

Tiêu chí	Mã dòng	Giám định lần đầu	Giám định bổ sung	Giám định lại	Giám định lại lần thứ hai	Giám định lại trong trường hợp đặc biệt
++ Số quá hạn đối với trường hợp đã gia hạn	33					
4. Quyết định trưng cầu giám định của Tòa án nhân dân	34					
- Số quyết định trưng cầu giám định cũ	35					
- Số quyết định trưng cầu giám định mới nhận	36					
- Tổng số	37					
- Số quyết định trưng cầu giám định đã giải quyết	38					
+ Đã ra kết luận giám định	39					
+ Từ chối giám định	40					
+ Đình chỉ việc thực hiện giám định	41					
- Số quyết định trưng cầu giám định chưa có kết luận giám định	42					
+ Số quá hạn luật định	43					
++ Số quá hạn đối với trường hợp đã gia hạn	44					
5. Quyết định trưng cầu giám định của các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong Quân đội nhân dân	45					
- Số quyết định trưng cầu giám định cũ	46					
- Số quyết định trưng cầu giám định mới nhận	47					
- Tổng số	48					
- Số quyết định trưng cầu giám định đã giải quyết	49					
+ Đã ra kết luận giám định	50					
+ Từ chối giám định	51					
+ Đình chỉ việc thực hiện giám định	52					
- Số quyết định trưng cầu giám định chưa có kết luận giám định	53					
+ Số quá hạn luật định	54					
++ Số quá hạn đối với trường hợp đã gia hạn	55					
6. Trưng cầu giám định trong giai đoạn thi hành án hình sự	56					
- Số quyết định trưng cầu giám định cũ	57					
- Số quyết định trưng cầu giám định mới nhận	58					
- Tổng số	59					
- Số quyết định trưng cầu giám định đã giải quyết	60					
+ Đã ra kết luận giám định	61					
+ Từ chối giám định	62					
+ Đình chỉ việc thực hiện giám định	63					
- Số quyết định trưng cầu giám định chưa có kết luận giám định	64					
+ Số quá hạn luật định	65					
++ Số quá hạn đối với trường hợp đã gia hạn	66					
7. Yêu cầu giám định của người tham gia tố tụng	67					
- Số yêu cầu giám định cũ	68					
- Số yêu cầu giám định mới nhận	69					

Tiêu chí	Mã dòng	Giám định lần đầu	Giám định bổ sung	Giám định lại	Giám định lại lần thứ hai	Giám định lại trong trường hợp đặc biệt
- Tổng số	70					
- Số yêu cầu giám định đã giải quyết	71					
+ Đã ra kết luận giám định	72					
+ Từ chối giám định	73					
+ Đình chỉ việc thực hiện giám định	74					
- Số yêu cầu giám định chưa có kết luận giám định	75					
+ Số quá hạn luật định	76					

Ngày… tháng… năm…
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(ký, đóng dấu)

Người lập biểu

BAN CHỈ ĐẠO THỐNG KÊ LIÊN NGÀNH
VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO

Biểu số 05/TKLN 2026
(Ban hành theo Thông tư liên tịch số 13/2026/TTLT -VKSNDTC-TANDTC-BCA-BQP-BTP, ngày 26/8/2026)

THỐNG KÊ THỰC HIỆN GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP CỦA CÁC TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH CÔNG LẬP THUỘC VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO

Tiêu chí	Mã dòng	Giám định lần đầu	Giám định bổ sung	Giám định lại	Giám định lại lần thứ hai	Giám định lại trong trường hợp đặc biệt
1. Quyết định trưng cầu giám định của Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra	1					
- Số quyết định trưng cầu giám định cũ	2					
- Số quyết định trưng cầu giám định mới nhận	3					
- Tổng số	4					
- Số quyết định trưng cầu giám định đã giải quyết	5					
+ Đã ra kết luận giám định	6					
+ Từ chối giám định	7					
+ Đình chỉ việc thực hiện giám định	8					
- Số quyết định trưng cầu giám định chưa có kết luận giám định	9					
+ Số quá hạn luật định	10					
++ Số quá hạn đối với trường hợp đã gia hạn	11					
2. Quyết định trưng cầu giám định của Cơ quan điều tra thuộc công an nhân dân	12					
- Số quyết định trưng cầu giám định cũ	13					
- Số quyết định trưng cầu giám định mới nhận	14					
- Tổng số	15					
- Số quyết định trưng cầu giám định đã giải quyết	16					
+ Đã ra kết luận giám định	17					
+ Từ chối giám định	18					
+ Đình chỉ việc thực hiện giám định	19					
- Số quyết định trưng cầu giám định chưa có kết luận giám định	20					
+ Số quá hạn luật định	21					
++ Số quá hạn đối với trường hợp đã gia hạn	22					
3. Quyết định trưng cầu giám định của Viện kiểm sát	23					
- Số quyết định trưng cầu giám định cũ	24					
- Số quyết định trưng cầu giám định mới nhận	25					
- Tổng số	26					
- Số quyết định trưng cầu giám định đã giải quyết	27					
+ Đã ra kết luận giám định	28					
+ Từ chối giám định	29					
+ Đình chỉ việc thực hiện giám định	30					

Tiêu chí	Mã dòng	Giám định lần đầu	Giám định bổ sung	Giám định lại	Giám định lại lần thứ hai	Giám định lại trong trường hợp đặc biệt
- Số quyết định trưng cầu giám định chưa có kết luận giám định	31					
+ Số quá hạn luật định	32					
++ Số quá hạn đối với trường hợp đã gia hạn	33					
4. Quyết định trưng cầu giám định của Tòa án	34					
- Số quyết định trưng cầu giám định cũ	35					
- Số quyết định trưng cầu giám định mới nhận	36					
- Tổng số	37					
- Số quyết định trưng cầu giám định đã giải quyết	38					
+ Đã ra kết luận giám định	39					
+ Từ chối giám định	40					
+ Đình chỉ việc thực hiện giám định	41					
- Số quyết định trưng cầu giám định chưa có kết luận giám định	42					
+ Số quá hạn luật định	43					
++ Số quá hạn đối với trường hợp đã gia hạn	44					
5. Quyết định trưng cầu giám định của các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong Quân đội nhân dân	45					
- Số quyết định trưng cầu giám định cũ	46					
- Số quyết định trưng cầu giám định mới nhận	47					
- Tổng số	48					
- Số quyết định trưng cầu giám định đã giải quyết	49					
+ Đã ra kết luận giám định	50					
+ Từ chối giám định	51					
+ Đình chỉ việc thực hiện giám định	52					
- Số quyết định trưng cầu giám định chưa có kết luận giám định	53					
+ Số quá hạn luật định	54					
++ Số quá hạn đối với trường hợp đã gia hạn	55					
6. Yêu cầu giám định của người tham gia tố tụng	56					
- Số yêu cầu giám định cũ	57					
- Số yêu cầu giám định mới nhận	58					
- Tổng số	59					
- Số yêu cầu giám định đã giải quyết	60					
+ Đã ra kết luận giám định	61					
+ Từ chối giám định	62					
+ Đình chỉ việc thực hiện giám định	63					

Tiêu chí	Mã dòng	Giám định lần đầu	Giám định bổ sung	Giám định lại	Giám định lại lần thứ hai	Giám định lại trong trường hợp đặc biệt
- Số quyết định trưng cầu giám định chưa có kết luận giám định	64					
+ Số quá hạn luật định	65					

Ngày… tháng… năm…
VIỆN TRƯỞNG
(ký, đóng dấu)

Người lập biểu

BAN CHỈ ĐẠO THỐNG KÊ LIÊN NGÀNH
ĐƠN VỊ THỐNG KÊ THUỘC BỘ QUỐC PHÒNG

Biểu số 06/TKLN 2026
(Ban hành theo Thông tư liên tịch số 13/2026/TTLT -VKSNDTC-TANDTC-BCA-BQP-BTP, ngày 26/8/2026)

THỐNG KÊ THỰC HIỆN GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP CỦA CÁC TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH CÔNG LẬP THUỘC BỘ QUỐC PHÒNG

Tiêu chí	Mã dòng	Giám định lần đầu	Giám định bổ sung	Giám định lại	Giám định lại lần thứ hai	Giám định lại trong trường hợp đặc biệt
1. Quyết định trưng cầu giám định của Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra thuộc Quân đội nhân dân	1					
- Số quyết định trưng cầu giám định cũ	2					
- Số quyết định trưng cầu giám định mới nhận	3					
- Tổng số	4					
- Số quyết định trưng cầu giám định đã giải quyết	5					
+ Đã ra kết luận giám định	6					
+ Từ chối giám định	7					
+ Đình chỉ việc thực hiện giám định	8					
- Số quyết định trưng cầu giám định chưa có kết luận giám định	9					
+ Số quá hạn luật định	10					
++ Số quá hạn đối với trường hợp đã gia hạn	11					
2. Quyết định trưng cầu giám định của Cơ quan điều tra thuộc Quân đội nhân dân	12					
- Số quyết định trưng cầu giám định cũ	13					
- Số quyết định trưng cầu giám định mới nhận	14					
- Tổng số	15					
- Số quyết định trưng cầu giám định đã giải quyết	16					
+ Đã ra kết luận giám định	17					
+ Từ chối giám định	18					
+ Đình chỉ việc thực hiện giám định	19					
- Số quyết định trưng cầu giám định chưa có kết luận giám định	20					
+ Số quá hạn luật định	21					
++ Số quá hạn đối với trường hợp đã gia hạn	22					
3. Quyết định trưng cầu giám định của Viện kiểm sát Quân sự	23					
- Số quyết định trưng cầu giám định cũ	24					
- Số quyết định trưng cầu giám định mới nhận	25					
- Tổng số	26					
- Số quyết định trưng cầu giám định đã giải quyết	27					
+ Đã ra kết luận giám định	28					

Tiêu chí	Mã dòng	Giám định lần đầu	Giám định bổ sung	Giám định lại	Giám định lại lần thứ hai	Giám định lại trong trường hợp đặc biệt
+ Từ chối giám định	29					
+ Đình chỉ việc thực hiện giám định	30					
- Số quyết định trưng cầu giám định chưa có kết luận giám định	31					
+ Số quá hạn luật định	32					
++ Số quá hạn đối với trường hợp đã gia hạn	33					
4. Quyết định trưng cầu giám định của Tòa án Quân sự	34					
- Số quyết định trưng cầu giám định cũ	35					
- Số quyết định trưng cầu giám định mới nhận	36					
- Tổng số	37					
- Số quyết định trưng cầu giám định đã giải quyết	38					
+ Đã ra kết luận giám định	39					
+ Từ chối giám định	40					
+ Đình chỉ việc thực hiện giám định	41					
- Số quyết định trưng cầu giám định chưa có kết luận giám định	42					
+ Số quá hạn luật định	43					
++ Số quá hạn đối với trường hợp đã gia hạn	44					
5. Quyết định trưng cầu giám định của các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng ngoài Quân đội nhân dân	45					
- Số quyết định trưng cầu giám định cũ	46					
- Số quyết định trưng cầu giám định mới nhận	47					
- Tổng số	48					
- Số quyết định trưng cầu giám định đã giải quyết	49					
+ Đã ra kết luận giám định	50					
+ Từ chối giám định	51					
+ Đình chỉ việc thực hiện giám định	52					
- Số quyết định trưng cầu giám định chưa có kết luận giám định	53					
+ Số quá hạn luật định	54					
++ Số quá hạn đối với trường hợp đã gia hạn	55					
6. Trưng cầu giám định trong giai đoạn thi hành án hình sự	56					
- Số quyết định trưng cầu giám định cũ	57					
- Số quyết định trưng cầu giám định mới nhận	58					
- Tổng số	59					
- Số quyết định trưng cầu giám định đã giải quyết	60					
+ Đã ra kết luận giám định	61					
+ Từ chối giám định	62					

Tiêu chí	Mã dòng	Giám định lần đầu	Giám định bổ sung	Giám định lại	Giám định lại lần thứ hai	Giám định lại trong trường hợp đặc biệt
+ Đình chỉ việc thực hiện giám định	63					
- Số quyết định trưng cầu giám định chưa có kết luận giám định	64					
+ Số quá hạn luật định	65					
++ Số quá hạn đối với trường hợp đã gia hạn	66					
7. Yêu cầu giám định của người tham gia tố tụng	67					
- Số yêu cầu giám định cũ	68					
- Số yêu cầu giám định mới nhận	69					
- Tổng số	70					
- Số yêu cầu giám định đã giải quyết	71					
+ Đã ra kết luận giám định	72					
+ Từ chối giám định	73					
+ Đình chỉ việc thực hiện giám định	74					
- Số quyết định trưng cầu giám định chưa có kết luận giám định	75					
+ Số quá hạn luật định	76					

Ngày… tháng… năm…

Người lập biểu

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(ký, đóng dấu)

BAN CHỈ ĐẠO THỐNG KÊ LIÊN NGÀNH
BỘ TƯ PHÁP (SỞ TƯ PHÁP)

Biểu số 07/TKLN 2026
(Ban hành theo Thông tư liên tịch số 13/2026/TTLT -VKSNDTC-TANDTC-BCA-BQP-BTP, ngày 26/8/2026)

THỐNG KÊ THỰC HIỆN GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP CỦA CÁC TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH CÔNG LẬP THUỘC NGÀNH Y TẾ, TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP THEO VỤ VIỆC VÀ VĂN PHÒNG GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP

Tiêu chí	Mã dòng	Giám định lần đầu	Giám định bổ sung	Giám định lại	Giám định lại lần thứ hai	Giám định lại trong trường hợp đặc biệt
1. Quyết định trưng cầu giám định của Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra	1					
- Số quyết định trưng cầu giám định cũ	2					
- Số quyết định trưng cầu giám định mới nhận	3					
- Tổng số	4					
- Số quyết định trưng cầu giám định đã giải quyết	5					
+ Đã ra kết luận giám định	6					
+ Từ chối giám định	7					
+ Đình chỉ việc thực hiện giám định	8					
- Số quyết định trưng cầu giám định chưa có kết luận giám định	9					
+ Số quá hạn luật định	10					
++ Số quá hạn đối với trường hợp đã gia hạn	11					
2. Quyết định trưng cầu giám định của Cơ quan điều tra thuộc công an nhân dân	12					
- Số quyết định trưng cầu giám định cũ	13					
- Số quyết định trưng cầu giám định mới nhận	14					
- Tổng số	15					
- Số quyết định trưng cầu giám định đã giải quyết	16					
+ Đã ra kết luận giám định	17					
+ Từ chối giám định	18					
+ Đình chỉ việc thực hiện giám định	19					
- Số quyết định trưng cầu giám định chưa có kết luận giám định	20					
+ Số quá hạn luật định	21					
++ Số quá hạn đối với trường hợp đã gia hạn	22					
3. Quyết định trưng cầu giám định của Viện kiểm sát	23					
- Số quyết định trưng cầu giám định cũ	24					
- Số quyết định trưng cầu giám định mới nhận	25					
- Tổng số	26					
- Số quyết định trưng cầu giám định đã giải quyết	27					

Tiêu chí	Mã dòng	Giám định lần đầu	Giám định bổ sung	Giám định lại	Giám định lại lần thứ hai	Giám định lại trong trường hợp đặc biệt
+ Đã ra kết luận giám định	28					
+ Từ chối giám định	29					
+ Đình chỉ việc thực hiện giám định	30					
- Số quyết định trưng cầu giám định chưa có kết luận giám định	31					
+ Số quá hạn luật định	32					
++ Số quá hạn đối với trường hợp đã gia hạn	33					
4. Quyết định trưng cầu giám định của Tòa án	34					
- Số quyết định trưng cầu giám định cũ	35					
- Số quyết định trưng cầu giám định mới nhận	36					
- Tổng số	37					
- Số quyết định trưng cầu giám định đã giải quyết	38					
+ Đã ra kết luận giám định	39					
+ Từ chối giám định	40					
+ Đình chỉ việc thực hiện giám định	41					
- Số quyết định trưng cầu giám định chưa có kết luận giám định	42					
+ Số quá hạn luật định	43					
++ Số quá hạn đối với trường hợp đã gia hạn	44					
5. Quyết định trưng cầu giám định của các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong Quân đội nhân dân	45					
- Số quyết định trưng cầu giám định cũ	46					
- Số quyết định trưng cầu giám định mới nhận	47					
- Tổng số	48					
- Số quyết định trưng cầu giám định đã giải quyết	49					
+ Đã ra kết luận giám định	50					
+ Từ chối giám định	51					
+ Đình chỉ việc thực hiện giám định	52					
- Số quyết định trưng cầu giám định chưa có kết luận giám định	53					
+ Số quá hạn luật định	54					
++ Số quá hạn đối với trường hợp đã gia hạn	55					
6. Trưng cầu giám định trong giai đoạn thi hành án hình sự	56					
- Số quyết định trưng cầu giám định cũ	57					
- Số quyết định trưng cầu giám định mới nhận	58					
- Tổng số	59					

Tiêu chí	Mã dòng	Giám định lần đầu	Giám định bổ sung	Giám định lại	Giám định lại lần thứ hai	Giám định lại trong trường hợp đặc biệt
- Số quyết định trưng cầu giám định đã giải quyết	60					
+ Đã ra kết luận giám định	61					
+ Từ chối giám định	62					
+ Đình chỉ việc thực hiện giám định	63					
- Số quyết định trưng cầu giám định chưa có kết luận giám định	64					
+ Số quá hạn luật định	65					
++ Số quá hạn đối với trường hợp đã gia hạn	66					
7. Yêu cầu giám định của người tham gia tố tụng	67					
- Số yêu cầu giám định cũ	68					
- Số yêu cầu giám định mới nhận	69					
- Tổng số	70					
- Số yêu cầu giám định đã giải quyết	71					
+ Đã ra kết luận giám định	72					
+ Từ chối giám định	73					
+ Đình chỉ việc thực hiện giám định	74					
- Số yêu cầu giám định chưa có kết luận giám định	75					
+ Số quá hạn luật định	76					

Ngày… tháng… năm…

Người lập biểu

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(ký, đóng dấu)

HƯỚNG DẪN BIỂU MẪU THỐNG KÊ

(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 13/2026/TTLT-VKSNDTC TANDTC-BCA-BQP-BTP ngày 26 tháng 8 năm 2026)

1. Hướng dẫn chung

- Việc thống kê giám định tư pháp được thực hiện trên cơ sở quyết định trưng cầu giám định và yêu cầu giám định tư pháp của các cơ quan tiến hành tố tụng và người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Mỗi quyết định trưng cầu, yêu cầu giám định tư pháp được tính là một đơn vị thống kê và chỉ được thống kê một lần trong từng chỉ tiêu tương ứng, không phụ thuộc vào số lượng nội dung giám định. Trường hợp một quyết định trưng cầu giám định có nhiều nội dung giám định thì xác định và thống kê theo nội dung giám định chủ yếu, có ý nghĩa quyết định đối với việc giải quyết vụ việc, vụ án.

- Căn cứ vào loại giám định (Giám định lần đầu; Giám định bổ sung; Giám định lại; Giám định lại lần thứ hai; Giám định lại trong trường hợp đặc biệt), các đơn vị thống kê vào cột tương ứng.

- Kỳ thống kê: Thống kê về trưng cầu giám định, kết luận giám định, việc sử dụng kết luận giám định tư pháp trong giải quyết các vụ án hình sự của các cơ quan tiến hành tố tụng; thống kê việc thực hiện giám định tư pháp của các tổ chức giám định công lập, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc và văn phòng giám định tư pháp được thực hiện theo các kỳ thống kê: hàng tháng, 06 tháng và 12 tháng.

+ Thời điểm thống kê tháng được tính từ ngày 01 đến ngày cuối cùng của tháng.

+ Thời điểm thống kê 06 tháng được tính từ ngày 01/01 đến ngày 30/6 của năm báo cáo.

+ Thời điểm thống kê 12 tháng được tính từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 của năm báo cáo.

- Đơn vị báo cáo:

+ Đơn vị được giao nhiệm vụ thống kê thuộc ngành Công an nhân dân có trách nhiệm lập biểu thống kê số 01 và 04.

+ Đơn vị được giao nhiệm vụ thống kê thuộc Bộ Quốc phòng có trách nhiệm lập biểu thống kê số 01 và 06.

+ Đơn vị được giao nhiệm vụ thống kê thuộc ngành Kiểm sát nhân dân có trách nhiệm lập biểu thống kê số 01 (Cơ quan điều tra VKSND tối cao trưng cầu giám định), biểu thống kê số 02 và 05.

+ Đơn vị được giao nhiệm vụ thống kê thuộc ngành Tòa án nhân dân có trách nhiệm lập biểu thống kê số 03.

+ Đơn vị được giao nhiệm vụ thống kê thuộc Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp có trách nhiệm lập biểu thống kê số 07.

2. Một số hướng dẫn cụ thể theo từng biểu

2.1. Biểu số 01/TKLN

Biểu này dùng để thống kê việc trưng cầu giám định và sử dụng kết luận giám định trong giai đoạn khởi tố, điều tra; chỉ bao gồm các trường hợp do Cơ quan điều tra hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra ban hành quyết định trưng cầu giám định.

- Công thức tính:

Dòng 3 = Dòng 4 + Dòng 16 + Dòng 23 + Dòng 24 + Dòng 25 + Dòng 26 + Dòng 27 + Dòng 28 + Dòng 29 + Dòng 30 + Dòng 31;

Dòng 33 = Dòng 2 + Dòng 3;

Dòng 76 = Dòng 33 – Dòng 35 – Dòng 44 – Dòng 75;

Dòng 125 = Dòng 123 + Dòng 124;

Dòng 130 = Dòng 125 – Dòng 126;

Dòng 134 = Dòng 132 + Dòng 133;

Dòng 139 = Dòng 134 – Dòng 135.

Dòng 3 (Số mới): Thống kê số quyết định trưng cầu giám định được ban hành mới trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được phân loại đồng thời theo 02 tiêu chí độc lập: Lĩnh vực chuyên môn giám định và Chủ thể trưng cầu.

Dòng 32 (Số do Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra mới trưng cầu giám định): Thống kê số quyết định trưng cầu giám định mới do Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra ban hành trong kỳ thống kê, không phân biệt lĩnh vực giám định. Chỉ tiêu này được thống kê độc lập nhằm phản ánh số lượng quyết định trưng cầu giám định do chủ thể này ban hành, nếu thống kê trên toàn bộ số quyết định trưng cầu thì dòng 32 là phân tổ của dòng 3, không phải là chỉ tiêu cộng thêm.

- Dòng 78 (Số quá hạn luật định): Thống kê số lượng quyết định trưng cầu giám định mà tính đến thời điểm thống kê, thời hạn thực hiện giám định theo quy định của pháp luật (hoặc thời hạn đã được gia hạn hợp pháp) đã hết nhưng chưa nhận được kết luận giám định từ tổ chức, cá nhân thực hiện giám định.

- Dòng 80 (Số quá hạn phải tạm đình chỉ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố): Thống kê số tin báo, tố giác về tội phạm và kiến nghị khởi tố Cơ quan điều tra đã ra quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết với lý do:

Đã trưng cầu giám định nhưng chưa có kết quả, đồng thời thời hạn thực hiện giám định đã quá thời hạn quy định của pháp luật. Khi thực hiện thống kê cần lưu ý: Chỉ tiêu này là một phân tổ chi tiết của dòng 78, do đó số liệu tại dòng này phải được trích xuất từ các trường hợp đã kê khai tại dòng 78 và đảm bảo tính logic (Dòng 80 ≤ Dòng 78) khi đối soát báo cáo.

- Các tiêu chí từ dòng 81 đến dòng 93: Đây là các phân tổ của dòng 80, phản ánh số trường hợp tạm đình chỉ giải quyết tin báo, tố giác về tội phạm, kiến nghị khởi tố do việc thực hiện giám định của cơ quan, tổ chức được trưng cầu không bảo đảm thời hạn theo quy định của pháp luật hoặc thời hạn được gia hạn (nếu có). Số liệu được phân theo từng cơ quan, tổ chức trực tiếp thực hiện giám định.

- Dòng 94 (Số quá hạn phải tạm đình chỉ điều tra): Thống kê số vụ án, bị can Cơ quan điều tra đã ra quyết định tạm đình chỉ điều tra với lý do: Đã trưng cầu giám định nhưng chưa có kết quả nhưng đã hết thời hạn điều tra, đồng thời thời hạn thực hiện giám định đã quá thời hạn quy định của pháp luật. Khi thực hiện thống kê cần lưu ý: Chỉ tiêu này là một phân tổ chi tiết của dòng 78, do đó số liệu tại dòng này phải được trích xuất từ các trường hợp đã kê khai tại Dòng 78 và đảm bảo tính logic (Dòng 94 ≤ Dòng 78) khi đối soát báo cáo.

- Các tiêu chí từ dòng 95 đến dòng 107: Đây là phân tổ của dòng 94 và được thống kê tương tự như các dòng từ 81 đến 93.

- Từ dòng 109 đến dòng 120: Đây là các chỉ tiêu phản ánh việc sử dụng kết luận giám định trong quá trình giải quyết vụ án hình sự của cơ quan tiến hành tố tụng. Số liệu tại các dòng này được thống kê theo từng mục đích, kết quả sử dụng cụ thể của kết luận giám định. Mỗi kết luận giám định chỉ được thống kê vào một dòng tương ứng. Trường hợp một kết luận giám định được sử dụng cho nhiều mục đích khác nhau thì chỉ tính vào dòng phản ánh kết quả sử dụng có ý nghĩa quyết định; nếu các kết quả sử dụng có ý nghĩa như nhau thì thống kê vào dòng có số thứ tự nhỏ hơn, bảo đảm không trùng lặp số liệu.

- Từ dòng 123 đến dòng 130: Thống kê số văn bản yêu cầu của Viện kiểm sát đối với Cơ quan điều tra về việc trưng cầu giám định, bao gồm số tồn từ kỳ trước chuyển sang và số phát sinh trong kỳ. Đồng thời phản ánh kết quả giải quyết các yêu cầu này, gồm các trường hợp đã được chấp nhận và ban hành quyết định trưng cầu giám định, các trường hợp bị từ chối bằng thông báo và số trường hợp đã có kết luận giám định; số còn lại là các yêu cầu chưa được giải quyết hoặc đang trong quá trình giải quyết đến thời điểm kết thúc kỳ thống kê.

- Từ dòng 132 đến dòng 139: Thống kê số văn bản yêu cầu của người tham gia tố tụng đối với Cơ quan điều tra về việc trưng cầu giám định, bao gồm số tồn từ kỳ trước chuyển sang và số phát sinh trong kỳ. Đồng thời phản ánh kết quả giải

quyết các yêu cầu này, gồm các trường hợp đã được chấp nhận và ban hành quyết định trưng cầu giám định, các trường hợp bị từ chối bằng thông báo và số trường hợp đã có kết luận giám định; số còn lại là các yêu cầu chưa được giải quyết hoặc đang trong quá trình giải quyết đến thời điểm kết thúc kỳ thống kê.

2.2. Biểu số 02/TKLN

Biểu này thống kê việc trưng cầu giám định và sử dụng kết luận giám định trong giai đoạn truy tố. Chỉ thống kê các trường hợp Viện kiểm sát trực tiếp trưng cầu giám định; không bao gồm các trường hợp do cơ quan khác trưng cầu, nhằm bảo đảm phạm vi thống kê chính xác, không trùng lặp.

- Công thức tính:

Dòng 32 = Dòng 2 + Dòng 3;

Dòng 73 = Dòng 32 – Dòng 33 – Dòng 42 – Dòng 72;

Dòng 125 = Dòng 123 + Dòng 124;

Dòng 130 = Dòng 125 – Dòng 126.

- **Dòng 74 (Số quá hạn luật định):** Thống kê số lượng quyết định trưng cầu giám định mà tính đến thời điểm thống kê, thời hạn thực hiện giám định theo quy định của pháp luật (hoặc thời hạn đã được gia hạn hợp pháp) đã hết nhưng chưa nhận được kết luận giám định từ tổ chức, cá nhân thực hiện giám định.

- **Dòng 76 (Số quá hạn phải tạm đình chỉ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố):** Thống kê số tin báo, tố giác về tội phạm và kiến nghị khởi tố Viện kiểm sát đã ra quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết với lý do: Đã trưng cầu giám định nhưng chưa có kết quả, đồng thời thời hạn thực hiện giám định đã quá thời hạn quy định của pháp luật. Khi thực hiện thống kê cần lưu ý: Chỉ tiêu này là một phân tổ chi tiết của dòng 74, do đó số liệu tại dòng 76 phải được trích xuất từ các trường hợp đã kê khai tại dòng 74 và đảm bảo tính logic (Dòng 76 ≤ Dòng 74) khi đối soát báo cáo.

- **Các tiêu chí từ dòng 77 đến dòng 89:** Đây là các phân tổ của dòng 76, phản ánh số trường hợp tạm đình chỉ giải quyết tin báo, tố giác về tội phạm, kiến nghị khởi tố do việc thực hiện giám định của cơ quan, tổ chức được trưng cầu không bảo đảm thời hạn theo quy định của pháp luật hoặc thời hạn được gia hạn (nếu có). Số liệu được phân theo từng cơ quan, tổ chức trực tiếp thực hiện giám định.

- **Dòng 90 (Số quá hạn phải tạm đình chỉ vụ án):** Thống kê số vụ án, bị can Viện kiểm sát đã ra quyết định tạm đình chỉ điều tra với lý do: Đã trưng cầu giám định nhưng chưa có kết luận, đồng thời thời hạn thực hiện giám định đã quá thời hạn quy định của pháp luật. Khi thực hiện thống kê cần lưu ý: Chỉ tiêu này là

một phân tổ chi tiết của dòng 74, do đó số liệu tại dòng này phải được trích xuất từ các trường hợp đã kê khai tại dòng 74 và đảm bảo tính logic (Dòng 90 ≤ Dòng 74) khi đối soát báo cáo.

- Các tiêu chí từ dòng 91 đến dòng 103: Đây là phân tổ của dòng 90 và được thống kê tương tự như các dòng từ 77 đến 89.

- Từ dòng 105 đến dòng 120: Đây là các chỉ tiêu phản ánh việc sử dụng kết luận giám định trong quá trình giải quyết vụ án hình sự của Viện kiểm sát. Số liệu tại các dòng này được thống kê theo từng mục đích, kết quả sử dụng cụ thể của kết luận giám định. Mỗi kết luận giám định chỉ được thống kê vào một dòng tương ứng. Trường hợp một kết luận giám định được sử dụng cho nhiều mục đích khác nhau thì chỉ tính vào dòng phản ánh kết quả sử dụng có ý nghĩa quyết định; nếu các kết quả sử dụng có ý nghĩa như nhau thì thống kê vào dòng có số thứ tự nhỏ hơn, bảo đảm không trùng lặp số liệu.

Lưu ý: Chỉ thống kê các kết luận giám định do Viện kiểm sát trực tiếp trưng cầu; không thống kê các kết luận giám định do Cơ quan điều tra hoặc cơ quan được giao một số nhiệm vụ điều tra trưng cầu, nhằm tránh trùng lặp và bảo đảm tính chính xác của số liệu.

- Dòng 121 (Số vụ việc, vụ án trưng cầu giám định): Chỉ thống kê số vụ việc, vụ án do Viện kiểm sát trực tiếp trưng cầu giám định; đối với các vụ việc, vụ án do Cơ quan điều tra hoặc cơ quan được giao một số nhiệm vụ điều tra trưng cầu thì không thống kê.

- Từ dòng 123 đến dòng 130: Thống kê số văn bản yêu cầu của người tham gia tố tụng đối với Viện kiểm sát về việc trưng cầu giám định, bao gồm số tồn từ kỳ trước chuyển sang và số phát sinh trong kỳ. Đồng thời phản ánh kết quả giải quyết các yêu cầu này, gồm các trường hợp đã được chấp nhận và ban hành quyết định trưng cầu giám định, các trường hợp bị từ chối bằng thông báo và số trường hợp đã có kết luận giám định; số còn lại là các yêu cầu chưa được giải quyết hoặc đang trong quá trình giải quyết đến thời điểm kết thúc kỳ thống kê.

2.3. Biểu số 03/TKLN

Biểu này thống kê việc trưng cầu giám định và sử dụng kết luận giám định trong giai đoạn xét xử (sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm) và thống kê trưng cầu giám định của Tòa án đối với các trường hợp phạm nhân đang thi hành án phạt tù. Chỉ thống kê các trường hợp Tòa án nhân dân trực tiếp trưng cầu giám định; không bao gồm các trường hợp do cơ quan khác trưng cầu, nhằm bảo đảm phạm vi thống kê chính xác, không trùng lặp.

- Công thức tính:

Dòng 32 = Dòng 2 + Dòng 3;

Dòng 73 = Dòng 32 – Dòng 33 – Dòng 42 – Dòng 72;

Dòng 103 = Dòng 101 + Dòng 102;

Dòng 108 = Dòng 103 – Dòng 104;

Dòng 112 = Dòng 110 + Dòng 111;

Dòng 117 = Dòng 112 – Dòng 113.

- **Dòng 74 (Số quá hạn luật định):** Thống kê số lượng quyết định trưng cầu giám định mà tính đến thời điểm thống kê, thời hạn thực hiện giám định theo quy định của pháp luật (hoặc thời hạn đã được gia hạn hợp pháp) đã hết nhưng chưa nhận được kết luận giám định từ tổ chức, cá nhân thực hiện giám định.

- Dòng 76 (Số quá hạn phải tạm đình chỉ vụ án): Thống kê số vụ án, bị can Tòa án đã ra quyết định tạm đình chỉ xét xử với lý do: Đã trưng cầu giám định nhưng chưa có kết luận, đồng thời thời hạn thực hiện giám định đã quá thời hạn quy định của pháp luật. Khi thực hiện thống kê cần lưu ý: Chỉ tiêu này là một phân tổ chi tiết của dòng 74, do đó số liệu tại dòng này phải được trích xuất từ các trường hợp đã kê khai tại dòng 74 và đảm bảo tính logic (Dòng 76 ≤ Dòng 74) khi đối soát báo cáo.

- **Các tiêu chí từ dòng 77 đến dòng 89:** Đây là các phân tổ của dòng 76, phản ánh số trường hợp tạm đình chỉ xét xử do việc thực hiện giám định của cơ quan, tổ chức được trưng cầu không bảo đảm thời hạn theo quy định của pháp luật hoặc thời hạn được gia hạn (nếu có). Số liệu được phân theo từng cơ quan, tổ chức trực tiếp thực hiện giám định.

- Từ dòng 91 đến dòng 98: Đây là các chỉ tiêu phản ánh việc sử dụng kết luận giám định trong quá trình giải quyết vụ án hình sự của Tòa án nhân dân. Số liệu tại các dòng này được thống kê theo từng mục đích, kết quả sử dụng cụ thể của kết luận giám định. Mỗi kết luận giám định chỉ được thống kê vào một dòng tương ứng. Trường hợp một kết luận giám định được sử dụng cho nhiều mục đích khác nhau thì chỉ tính vào dòng phản ánh kết quả sử dụng có ý nghĩa quyết định; nếu các kết quả sử dụng có ý nghĩa như nhau thì thống kê vào dòng có số thứ tự nhỏ hơn, bảo đảm không trùng lặp số liệu.

Lưu ý: Chỉ thống kê các kết luận giám định do Tòa án trực tiếp trưng cầu; không thống kê các kết luận giám định do Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát trưng cầu, nhằm tránh trùng lặp và bảo đảm tính chính xác của số liệu.

- Dòng 99 (Số vụ án trưng cầu giám định): Chỉ thống kê số vụ án do Tòa án trực tiếp trưng cầu giám định; đối với các vụ án do Cơ quan điều tra hoặc Viện kiểm sát đã trưng cầu thì không thống kê.

- Từ dòng 101 đến dòng 108: Thống kê số văn bản yêu cầu của Cơ quan thi hành án hình sự với Tòa án về việc trưng cầu giám định, bao gồm số tồn từ kỳ trước chuyển sang và số phát sinh trong kỳ. Đồng thời phản ánh kết quả giải quyết các yêu cầu này, gồm các trường hợp đã được chấp nhận và ban hành quyết định trưng cầu giám định, các trường hợp bị từ chối bằng thông báo và số trường hợp đã có kết luận giám định; số còn lại là các yêu cầu chưa được giải quyết hoặc đang trong quá trình giải quyết đến thời điểm kết thúc kỳ thống kê.

- Từ dòng 110 đến dòng 117: Thống kê số văn bản yêu cầu của người tham gia tố tụng với Tòa án về việc trưng cầu giám định, bao gồm số tồn từ kỳ trước chuyển sang và số phát sinh trong kỳ. Đồng thời phản ánh kết quả giải quyết các yêu cầu này, gồm các trường hợp đã được chấp nhận và ban hành quyết định trưng cầu giám định, các trường hợp bị từ chối bằng thông báo và số trường hợp đã có kết luận giám định; số còn lại là các yêu cầu chưa được giải quyết hoặc đang trong quá trình giải quyết đến thời điểm kết thúc kỳ thống kê.

2.4. Biểu số 04/TKLN

Biểu này thống kê việc thực hiện giám định của các tổ chức giám định công lập thuộc ngành Công an. Mỗi trường hợp giám định được thống kê theo đúng cơ quan đã trưng cầu hoặc yêu cầu giám định; trường hợp do cơ quan nào trưng cầu, yêu cầu thì ghi nhận vào mục tương ứng của cơ quan đó, bảo đảm không nhầm lẫn, không trùng lặp.

Dòng 4 = Dòng 2 + Dòng 3;

Dòng 5 = Dòng 6 + Dòng 7 + Dòng 8;

Dòng 9 = Dòng 4 – Dòng 5;

Dòng 15 = Dòng 13 + Dòng 14;

Dòng 16 = Dòng 17 + Dòng 18 + Dòng 19;

Dòng 20 = Dòng 15 – Dòng 16;

Dòng 26 = Dòng 24 + Dòng 25;

Dòng 27 = Dòng 28 + Dòng 29 + Dòng 30;

Dòng 31 = Dòng 26 – Dòng 27;

Dòng 37 = Dòng 35 + Dòng 36;

Dòng 38 = Dòng 39 + Dòng 40 + Dòng 41;

Dòng 42 = Dòng 37 – Dòng 38;

Dòng 48 = Dòng 46 + Dòng 47;

Dòng 49 = Dòng 50 + Dòng 51 + Dòng 52;

Dòng 53 = Dòng 48 – Dòng 49;

Dòng 59 = Dòng 57 + Dòng 58;

Dòng 60 = Dòng 61 + Dòng 62 + Dòng 63;

Dòng 64 = Dòng 59 – Dòng 60;

Dòng 70 = Dòng 68 + Dòng 69;

Dòng 71 = Dòng 72 + Dòng 73 + Dòng 74;

Dòng 75 = Dòng 70 – Dòng 71.

2.5. Biểu số 05/TKLN

Biểu này thống kê việc thực hiện giám định của các tổ chức giám định công lập thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Mỗi trường hợp giám định được thống kê theo đúng cơ quan đã trưng cầu hoặc yêu cầu giám định; trường hợp do cơ quan nào trưng cầu, yêu cầu thì ghi nhận vào mục tương ứng của cơ quan đó, bảo đảm không nhầm lẫn, không trùng lặp.

Dòng 4 = Dòng 2 + Dòng 3;

Dòng 5 = Dòng 6 + Dòng 7 + Dòng 8;

Dòng 9 = Dòng 4 – Dòng 5;

Dòng 15 = Dòng 13 + Dòng 14;

Dòng 16 = Dòng 17 + Dòng 18 + Dòng 19;

Dòng 20 = Dòng 15 – Dòng 16;

Dòng 26 = Dòng 24 + Dòng 25;

Dòng 27 = Dòng 28 + Dòng 29 + Dòng 30;

Dòng 31 = Dòng 26 – Dòng 27;

Dòng 37 = Dòng 35 + Dòng 36;

Dòng 38 = Dòng 39 + Dòng 40 + Dòng 41;

Dòng 42 = Dòng 37 – Dòng 38;

Dòng 48 = Dòng 46 + Dòng 47;

Dòng 49 = Dòng 50 + Dòng 51 + Dòng 52;

Dòng 53 = Dòng 48 – Dòng 49;

Dòng 59 = Dòng 57 + Dòng 58;

Dòng 60 = Dòng 61 + Dòng 62 + Dòng 63;

Dòng 64 = Dòng 59 – Dòng 60.

2.6. Biểu số 06/TKLN

Biểu này thống kê việc thực hiện giám định của các tổ chức giám định công lập thuộc Bộ Quốc phòng. Mỗi trường hợp giám định được thống kê theo đúng cơ quan đã trưng cầu hoặc yêu cầu giám định; trường hợp do cơ quan nào trưng cầu, yêu cầu thì ghi nhận vào mục tương ứng của cơ quan đó, bảo đảm không nhầm lẫn, không trùng lặp.

Dòng 4 = Dòng 2 + Dòng 3;

Dòng 5 = Dòng 6 + Dòng 7 + Dòng 8;

Dòng 9 = Dòng 4 – Dòng 5;

Dòng 15 = Dòng 13 + Dòng 14;

Dòng 16 = Dòng 17 + Dòng 18 + Dòng 19;

Dòng 20 = Dòng 15 – Dòng 16;

Dòng 26 = Dòng 24 + Dòng 25;

Dòng 27 = Dòng 28 + Dòng 29 + Dòng 30;

Dòng 31 = Dòng 26 – Dòng 27;

Dòng 37 = Dòng 35 + Dòng 36;

Dòng 38 = Dòng 39 + Dòng 40 + Dòng 41;

Dòng 42 = Dòng 37 – Dòng 38;

Dòng 48 = Dòng 46 + Dòng 47;

Dòng 49 = Dòng 50 + Dòng 51 + Dòng 52;

Dòng 53 = Dòng 48 – Dòng 49;

Dòng 59 = Dòng 57 + Dòng 58;

Dòng 60 = Dòng 61 + Dòng 62 + Dòng 63;

Dòng 64 = Dòng 59 – Dòng 60;

Dòng 70 = Dòng 68 + Dòng 69;

Dòng 71 = Dòng 72 + Dòng 73 + Dòng 74;

Dòng 75 = Dòng 70 – Dòng 71.

2.7. Biểu số 07/TKLN

Biểu này thống kê việc thực hiện giám định của các tổ chức giám định công lập thuộc ngành Y tế, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc và văn phòng giám định tư pháp. Mỗi trường hợp giám định được thống kê theo đúng cơ quan đã

trưng cầu hoặc yêu cầu giám định; trường hợp do cơ quan nào trưng cầu, yêu cầu thì ghi nhận vào mục tương ứng của cơ quan đó, bảo đảm không nhầm lẫn, không trùng lặp.

Dòng 4 = Dòng 2 + Dòng 3;

Dòng 5 = Dòng 6 + Dòng 7 + Dòng 8;

Dòng 9 = Dòng 4 – Dòng 5;

Dòng 15 = Dòng 13 + Dòng 14;

Dòng 16 = Dòng 17 + Dòng 18 + Dòng 19;

Dòng 20 = Dòng 15 – Dòng 16;

Dòng 26 = Dòng 24 + Dòng 25;

Dòng 27 = Dòng 28 + Dòng 29 + Dòng 30;

Dòng 31 = Dòng 26 – Dòng 27;

Dòng 37 = Dòng 35 + Dòng 36;

Dòng 38 = Dòng 39 + Dòng 40 + Dòng 41;

Dòng 42 = Dòng 37 – Dòng 38;

Dòng 48 = Dòng 46 + Dòng 47;

Dòng 49 = Dòng 50 + Dòng 51 + Dòng 52;

Dòng 53 = Dòng 48 – Dòng 49;

Dòng 59 = Dòng 57 + Dòng 58;

Dòng 60 = Dòng 61 + Dòng 62 + Dòng 63;

Dòng 64 = Dòng 59 – Dòng 60;

Dòng 70 = Dòng 68 + Dòng 69;

Dòng 71 = Dòng 72 + Dòng 73 + Dòng 74;

Dòng 75 = Dòng 70 – Dòng 71.

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 35/2026/TT-BNNMT	*Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2026*

THÔNG TƯ

Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật giám sát mực nước lưu vực sông bằng công nghệ viễn thám

Căn cứ Nghị định số 03/2019/NĐ-CP ngày 04 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về hoạt động viễn thám;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Viễn thám quốc gia;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật giám sát mực nước lưu vực sông bằng công nghệ viễn thám.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này định mức kinh tế - kỹ thuật giám sát mực nước lưu vực sông bằng công nghệ viễn thám.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 12 tháng 10 năm 2026.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Các Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Cục Viễn thám quốc gia có trách nhiệm phổ biến, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để xem xét, quyết định./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Thị Phương Hoa

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
Giám sát mực nước lưu vực sông bằng công nghệ viễn thám

(Kèm theo Thông tư số 35/2026/TT-BNNMT ngày 28 tháng 8 năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Phần I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Định mức kinh tế - kỹ thuật này quy định mức sử dụng lao động, thiết bị, máy móc, dụng cụ, vật liệu, năng lượng để hoàn thành một sản phẩm của công tác giám sát mực nước lưu vực sông bằng công nghệ viễn thám.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Định mức kinh tế - kỹ thuật này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện giám sát mực nước lưu vực sông bằng công nghệ viễn thám.

Định mức kinh tế - kỹ thuật được sử dụng để tính đơn giá sản phẩm, làm căn cứ lập dự toán và quyết toán giá trị sản phẩm hoàn thành của các dự án, công trình và nhiệm vụ về giám sát mực nước lưu vực sông bằng công nghệ viễn thám do các cơ quan, tổ chức và cá nhân thực hiện.

Điều 3. Căn cứ xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;

Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Nghị định số 07/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 76/2009/NĐ-CP, Nghị định số 14/2012/NĐ-CP, Nghị định số 17/2013/NĐ-CP và Nghị định số 117/2016/NĐ-CP;

Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

Thông tư số 141/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Thông tư số 16/2023/TT-BTNMT ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật giám sát mực nước lưu vực sông bằng công nghệ viễn thám.

Điều 4. Quy định viết tắt

STT	Nội dung viết tắt	Chữ viết tắt
1	Số thứ tự	STT
2	Đơn vị tính	ĐVT
3	Kinh tế - kỹ thuật	KT-KT
4	Viên chức hạng A1 bậc 1	A1.1
5	Viên chức hạng A1 bậc 2	A1.2
6	Viên chức hạng A1 bậc 3	A1.3
7	Viên chức hạng A1 bậc 4	A1.4
8	Viên chức hạng A1 bậc 5	A1.5
9	Viên chức hạng A1 bậc 6	A1.6
10	Viên chức hạng A1 bậc 7	A1.7
11	Viên chức hạng A1 bậc 8	A1.8
12	Viên chức hạng A1 bậc 9	A1.9

Điều 5. Quy định về sử dụng định mức

1. Định mức lao động

Định mức lao động là hao phí thời gian cần thiết của lao động kỹ thuật để sản xuất một sản phẩm, thực hiện một bước công việc hoặc một công việc cụ thể, bao gồm cả thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Định mức sử dụng máy móc, thiết bị là mức sử dụng máy móc, thiết bị, phần mềm cần thiết trong từng công đoạn của chu trình của công việc đến khi hoàn thành sản phẩm (mức sử dụng máy móc, thiết bị được tính bằng số ca máy trực tiếp sử dụng để tạo ra một đơn vị sản phẩm hoặc bước công việc tạo ra sản phẩm).

3. Định mức dụng cụ lao động

Định mức dụng cụ lao động là hao phí về dụng cụ lao động được sử dụng để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm trong điều kiện chuẩn.

Định mức dụng cụ lao động được tính tương ứng với định mức lao động có sử dụng dụng cụ lao động.

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Định mức tiêu hao vật liệu là mức tiêu hao cho từng loại vật liệu để tạo ra một đơn vị sản phẩm hoặc một bước công việc tạo ra sản phẩm.

5. Định mức tiêu hao năng lượng

Định mức tiêu hao năng lượng là mức tiêu hao năng lượng cần thiết trong từng công đoạn của chu trình của công việc đến khi hoàn thành sản phẩm (đã được tính thêm hao phí đường dây 5%).

Phần II

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT GIÁM SÁT MỰC NƯỚC LƯU VỰC SÔNG BẰNG CÔNG NGHỆ VIỄN THÁM

Điều 6. Thu thập và nhập dữ liệu

1. Định mức lao động

a) Nội dung công việc

Các bước công việc thu thập dữ liệu bao gồm:

- Tải dữ liệu quỹ đạo vệ tinh đo cao từ trung tâm lưu trữ, xử lý và cung cấp dữ liệu toàn cầu;

- Tải dữ liệu viễn thám khu vực lưu vực sông cần giám sát;

- Hiển thị vị trí quỹ đạo vệ tinh;

- Hiển thị dữ liệu viễn thám;

- Xác định số hiệu của quỹ đạo vệ tinh giao cắt với lưu vực sông cần xác định độ cao;

- Tải dữ liệu đo cao vệ tinh tương ứng được thu nhận từ quỹ đạo đã được xác định.

b) Phân loại khó khăn: không phân loại khó khăn.

c) Định biên: 01 A1.3 (hoặc tương đương).

Bảng số 01

STT	Loại lao động / Hạng mục	Lao động kỹ thuật
1	Tải dữ liệu quỹ đạo vệ tinh đo cao từ trung tâm lưu trữ, xử lý và cung cấp dữ liệu toàn cầu	01 A1.3 (hoặc tương đương)
2	Tải dữ liệu viễn thám khu vực lưu vực sông cần giám sát	01 A1.3 (hoặc tương đương)

STT	Loại lao động / Hạng mục	Lao động kỹ thuật
3	Hiển thị vị trí quỹ đạo vệ tinh	01 A1.3 (hoặc tương đương)
4	Hiển thị dữ liệu viễn thám	01 A1.3 (hoặc tương đương)
5	Xác định số hiệu của quỹ đạo vệ tinh giao cắt với lưu vực sông cần xác định độ cao	01 A1.3 (hoặc tương đương)
6	Tải dữ liệu đo cao vệ tinh tương ứng được thu nhận từ quỹ đạo đã được xác định	01 A1.3 (hoặc tương đương)

d) Định mức: công/chu kỳ/trạm (công tính cho 01 chu kỳ của 01 trạm)

Bảng số 02

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Định mức
	Thu thập và nhập dữ liệu		
1	Tải dữ liệu quỹ đạo vệ tinh đo cao từ trung tâm lưu trữ, xử lý và cung cấp dữ liệu toàn cầu	công/chu kỳ/trạm	0,146
2	Tải dữ liệu viễn thám khu vực lưu vực sông cần giám sát	công/chu kỳ/trạm	0,167
3	Hiển thị vị trí quỹ đạo vệ tinh	công/chu kỳ/trạm	0,094
4	Hiển thị dữ liệu viễn thám	công/chu kỳ/trạm	0,094
5	Xác định số hiệu của quỹ đạo vệ tinh giao cắt với lưu vực sông cần xác định độ cao	công/chu kỳ/trạm	0,083
6	Tải dữ liệu đo cao vệ tinh tương ứng được thu nhận từ quỹ đạo đã được xác định	công/chu kỳ/trạm	0,104
	Cộng		**0,688**

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị: ca/chu kỳ/trạm (ca tính cho 01 chu kỳ của 01 trạm)

Bảng số 03

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất	Mức
	Thu thập và nhập dữ liệu			
1	Máy vi tính để bàn	cái	0,40	0,413

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất	Mức
2	Điều hòa nhiệt độ	cái	2,20	0,072

Ghi chú: Mức trong Bảng số 03 quy định mức thời gian sử dụng máy móc, thiết bị công việc thu thập dữ liệu cho 01 chu kỳ của 01 trạm; mức cho từng bước công việc tính theo hệ số quy định tại Bảng số 04.

Bảng số 04

STT	Hạng mục công việc	Hệ số
	Thu thập và nhập dữ liệu	**1,000**
1	Tải dữ liệu quỹ đạo vệ tinh đo cao từ trung tâm lưu trữ, xử lý và cung cấp dữ liệu toàn cầu	0,212
2	Tải dữ liệu viễn thám khu vực lưu vực sông cần giám sát	0,243
3	Hiển thị vị trí quỹ đạo vệ tinh	0,137
4	Hiển thị dữ liệu viễn thám	0,137
5	Xác định số hiệu của quỹ đạo vệ tinh giao cắt với lưu vực sông cần xác định độ cao	0,121
6	Tải dữ liệu đo cao vệ tinh tương ứng được thu nhận từ quỹ đạo đã được xác định	0,151

3. Định mức dụng cụ lao động: ca/chu kỳ/trạm (ca tính cho 01 chu kỳ của 01 trạm)

Bảng số 05

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Mức tiêu hao
1	Ghế tựa (Ghế xoay)	chiếc	96	0,550
2	Bàn phím	chiếc	12	0,550
3	Bàn để máy vi tính	cái	60	0,550
4	Lưu điện 600 W	chiếc	60	0,138
5	Chuột máy tính	chiếc	12	0,550
6	Tủ sắt đựng tài liệu	chiếc	96	0,138
7	Đèn LED 1,2 m (40 W)	bộ	36	0,138
8	Pin	đôi	01	0,550

Ghi chú: Mức tiêu hao trong Bảng số 05 quy định mức hao phí về dụng cụ lao động công việc thu thập dữ liệu cho 01 chu kỳ của 01 trạm; mức tiêu hao cho từng bước công việc tính theo hệ số quy định tại Bảng số 04.

4. Định mức tiêu hao vật liệu: không sử dụng.

5. Định mức tiêu hao năng lượng: kW/chu kỳ/trạm (kW tính cho 01 chu kỳ của 01 trạm)

Bảng số 06

STT	Danh mục năng lượng	Mức tiêu hao
1	Điện năng dụng cụ	0,046
2	Điện năng thiết bị	2,709
	Cộng	**2,755**

Ghi chú: Mức tiêu hao trong Bảng số 06 quy định mức tiêu hao năng lượng công việc thu thập dữ liệu cho 01 chu kỳ của 01 trạm; mức cho từng bước công việc tính theo hệ số quy định tại Bảng số 04.

Điều 7. Xác định tọa độ của trị đo cao vệ tinh

1. Định mức lao động

a) Nội dung công việc

Các bước công việc xác định tọa độ của trị đo cao vệ tinh bao gồm:

- Tạo nhiệm vụ trong phần mềm tính toán đo cao vệ tinh;
- Nhập dữ liệu đo cao vệ tinh vào phần mềm;
- Khởi tạo các trường tương ứng với tọa độ của trị đo cao vệ tinh;
- Xác định giới hạn khu vực thực hiện;
- Xuất dữ liệu ra định dạng ASCII;
- Kiểm tra dữ liệu.

b) Phân loại khó khăn: không phân loại khó khăn.

c) Định biên: 01 A1.5 (hoặc tương đương).

Bảng số 07

STT	Hạng mục \ Loại lao động	Lao động kỹ thuật
1	Tạo nhiệm vụ trong phần mềm tính toán đo cao vệ tinh	01 A1.5 (hoặc tương đương)
2	Nhập dữ liệu đo cao vệ tinh vào phần mềm	01 A1.5 (hoặc tương đương)

STT	Loại lao động / Hạng mục	Lao động kỹ thuật
3	Khởi tạo các trường tương ứng với tọa độ của trị đo cao vệ tinh	01 A1.5 (hoặc tương đương)
4	Xác định giới hạn khu vực thực hiện	01 A1.5 (hoặc tương đương)
5	Xuất dữ liệu ra định dạng ASCII	01 A1.5 (hoặc tương đương)
6	Kiểm tra dữ liệu	01 A1.5 (hoặc tương đương)

d) Định mức: công/chu kỳ/trạm (công tính cho 01 chu kỳ của 01 trạm)

Bảng số 08

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Định mức
1	Tạo nhiệm vụ trong phần mềm tính toán đo cao vệ tinh	công/chu kỳ/trạm	0,073
2	Nhập dữ liệu đo cao vệ tinh vào phần mềm	công/chu kỳ/trạm	0,146
3	Khởi tạo các trường tương ứng với tọa độ của trị đo cao vệ tinh	công/chu kỳ/trạm	0,104
4	Xác định giới hạn khu vực thực hiện	công/chu kỳ/trạm	0,104
5	Xuất dữ liệu ra định dạng ASCII	công/chu kỳ/trạm	0,052
6	Kiểm tra dữ liệu	công/chu kỳ/trạm	0,146
	Cộng		**0,625**

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị: ca/chu kỳ/trạm (ca tính cho 01 chu kỳ của 01 trạm)

Bảng số 09

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất	Mức
	Xác định tọa độ của trị đo cao vệ tinh			
1	Máy vi tính để bàn	cái	0,40	0,375
2	Điều hòa nhiệt độ	cái	2,20	0,065

Ghi chú: Mức trong Bảng số 09 quy định mức thời gian sử dụng máy móc, thiết bị công việc xác định tọa độ của trị đo cao vệ tinh cho 01 chu kỳ của 01 trạm; mức cho từng bước công việc tính theo hệ số quy định tại Bảng số 10.

Bảng số 10

STT	Hạng mục công việc	Hệ số
	Xác định tọa độ của trị đo cao vệ tinh	**1,000**
1	Tạo nhiệm vụ trong phần mềm tính toán đo cao vệ tinh	0,117
2	Nhập dữ liệu đo cao vệ tinh vào phần mềm	0,233
3	Khởi tạo các trường tương ứng với tọa độ của trị đo cao vệ tinh	0,167
4	Xác định giới hạn khu vực thực hiện	0,167
5	Xuất dữ liệu ra định dạng ASCII	0,083
6	Kiểm tra dữ liệu	0,233

3. Định mức dụng cụ lao động: ca/chu kỳ/trạm (ca tính cho 01 chu kỳ của 01 trạm)

Bảng số 11

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Mức tiêu hao
1	Ghế tựa (Ghế xoay)	cái	96	0,550
2	Bàn để máy vi tính	cái	60	0,550
3	Lưu điện (600 W)	cái	60	0,138
4	Chuột máy tính	cái	12	0,550
5	Bàn phím	cái	12	0,550
6	Tủ sắt đựng tài liệu	cái	96	0,138
7	Đèn LED 1,2 m (40 W)	bộ	36	0,138
8	Pin	đôi	1	0,550

Ghi chú: Mức tiêu hao trong Bảng số 11 quy định mức hao phí về dụng cụ lao động cho công việc xác định tọa độ của trị đo cao vệ tinh cho 01 chu kỳ của 01 trạm; mức cho từng bước công việc tính theo hệ số quy định tại Bảng số 10.

4. Định mức tiêu hao vật liệu: không sử dụng.

5. Định mức tiêu hao năng lượng: kW/chu kỳ/trạm (kW tính cho 01 chu kỳ của 01 trạm)

Bảng số 12

STT	Danh mục năng lượng	Mức tiêu hao
1	Điện năng dụng cụ	0,420
2	Điện năng thiết bị	2,463
	Cộng	**2,883**

Ghi chú: Mức tiêu hao trong Bảng số 12 quy định mức tiêu hao năng lượng cho công việc xác định tọa độ của trị đo cao vệ tinh áp dụng cho 01 chu kỳ của 01 trạm; mức cho từng bước công việc tính theo hệ số quy định tại Bảng số 10.

Điều 8. Xác định tọa độ địa lý chính xác của trạm ảo

1. Định mức lao động

a) Nội dung công việc

Các bước công việc xác định tọa độ địa lý chính xác của trạm ảo bao gồm:

- Nhập file ASCII vào phần mềm;

- Hiển thị các điểm đo dọc theo vệt quỹ đạo vệ tinh trên nền dữ liệu viễn thám;

- Xác định cửa sổ của các trị đo cao vệ tinh (tọa độ điểm góc Tây Bắc, Đông Nam của trạm ảo);

- Xuất tọa độ trạm ảo;

- Thu thập thông tin liên quan đến trạm ảo gồm:

+ Sông/hồ;

+ Trạm thủy văn (nếu có);

+ Vệ tinh, vệt quỹ đạo;

+ Trạm đo ảo: mã, kinh vĩ độ, độ rộng sông/hồ, khoảng cách từ trạm ảo đến trạm thủy văn/đập nước (nếu có).

b) Phân loại khó khăn: không phân loại khó khăn.

c) Định biên: 01 A1.3 (hoặc tương đương).

Bảng số 13

STT	Loại lao động / Hạng mục	Lao động kỹ thuật
1	Nhập file ASCII vào phần mềm	01 A1.3 (hoặc tương đương)
2	Hiển thị các điểm đo dọc theo vệt quỹ đạo vệ tinh trên nền dữ liệu viễn thám	01 A1.3 (hoặc tương đương)
3	Xác định cửa sổ của các trị đo cao vệ tinh (tọa độ điểm góc Tây Bắc, Đông Nam của trạm ảo)	01 A1.3 (hoặc tương đương)
4	Xuất tọa độ trạm ảo	01 A1.3 (hoặc tương đương)
5	Thu thập thông tin liên quan đến trạm ảo	01 A1.3 (hoặc tương đương)

d) Định mức: công/chu kỳ/trạm (công tính cho 01 chu kỳ của 01 trạm)

Bảng số 14

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Định mức
1	Nhập file ASCII vào phần mềm	công/chu kỳ/trạm	0,083
2	Hiển thị các điểm đo dọc theo vệt quỹ đạo vệ tinh trên nền dữ liệu viễn thám	công/chu kỳ/trạm	0,094
3	Xác định cửa sổ của các trị đo cao vệ tinh (tọa độ điểm góc Tây Bắc, Đông Nam của trạm ảo)	công/chu kỳ/trạm	0,094
4	Xuất tọa độ trạm ảo	công/chu kỳ/trạm	0,094
5	Thu thập thông tin liên quan đến trạm ảo	công/chu kỳ/trạm	0,146
	Cộng		**0,511**

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị: ca/chu kỳ/trạm (ca tính cho 01 chu kỳ của 01 trạm)

Bảng số 15

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất	Mức
	Xác định tọa độ địa lý chính xác của trạm ảo			
1	Máy vi tính để bàn	cái	0,40	0,307
2	Điều hòa nhiệt độ	cái	2,20	0,053

Ghi chú: Mức trong Bảng số 15 quy định mức thời gian sử dụng máy móc, thiết bị công việc xác định tọa độ địa lý chính xác của trạm ảo cho 01 chu kỳ của 01 trạm; mức cho từng bước công việc tính theo hệ số quy định tại Bảng số 16.

Bảng số 16

STT	Hạng mục công việc	Hệ số
	Xác định tọa độ địa lý chính xác của trạm ảo	**1,000**
1	Nhập file ASCII vào phần mềm	0,162
2	Hiển thị các điểm đo dọc theo vệt quỹ đạo vệ tinh trên nền dữ liệu viễn thám	0,184
3	Xác định cửa sổ của các trị đo cao vệ tinh (tọa độ điểm góc Tây Bắc, Đông Nam của trạm ảo)	0,184
4	Xuất tọa độ trạm ảo	0,184
5	Thu thập thông tin liên quan đến trạm ảo	0,286

3. Định mức dụng cụ lao động: ca/chu kỳ/trạm (ca tính cho 01 chu kỳ của 01 trạm)

Bảng số 17

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Mức tiêu hao
1	Ghế tựa (Ghế xoay)	chiếc	96	0,409
2	Lưu điện (600 W)	chiếc	60	0,102
3	Chuột máy tính	chiếc	12	0,409
4	Bàn phím	chiếc	12	0,409
5	Bàn để máy vi tính	cái	60	0,409
6	Đèn LED 1,2 m (40 W)	bộ	36	0,102

Ghi chú: Mức tiêu hao trong Bảng số 17 quy định mức hao phí về dụng cụ lao động công việc xác định tọa độ địa lý chính xác của trạm ảo cho 01 chu kỳ của 01 trạm; mức cho từng bước công việc tính theo hệ số quy định tại Bảng số 16.

4. Định mức tiêu hao vật liệu: không sử dụng.

5. Định mức tiêu hao năng lượng: kW/chu kỳ/trạm (kW tính cho 01 chu kỳ của 01 trạm)

Bảng số 18

STT	Danh mục năng lượng	Mức tiêu hao
1	Điện năng dụng cụ	0,034
2	Điện năng thiết bị	2,012
	Cộng	**2,046**

Ghi chú: Mức tiêu hao trong Bảng số 18 quy định mức tiêu hao năng lượng công việc xác định tọa độ địa lý chính xác của 01 chu kỳ của 01 trạm; mức cho từng bước công việc tính theo hệ số quy định tại Bảng số 16.

Điều 9. Tính toán độ cao mực nước

1. Định mức lao động

a) Nội dung công việc:

Các bước công việc tính toán độ cao mực nước bao gồm:

- Nhập dữ liệu;

- Nhập các trường dữ liệu tính toán;

- Tính toán tọa độ, độ cao và thông số bổ trợ.

b) Phân loại khó khăn: không phân loại khó khăn.

c) Định biên: 01 A1.5 (hoặc tương đương).

Bảng số 19

STT	Loại lao động / Hạng mục	Lao động kỹ thuật
	Tính toán độ cao mực nước	
1	Nhập dữ liệu	01 A1.5 (hoặc tương đương)
2	Nhập các trường dữ liệu tính toán	01 A1.5 (hoặc tương đương)
3	Tính toán tọa độ, độ cao và thông số bổ trợ	01 A1.5 (hoặc tương đương)

d) Định mức: công/chu kỳ/trạm (công tính cho 01 chu kỳ của 01 trạm)

Bảng số 20

STT	Công việc	Đơn vị tính	Định mức
	Tính toán độ cao mực nước		
1	Nhập dữ liệu	công/chu kỳ/trạm	0,146
2	Nhập các trường dữ liệu tính toán	công/chu kỳ/trạm	0,188
3	Tính toán tọa độ, độ cao và thông số bổ trợ	công/chu kỳ/trạm	0,292
	Cộng		**0,626**

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị: ca/chu kỳ/trạm (ca tính cho 01 chu kỳ của 01 trạm)

Bảng số 21

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất	Mức
	Tính toán độ cao mực nước			
1	Máy vi tính để bàn	cái	0,40	0,376
2	Máy in laser	cái	0,40	0,025
3	Điều hòa nhiệt độ	cái	2,20	0,015

Ghi chú: Mức trong Bảng số 21 quy định mức thời gian sử dụng máy móc, thiết bị cho công việc tính toán độ cao mực nước cho 01 chu kỳ của 01 trạm; mức cho từng bước công việc tính theo hệ số quy định tại Bảng số 22.

Bảng số 22

STT	Hạng mục công việc	Hệ số
	Tính toán độ cao mực nước	**1,000**
1	Nhập dữ liệu	0,233

STT	Hạng mục công việc	Hệ số
2	Nhập các trường dữ liệu tính toán	0,300
3	Tính toán tọa độ, độ cao và thông số bổ trợ	0,466

3. Định mức dụng cụ lao động: ca/chu kỳ/trạm (ca tính cho 01 chu kỳ của 01 trạm)

Bảng số 23

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Mức tiêu hao
1	Ghế tựa (Ghế xoay)	cái	96	0,501
2	Bàn để máy vi tính	cái	60	0,501
3	Chuột máy tính	cái	12	0,501
4	Bàn phím	cái	12	0,501
5	Lưu điện (600 W)	cái	60	0,125
6	Máy hút ẩm (2 kW)	cái	60	0,125
7	Đèn LED 1,2 m (40 W)	bộ	36	0,125

Ghi chú: Mức tiêu hao trong Bảng số 23 quy định mức hao phí về dụng cụ lao động công việc tính toán độ cao mực nước cho 01 chu kỳ của 01 trạm; mức cho từng bước công việc tính theo hệ số quy định tại Bảng số 22.

4. Định mức tiêu hao vật liệu: chu kỳ/trạm

Bảng số 24

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao		
			Nhập dữ liệu	Nhập các trường dữ liệu tính toán	Tính toán tọa độ, độ cao và thông số bổ trợ
1	Giấy A4	ram	không sử dụng	không sử dụng	0,004
2	Mực in laser	hộp	không sử dụng	không sử dụng	0,001
3	Bút bi	cái	không sử dụng	không sử dụng	0,02

5. Định mức tiêu hao năng lượng: kW/chu kỳ/trạm (kW tính cho 01 chu kỳ của 01 trạm)

Bảng số 25

STT	Danh mục năng lượng	Mức tiêu hao
1	Điện năng dụng cụ	0,042

STT	Danh mục năng lượng	Mức tiêu hao
2	Điện năng thiết bị	1,627
	Cộng	**1,669**

Ghi chú: Mức tiêu hao trong Bảng số 25 quy định mức tiêu hao năng lượng cho công việc tính toán độ cao mực nước cho 01 chu kỳ của 01 trạm; mức cho từng bước công việc tính theo hệ số quy định tại Bảng số 22.

Điều 10. Xuất dữ liệu sang dạng ASCII

1. Định mức lao động

a) Nội dung công việc:

Xuất dữ liệu kết quả tính toán độ cao mực nước thuộc phạm vi trạm ảo sang dạng ASCII và lưu trữ.

b) Phân loại khó khăn: không phân loại khó khăn.

c) Định biên: 01 A1.5 (hoặc tương đương).

Bảng số 26

STT	Loại lao động / Hạng mục	Lao động kỹ thuật
	Xuất dữ liệu sang dạng ASCII	
1	Xuất dữ liệu kết quả tính toán độ cao mực nước thuộc phạm vi trạm ảo sang dạng ASCII và lưu trữ	01 A1.5 (hoặc tương đương)

d) Định mức: công/chu kỳ/trạm (công tính cho 01 chu kỳ của 01 trạm)

Bảng số 27

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Định mức
	Xuất dữ liệu sang dạng ASCII		
1	Xuất dữ liệu kết quả tính toán độ cao mực nước thuộc phạm vi trạm ảo sang dạng ASCII và lưu trữ	công/chu kỳ/trạm	0,167

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị: ca/chu kỳ/trạm (ca tính cho 01 chu kỳ của 01 trạm)

Bảng số 28

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất	Mức
	Xuất dữ liệu sang dạng ASCII			
1	Máy vi tính để bàn	cái	0,40	0,100
2	Điều hòa nhiệt độ	cái	2,20	0,017

Ghi chú: Mức trong Bảng số 28 quy định mức thời gian sử dụng máy móc, thiết bị công việc xuất dữ liệu sang dạng ASCII và lưu trữ cho 01 chu kỳ của 01 trạm; mức cho từng bước công việc tính theo hệ số quy định tại Bảng số 29.

Bảng số 29

STT	Hạng mục công việc	Hệ số
	Xuất dữ liệu sang dạng ASCII	
1	Xuất dữ liệu kết quả tính toán độ cao mực nước thuộc phạm vi trạm ảo sang dạng ASCII và lưu trữ	1,000

3. Định mức dụng cụ lao động: ca/chu kỳ/trạm (ca tính cho 01 chu kỳ của 01 trạm)

Bảng số 30

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Mức tiêu hao
1	Bàn để máy vi tính	cái	60	0,134
2	Ghế tựa (Ghế xoay)	cái	96	0,134
3	Tủ sắt đựng tài liệu	cái	96	0,033
4	Lưu điện (600 W)	cái	60	0,033
5	Chuột máy tính	cái	12	0,134
6	USB	cái	24	0,134
7	Bàn phím	cái	12	0,134
8	Đèn LED 1,2 m (40 W)	bộ	36	0,033

Ghi chú: Mức tiêu hao trong Bảng số 30 quy định mức hao phí về dụng cụ lao động công việc xuất dữ liệu sang dạng ASCII và lưu trữ cho 01 chu kỳ của 01 trạm; mức cho từng bước công việc trực thuộc tính theo hệ số quy định tại Bảng số 29.

4. Định mức tiêu hao vật liệu: không sử dụng vật liệu.

5. Định mức tiêu hao năng lượng: kW/chu kỳ/trạm (kW tính cho 01 chu kỳ của 01 trạm)

Bảng số 31

STT	Danh mục năng lượng	Mức tiêu hao
1	Điện năng dụng cụ	0,011
2	Điện năng thiết bị	0,658
	Cộng	**0,669**

Ghi chú: Mức tiêu hao trong Bảng số 31 quy định mức tiêu hao năng lượng công việc xuất dữ liệu sang dạng ASCII và lưu trữ cho 01 chu kỳ của 01 trạm; mức cho từng bước công việc trực thuộc tính theo hệ số quy định tại Bảng số 29.

Điều 11. Chiết tách trị đo theo đối tượng mặt nước

1. Định mức lao động

a) Nội dung công việc:

Các bước công việc chiết tách trị đo theo đối tượng mặt nước bao gồm:

- Hiệu chỉnh độ cao từ Elipxoit về Geoid;
- Chiết tách trị đo theo đối tượng mặt nước.

b) Phân loại khó khăn: không phân loại khó khăn.

c) Định biên: 01 A1.5 (hoặc tương đương).

Bảng số 32

STT	Loại lao động / Hạng mục	Lao động kỹ thuật
1	Hiệu chỉnh độ cao từ Elipxoit về Geoid	01 A1.5 (hoặc tương đương)
2	Chiết tách trị đo theo đối tượng mặt nước	01 A1.5 (hoặc tương đương)

d) Định mức: công/chu kỳ/trạm (công tính cho 01 chu kỳ của 01 trạm)

Bảng số 33

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Định mức
	Chiết tách trị đo theo đối tượng mặt nước		
1	Hiệu chỉnh độ cao từ Elipxoit về Geoid	công/chu kỳ/trạm	0,219
2	Chiết tách trị đo theo đối tượng mặt nước	công/chu kỳ/trạm	0,167
	Cộng		**0,386**

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị: ca/chu kỳ/trạm (ca tính cho 01 chu kỳ của 01 trạm)

Bảng số 34

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất	Mức
	Chiết tách trị đo theo đối tượng mặt nước			
1	Máy vi tính để bàn	cái	0,40	0,232
2	Máy in laser	cái	0,40	0,015
3	Điều hòa nhiệt độ	cái	2,20	0,077

Ghi chú: Mức trong Bảng số 34 quy định mức thời gian sử dụng máy móc, thiết bị công việc chiết tách trị đo theo đối tượng mặt nước cho 01 chu kỳ của 01 trạm; mức cho từng bước công việc tính theo hệ số quy định tại Bảng số 35.

Bảng số 35

STT	Hạng mục công việc	Hệ số
	Chiết tách trị đo theo đối tượng mặt nước	**1,000**
1	Hiệu chỉnh độ cao từ Elipxoit về Geoid	0,567
2	Chiết tách trị đo theo đối tượng mặt nước	0,433

3. Định mức dụng cụ lao động: ca/chu kỳ/trạm (ca tính cho 01 chu kỳ của 01 trạm)

Bảng số 36

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn Sử dụng (tháng)	Mức tiêu hao
1	Bàn để máy vi tính	cái	60	0,309
2	Ghế tựa (Ghế xoay)	cái	96	0,309
3	Tủ đựng tài liệu	cái	96	0,077
4	Lưu điện (600 W)	cái	60	0,077
5	Chuột máy tính	cái	12	0,309
6	Bàn phím	cái	12	0,309
7	Đèn LED 1,2 m (40 W)	bộ	36	0,077

Ghi chú: Mức tiêu hao trong Bảng số 36 quy định mức hao phí về dụng cụ lao động công việc chiết tách trị đo theo đối tượng mặt nước cho 01 chu kỳ của 01 trạm; mức tiêu hao cho từng bước công việc trực thuộc tính theo hệ số quy định tại Bảng số 35.

4. Định mức tiêu hao vật liệu: chu kỳ/trạm

Bảng số 37

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao	
			Hiệu chỉnh độ cao từ Elipxoit về Geoid	Chiết tách trị đo theo đối tượng mặt nước
1	Giấy A4	ram	0,004	không sử dụng
2	Mực in laser	hộp	0,001	không sử dụng
3	Bút bi	cái	0,017	không sử dụng

5. Định mức tiêu hao năng lượng: kW/chu kỳ/trạm (kW tính cho 01 chu kỳ của 01 trạm)

Bảng số 38

STT	Danh mục năng lượng	Mức tiêu hao
1	Điện năng dụng cụ	0,026
2	Điện năng thiết bị	2,257
	Cộng	**2,283**

Ghi chú: Mức tiêu hao trong Bảng số 38 quy định mức tiêu hao năng lượng công việc chiết tách trị đo theo đối tượng mặt nước cho 01 chu kỳ của 01 trạm; mức tiêu hao cho từng bước công việc trực thuộc tính theo hệ số quy định tại Bảng số 35.

Điều 12. Tính toán mực nước trung bình và độ chính xác

1. Định mức lao động

a) Nội dung công việc

Các bước công việc tính toán mực nước trung bình và độ chính xác bao gồm:

- Lọc dữ liệu trị đo cao vệ tinh để loại bỏ các sai số thô;

- Tính toán mực nước trung bình;

- Tính toán độ chính xác.

b) Phân loại khó khăn: không phân loại khó khăn.

c) Định biên: 01 A1.6 (hoặc tương đương).

Bảng số 39

STT	Loại lao động / Hạng mục	Lao động kỹ thuật
	Tính toán mực nước trung bình và độ chính xác	
1	Lọc dữ liệu trị đo cao vệ tinh để loại bỏ các sai số thô	01 A1.6 (hoặc tương đương)
2	Tính toán mực nước trung bình	01 A1.6 (hoặc tương đương)
3	Tính toán độ chính xác	01 A1.6 (hoặc tương đương)

d) Định mức: công/chu kỳ/trạm (công tính cho 01 chu kỳ của 01 trạm)

Bảng số 40

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Định mức
	Tính toán mực nước trung bình và độ chính xác		
1	Lọc dữ liệu trị đo cao vệ tinh để loại bỏ các sai số thô	công/chu kỳ/trạm	0,240
2	Tính toán mực nước trung bình	công/chu kỳ/trạm	0,177
3	Tính toán độ chính xác	công/chu kỳ/trạm	0,240
	Cộng		**0,657**

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị: ca/chu kỳ/trạm (ca tính cho 01 chu kỳ của 01 trạm)

Bảng số 41

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất	Mức
	Tính toán mực nước trung bình và độ chính xác			
1	Máy vi tính để bàn	cái	0,40	0,394
2	Điều hòa nhiệt độ	cái	2,20	0,131

Ghi chú: Mức trong Bảng số 41 quy định mức thời gian sử dụng máy móc, thiết bị công việc tính toán mực nước trung bình và độ chính xác cho 01 chu kỳ của 01 trạm; mức cho từng bước công việc tính theo hệ số quy định tại Bảng số 42.

Bảng số 42

STT	Hạng mục công việc	Hệ số
	Tính toán mực nước trung bình và độ chính xác	**1,000**
1	Lọc dữ liệu trị đo cao vệ tinh để loại bỏ các sai số thô	0,365
2	Tính toán mực nước trung bình	0,270
3	Tính toán độ chính xác	0,365

3. Định mức dụng cụ lao động: ca/chu kỳ/trạm (ca tính cho 01 chu kỳ của 01 trạm)

Bảng số 43

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Mức tiêu hao
1	Bàn để máy vi tính	cái	60	0,526
2	Ghế tựa (Ghế xoay)	cái	96	0,526

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Mức tiêu hao
3	Tủ sắt đựng tài liệu	cái	96	0,131
4	Lưu điện (600 W)	cái	60	0,131
5	Chuột máy tính	cái	12	0,526
6	Bàn phím	cái	12	0,526
7	Đèn LED 1,2 m (40 W)	bộ	36	0,048

Ghi chú: Mức tiêu hao trong Bảng số 43 quy định mức hao phí về dụng cụ lao động công việc tính toán mực nước trung bình và độ chính xác cho 01 chu kỳ của 01 trạm; mức cho từng bước công việc tính theo hệ số quy định tại Bảng số 42.

4. Định mức tiêu hao vật liệu: chu kỳ/trạm

Bảng số 44

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao		
			Lọc dữ liệu trị đo cao vệ tinh	Tính toán mực nước trung bình	Tính toán độ chính xác
1	Giấy A4	ram	0,004	0,008	0,008
2	Mực in laser	hộp	0,001	0,002	0,002
3	Bút bi	cái	0,017	0,017	0,017
4	Lõi ghim	hộp	0,001	0,001	0,001
5	Dập ghim loại nhỏ	chiếc	0,003	0,003	0,003

5. Định mức tiêu hao năng lượng: kW/chu kỳ/trạm (kW tính cho 01 chu kỳ của 01 trạm)

Bảng số 45

STT	Danh mục năng lượng	Mức tiêu hao
1	Điện năng dụng cụ	0,016
2	Điện năng thiết bị	3,753
	Cộng	**3,769**

Ghi chú: Mức tiêu hao Bảng số 45 trên quy định mức tiêu hao năng lượng công việc tính toán mực nước trung bình và độ chính xác cho 01 chu kỳ của 01 trạm; mức tiêu hao cho từng bước công việc tính theo hệ số quy định tại Bảng số 42.

Điều 13. Giám sát biến đổi mực nước lưu vực sông

1. Định mức lao động

a) Nội dung công việc

Các bước công việc giám sát biến đổi mực nước lưu vực sông bao gồm:

- Cập nhật độ cao mực nước tại trạm ảo vào bảng biến động mực nước;
- Xác định độ cao mực nước trung bình của trạm ảo (mục đích làm gốc tham chiếu);
- Xác định chuỗi biến động mực nước;
- Thiết lập biểu đồ biến động mực nước.

b) Phân loại khó khăn: không phân loại khó khăn.

c) Định biên: 01 A1.6 (hoặc tương đương).

Bảng số 46

STT	Loại lao động / Hạng mục	Lao động kỹ thuật
1	Cập nhật độ cao mực nước tại trạm ảo vào bảng biến động mực nước	01 A1.6 (hoặc tương đương)
2	Xác định độ cao mực nước trung bình của trạm ảo (mục đích làm gốc tham chiếu)	01 A1.6 (hoặc tương đương)
3	Xác định chuỗi biến động mực nước	01 A1.6 (hoặc tương đương)
4	Thiết lập biểu đồ biến động mực nước	01 A1.6 (hoặc tương đương)

d) Định mức: công/chu kỳ/trạm (công tính cho 01 chu kỳ của 01 trạm)

Bảng số 47

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Định mức
1	Cập nhật độ cao mực nước tại trạm ảo vào bảng biến động mực nước	công/chu kỳ/trạm	0,115
2	Xác định độ cao mực nước trung bình của trạm ảo (mục đích làm gốc tham chiếu)	công/chu kỳ/trạm	0,115
3	Xác định chuỗi biến động mực nước	công/chu kỳ/trạm	0,115
4	Thiết lập biểu đồ biến động mực nước	công/chu kỳ/trạm	0,083
	Cộng		**0,428**

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị: ca/chu kỳ/trạm (ca tính cho 01 chu kỳ của 01 trạm)

Bảng số 48

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất	Mức
	Giám sát biến đổi mực nước lưu vực sông			
1	Máy vi tính để bàn	cái	0,40	0,257
2	Điều hòa nhiệt độ	cái	2,20	0,086

Ghi chú: Mức trong Bảng số 48 quy định mức thời gian sử dụng máy móc thiết bị công việc giám sát biến đổi mực nước lưu vực sông cho 01 chu kỳ của 01 trạm; mức cho từng bước công việc tính theo hệ số quy định tại Bảng số 49.

Bảng số 49

STT	Hạng mục công việc	Hệ số
	Giám sát biến đổi mực nước lưu vực sông	**1,000**
1	Cập nhật độ cao mực nước tại trạm ảo vào bảng biến động mực nước	0,269
2	Xác định độ cao mực nước trung bình của trạm ảo (mục đích làm gốc tham chiếu)	0,269
3	Xác định chuỗi biến động mực nước	0,269
4	Thiết lập biểu đồ biến động mực nước	0,193

3. Định mức dụng cụ lao động: ca/chu kỳ/trạm (ca tính cho 01 chu kỳ của 01 trạm)

Bảng số 50

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Mức tiêu hao
1	Bàn để máy vi tính	cái	60	0,342
2	Ghế tựa (Ghế xoay)	cái	96	0,342
3	Tủ sắt đựng tài liệu	cái	96	0,086
4	Lưu điện (600 W)	cái	60	0,086
5	Chuột máy tính	cái	12	0,342
6	Bàn phím	cái	12	0,092
7	Đèn LED 1,2 m (40 W)	bộ	36	0,086

Ghi chú: Mức tiêu hao trong Bảng số 50 quy định mức hao phí về dụng cụ lao động công việc giám sát biến đổi mực nước lưu vực sông cho 01 chu kỳ của 01 trạm; mức cho từng bước công việc tính theo hệ số quy định tại Bảng số 49.

4. Định mức tiêu hao vật liệu: chu kỳ/trạm

Bảng số 51

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao			
			Cập nhật độ cao mực nước tại trạm ảo vào bảng biến động mực nước	Xác định độ cao mực nước trung bình của trạm ảo (mục đích làm gốc tham chiếu)	Xác định chuỗi biến động mực nước	Thiết lập biểu đồ biến động mực nước
1	Giấy A4	ram	0,002	0,004	0,004	0,006
2	Bút bi	cái	0,017	0,017	0,017	0,017
3	Lõi ghim	hộp	0,001	0,001	0,001	0,001
4	Dập ghim loại nhỏ	chiếc	0,003	0,003	0,003	0,003

5. Định mức tiêu hao năng lượng: kW/chu kỳ/trạm (kW tính cho 01 chu kỳ của 01 trạm)

Bảng số 52

STT	Danh mục năng lượng	Mức tiêu hao
1	Điện năng dụng cụ	0,029
2	Điện năng thiết bị	2,445
	Cộng	**2,474**

Ghi chú: Mức tiêu hao trong Bảng số 52 quy định mức tiêu hao năng lượng cho công việc giám sát biến đổi mực nước lưu vực sông cho 01 chu kỳ của 01 trạm; mức tiêu hao cho từng bước công việc trực thuộc tính theo hệ số quy định tại Bảng số 49.

Điều 14. Xây dựng báo cáo

1. Định mức lao động

a) Nội dung công việc:

- Báo cáo kết quả tính toán độ cao mực nước tại các trạm ảo;

- Báo cáo kết quả tính toán chuỗi biến đổi mực nước theo thời gian tại các trạm ảo;

- Báo cáo giám sát mực nước lưu vực sông.

b) Phân loại khó khăn: không phân loại khó khăn.

c) Định biên: 01 A1.7 (hoặc tương đương).

Bảng số 53

STT	Loại lao động / Hạng mục	Lao động kỹ thuật
1	Báo cáo kết quả tính toán độ cao mực nước tại các trạm ảo	01 A1.7 (hoặc tương đương)
2	Báo cáo kết quả tính toán chuỗi biến đổi mực nước theo thời gian tại các trạm ảo	01 A1.7 (hoặc tương đương)
3	Báo cáo giám sát mực nước lưu vực sông	01 A1.7 (hoặc tương đương)

d) Định mức: báo cáo/chu kỳ/trạm (báo cáo cho 01 chu kỳ của 01 trạm)

Bảng số 54

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Định mức
1	Báo cáo kết quả tính toán độ cao mực nước tại các trạm ảo	báo cáo/chu kỳ/trạm	0,063
2	Báo cáo kết quả tính toán chuỗi biến đổi mực nước theo thời gian tại các trạm ảo	báo cáo/chu kỳ/trạm	0,063
3	Báo cáo giám sát mực nước lưu vực sông	báo cáo/chu kỳ/trạm	0,094
	Cộng		**0,220**

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị: báo cáo/chu kỳ/trạm (báo cáo cho 01 chu kỳ của 01 trạm)

Bảng số 55

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất	Mức
	Xây dựng báo cáo			
1	Máy vi tính để bàn	cái	0,40	0,132
2	Máy in laser	cái	0,40	0,009
3	Máy photocopy	cái	1,50	0,033
4	Điều hòa nhiệt độ	cái	2,20	0,044

Ghi chú: Mức trong Bảng số 55 trên quy định mức thời gian sử dụng máy móc, thiết bị công việc xây dựng báo cáo cho 01 chu kỳ của 01 trạm; mức cho từng bước công việc tính theo hệ số quy định tại Bảng số 56.

Bảng số 56

STT	Hạng mục công việc	Hệ số
	Xây dựng báo cáo	**1,000**
1	Báo cáo kết quả tính toán độ cao mực nước tại các trạm ảo	0,286
2	Báo cáo kết quả tính toán chuỗi biến đổi mực nước theo thời gian tại các trạm ảo	0,286
3	Báo cáo giám sát mực nước lưu vực sông	0,428

3. Định mức dụng cụ lao động: báo cáo/chu kỳ/trạm (báo cáo cho 01 chu kỳ của 01 trạm)

Bảng số 57

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Mức tiêu hao
1	Bàn để máy vi tính	cái	60	0,176
2	Ghế tựa (Ghế xoay)	cái	96	0,176
3	Tủ sắt đựng tài liệu	cái	96	0,044
4	Chuột máy tính	cái	12	0,176
5	Bàn phím	cái	12	0,176
6	USB	cái	24	0,176
7	Đèn LED 1,2 m (40 W)	bộ	36	0,044

Ghi chú: Mức tiêu hao trong Bảng số 57 quy định mức hao phí về dụng cụ lao động xây dựng báo cáo cho 01 chu kỳ của 01 trạm; mức cho từng bước công việc tính theo hệ số quy định tại Bảng số 56.

4. Định mức tiêu hao vật liệu: báo cáo/chu kỳ/trạm (báo cáo cho 01 chu kỳ của 01 trạm)

Bảng số 58

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao		
			Xây dựng báo cáo kết quả tính toán độ cao mực nước lưu vực sông tại các trạm ảo	Xây dựng báo cáo kết quả tính toán chuỗi biến đổi mực nước theo thời gian tại các trạm ảo	Báo cáo giám sát mực nước lưu vực sông
1	Bìa đóng sổ	ram	0,06	0,06	0,06
2	Băng dính to	cuộn	0,06	0,06	0,06

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao		
			Xây dựng báo cáo kết quả tính toán độ cao mực nước lưu vực sông tại các trạm ảo	Xây dựng báo cáo kết quả tính toán chuỗi biến đổi mực nước theo thời gian tại các trạm ảo	Báo cáo giám sát mực nước lưu vực sông
3	Băng dính gáy	cuộn	0,20	0,20	0,20
4	Dập ghim đại	cái	0,003	0,003	0,003
5	Lõi ghim	hộp	0,01	0,01	0,01
6	Bóng kính	ram	0,06	0,06	0,06
7	Giấy A4	ram	0,02	0,02	0,10
8	Mực in laser	hộp	0,01	0,01	0,03

5. Định mức tiêu hao năng lượng: kW/ báo cáo/chu kỳ/trạm (kW tính cho 01 Báo cáo cho 01 chu kỳ của 01 trạm)

Bảng số 59

STT	Danh mục năng lượng	Mức tiêu hao
1	Điện năng dụng cụ	0,015
2	Điện năng thiết bị	1,702
	Cộng	**1,717**

Ghi chú: Mức tiêu hao trong Bảng số 59 quy định mức tiêu hao năng lượng công việc xây dựng báo cáo cho 01 chu kỳ của 01 trạm; mức cho từng bước công việc tính theo hệ số quy định tại Bảng số 56.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN
Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám - Ba Đình - Hà Nội.
Điện thoại: 080.44417
Email: congbao@chinhphu.vn.
Website: https://congbao.chinhphu.vn